ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CHỈ SỐ
CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH 2015
(PAR INDEX 2015)

CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH
ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN,
THỊ XÃ, THÀNH PHỐ



Đắk Lắk, tháng 5 năm 2016

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1455/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 24 tháng 5 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Chỉ số và xếp hạng kết quả cải cách hành chính năm 2015 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ, ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 13/02/2012 của UBND tỉnh, ban hành Chương trình cải cách hành chính nhà nước tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 11/6/2013 của UBND tỉnh, về việc ban hành Bộ Chỉ số Cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 273/TTr-SNV ngày 05 tháng 5 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số và xếp hạng kết quả cải cách hành chính năm 2015 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh, như sau:

*** Các Sở, ban, ngành:**

1. Sở Tài chính	: 87,30%.
2. Cục Hải quan tỉnh	: 85,00%
3. Sở Kế hoạch và Đầu tư	: 82,38%
4. Sở Tư pháp	: 82,18%
5. Sở Ngoại vụ	: 81,68%
6. Văn phòng UBND tỉnh	: 81,43%
6. Sở Xây dựng	: 81,43%
8. Cục Thuế tỉnh	: 80,63%
9. Sở Nội vụ	: 79,43%
10. Sở Y tế	: 79,30%
11. Sở Khoa học và Công nghệ	: 79,05%
12. Sở Tài nguyên và Môi trường	: 78,93%
13. Sở Công thương	: 78,18%
14. Kho bạc Nhà nước tỉnh	: 76,38%
15. Sở Thông tin và Truyền thông	: 75,30%
16. Bảo hiểm xã hội tỉnh	: 74,75%
17. Thanh tra tỉnh	: 73,80%

18. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch : 72,93%
19. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội : 69,25%
20. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn : 67,38%.
21. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh : 66,68%
22. Sở Giáo dục và Đào tạo : 66,05%
23. Sở Giao thông Vận tải : 64,93%
24. Ban Dân tộc tỉnh : 54,63%
24. Cục Thi hành án dân sự tỉnh : 54,63%

*** UBND các huyện, thị xã, thành phố:**

1. Huyện Cư Kuin : 75,13%
2. Huyện Cư M'Gar : 74,63%
3. Huyện Ea Kar : 71,25%
4. Thành phố Buôn Ma Thuột : 71,13%
5. Thị xã Buôn Hồ : 70,13%
6. Huyện Krông Bông : 69,00%
7. Huyện Krông Pắc : 63,00%
8. Huyện Krông Búk : 61,25%
9. Huyện Lắk : 60,50%.
10. Huyện Ea H'leo : 60,00 %.
11. Huyện Krông Ana : 59,13%
12. Huyện Buôn Đôn : 58,88%
13. Huyện M'Đrắk : 55,13%
14. Huyện Ea Súp : 54,50%
15. Huyện Krông Năng : 53,63%

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này Báo cáo đánh giá kết quả xác định Chỉ số Cải cách hành chính năm 2015 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Nội vụ;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh; (báo cáo)
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban CĐ CCHC của tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các P. Chánh VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 81/BC-UBND	*Đắk Lắk, ngày 24 tháng 5 năm 2016*

BÁO CÁO
Đánh giá kết quả xác định Chỉ số Cải cách hành chính năm 2015 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 1455/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của UBND tỉnh)

PHẦN THỨ NHẤT
TỔNG QUAN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2015

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. MỤC ĐÍCH

- Xác định Chỉ số CCHC để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan, công bằng kết quả triển khai CCHC hàng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, các đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh (gọi tắt là Sở, ban, ngành), UBND các huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là huyện, thị xã, thành phố) trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình CCHC nhà nước tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2020.

- Đánh giá kết quả triển khai các nhiệm vụ CCHC bằng định lượng; trên cơ sở đó so sánh, xếp hạng kết quả thực hiện CCHC hàng năm giữa các Sở, ban, ngành và giữa các huyện, thị xã, thành phố.

- Thông qua Chỉ số CCHC xác định rõ mặt mạnh, mặt yếu trong thực hiện CCHC, qua đó giúp cho các Sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố có những điều chỉnh cần thiết về mục tiêu, nội dung, giải pháp thực hiện CCHC hàng năm, góp phần nâng cao hiệu quả CCHC, các CQHC hoạt động hiệu lực, hiệu quả, hướng đến xây dựng nền hành chính phục vụ, đáp ứng mọi nhu cầu của người dân và doanh nghiệp.

2. YÊU CẦU

- Chỉ số CCHC bám sát nội dung Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020 ban hành tại Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ, Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 13/2/2012 của UBND tỉnh.

- Bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai CCHC theo chu kỳ năm đối với các Sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố.

- Tăng cường sự tham gia, đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai CCHC của các Sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố thông qua điều tra XHH.

- Hình thành hệ thống theo dõi và đánh giá đồng bộ, thống nhất kết quả CCHC từ Trung ương đến địa phương.

II. CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. CHỈ SỐ CCHC ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

Chỉ số CCHC các Sở, ban, ngành được xác định trên 7 lĩnh vực, tương ứng với 7 chỉ số thành phần, 28 tiêu chí và 91 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- Chỉ đạo, điều hành công tác CCHC: 6 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 4 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần.

- Cải cách thủ tục hành chính: 3 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần.

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 4 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần.

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 5 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.

- Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: 3 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần.

- Hiện đại hoá hành chính: 3 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần.

Thang điểm đánh giá đối với các Sở, ban, ngành là 100; điểm tự đánh giá qua tài liệu kiểm chứng là: 74,5/100.

2. CHỈ SỐ CCHC ĐỐI VỚI CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

Chỉ số CCHC các huyện, thị xã, thành phố được xác định trên 7 lĩnh vực, tương ứng với 7 chỉ số thành phần, 29 tiêu chí và 108 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Chỉ đạo, điều hành công tác CCHC: 6 tiêu chí và 24 tiêu chí thành phần.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 4 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần.

- Cải cách thủ tục hành chính: 2 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần.

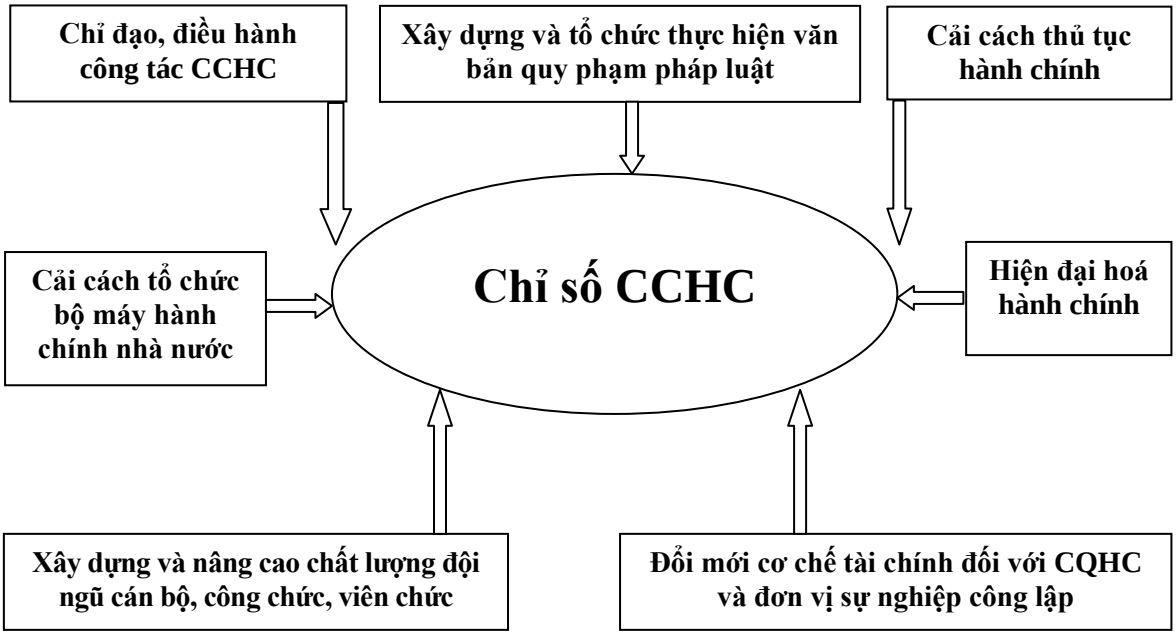
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 5 tiêu chí và 22 tiêu chí thành phần.

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 6 tiêu chí và 18 tiêu chí thành phần.

- Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: 3 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần.

- Hiện đại hoá hành chính: 3 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.

Thang điểm đánh giá đối với các huyện, thị xã, thành phố là 100; điểm tự đánh giá qua tài liệu kiểm chứng là: 83/100.



Biểu đồ 1: Cấu trúc Chỉ số CCHC

III. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC

Chỉ số CCHC được xác định kết hợp giữa điểm thẩm định thông qua tài liệu kiểm chứng và điểm đánh giá thông qua điều tra xã hội học.

- Tự đánh giá: Các Sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của đơn vị mình theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC ban hành tại Quyết định 1102 của UBND tỉnh và hướng dẫn của Sở Nội vụ (kèm theo các tài liệu kiểm chứng).

- Tổ thẩm định được thành lập từ các Sở, ngành có liên quan tổ chức thẩm định điểm tự đánh giá, cho điểm của các Sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố, xem xét công nhận hoặc điều chỉnh trên cơ sở thực tế và tài liệu kiểm chứng thu thập được.

- Đánh giá thông qua điều tra XHH:

Số điểm đánh giá các tiêu chí, tiêu chí thành phần qua điều tra XHH đối với Chỉ số CCHC các Sở, ban, ngành là 25,5 điểm, Chỉ số CCHC các huyện, thị xã, thành phố là 17 điểm (Theo thang điểm 100 của Chỉ số CCHC). Việc khảo sát, lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau. Đối với Chỉ số CCHC các Sở, ban, ngành việc điều tra XHH được tiến hành trên 5 nhóm đối tượng: Đại biểu HĐND tỉnh, lãnh đạo các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, người dân, doanh nghiệp và CBCCVC. Đối với Chỉ số CCHC các huyện, thị xã, thành phố việc điều tra XHH được tiến hành trên 5 nhóm đối tượng: Đại

biểu HĐND cấp huyện, lãnh đạo UBND cấp xã, người dân, doanh nghiệp và CBCCVC.

IV. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. CÔNG TÁC TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM VÀ THẨM ĐỊNH

Thực hiện Quyết định 1102 của UBND tỉnh, các Sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố đã tiến hành báo cáo kết quả theo dõi, tự chấm điểm, đánh giá công tác CCHC của cơ quan, đơn vị và gửi Sở Nội vụ kèm tài liệu kiểm chứng theo quy định.

Tổ thẩm định và Tổ thư ký xác định Chỉ số CCHC năm 2015 trên địa bàn tỉnh được thành lập theo Quyết định số 59/QĐ-SNV ngày 20/01/2016 của Sở Nội vụ, gồm: đại diện Văn phòng UBND tỉnh và các Sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư. Việc tổ chức thẩm định nhằm rà soát lại kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các Sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố đảm bảo tính chính xác, khách quan, công bằng trong đánh giá, chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC. Công tác rà soát, đánh giá được Tổ thẩm định thực hiện kỹ lưỡng, nghiêm túc, có trách nhiệm, tập trung vào một số nội dung sau:

- Về chỉ đạo, điều hành công tác CCHC: Việc ban hành kế hoạch CCHC, kế hoạch tuyên truyền CCHC, kế hoạch kiểm tra CCHC, kết quả thực hiện các kế hoạch và thực hiện chế độ thông tin báo cáo định kỳ theo quy định.

- Về xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL: Kết quả thực hiện việc tham mưu ban hành văn bản QPPL, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL, công tác kiểm tra, theo dõi tình hình thi hành pháp luật, công tác phổ biến giáo dục pháp luật.

- Về cải cách TTHC: Việc ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC; rà soát, đánh giá, cập nhật TTHC; công khai TTHC.

- Về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: Tình hình thực hiện quy định của trung ương và của tỉnh về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, kết quả thực hiện về phân cấp quản lý.

- Về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC: Việc ban hành kế hoạch và triển khai thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC; phân loại, đánh giá CBCCVC hàng năm; chất lượng đội ngũ CBCCVC.

- Về đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL: Việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ thực hiện cơ chế khoán chi hành chính, cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

- Về hiện đại hoá hành chính: Việc xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT và triển khai thực hiện; tình hình áp dụng, duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008; về chất lượng hoạt động của trang TTĐT.

Kết quả có 25 cơ quan cấp tỉnh và 15/15 huyện, thị xã, thành phố báo cáo Chỉ số CCHC năm 2015, cụ thể:

- Có 19/19 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- Có 01 cơ quan trực thuộc UBND tỉnh (Ban Quản lý các KCN tỉnh);
- Có 5/7 cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh;
- Có 15/15 huyện, thị xã, thành phố.

2. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA XHH

Để đảm bảo tiến độ thời gian, chất lượng điều tra xã hội học, ngày 26/02/2016, lớp tập huấn "Hướng dẫn điều tra xã hội học xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2015" được tổ chức. Sở Nội vụ phối hợp với các Sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố thống nhất phương án điều tra XHH xác định Chỉ số CCHC năm 2015, cử điều tra viên tham gia và gửi các phiếu điều tra XHH tới các cơ quan, đơn vị để triển khai thực hiện. Đến ngày 20/4/2016, Sở Nội vụ đã nhận được đầy đủ kết quả điều tra XHH của 25 Sở, ban, ngành và 15 huyện, thị xã, thành phố.

Bảng 1: Kết quả thu phiếu điều tra XHH các Sở, ban, ngành

Stt	Các nhóm đối tượng điều tra XXH	Số phiếu phát ra	Số phiếu thu về thực tế	Tỉ lệ thu hồi phiếu	Số phiếu không hợp lệ
1	Đại biểu HĐND tỉnh	68	31	45,59%	0
2	Người dân	198	198	100%	0
3	Doanh nghiệp	256	256	100%	0
4	CBCCVC	250	250	100%	0
	Tổng cộng	**772**	**735**	**95,21%**	**0**

Bảng 2: Kết quả thu phiếu điều tra XHH các huyện, thị xã, thành phố

Stt	Các nhóm đối tượng điều tra XXH	Số phiếu phát ra	Số phiếu thu về thực tế	Tỉ lệ thu hồi phiếu	Số phiếu không hợp lệ
2	Lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố	345	345	100%	34

3	Đại biểu HĐND cấp huyện	225	225	100%	0
4	Lãnh đạo UBND cấp xã	184	184	100%	0
5	Người dân	165	165	100%	0
6	Doanh nghiệp	120	120	100%	0
7	CBCCVC	150	150	100%	0
	Tổng cộng	**1.189**	**1.189**	**100%**	**34**

3. XÂY DỰNG BÁO CÁO KẾT QUẢ CHỈ SỐ CCHC

Trên cơ sở kết quả thẩm định của Tổ thẩm định và kết quả điều tra XHH, Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh báo cáo tổng hợp xác định Chỉ số CCHC năm 2015. Báo cáo tập trung phân tích kết quả Chỉ số tổng hợp và các chỉ số thành phần theo từng lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC đối với từng Sở, ban, ngành và huyện, thị xã, thành phố. Đồng thời, có những phân tích, so sánh với kết quả xác định Chỉ số CCHC năm 2013 và năm 2014. Thông qua đó giúp các Sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố nhận biết được điểm mạnh, điểm yếu trong triển khai CCHC của đơn vị mình và những nguyên nhân chủ quan, khách quan dẫn đến Chỉ số CCHC đã đạt được.

PHẦN THỨ HAI

KẾT QUẢ CHỈ SỐ CCHC NĂM 2015 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH VÀ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

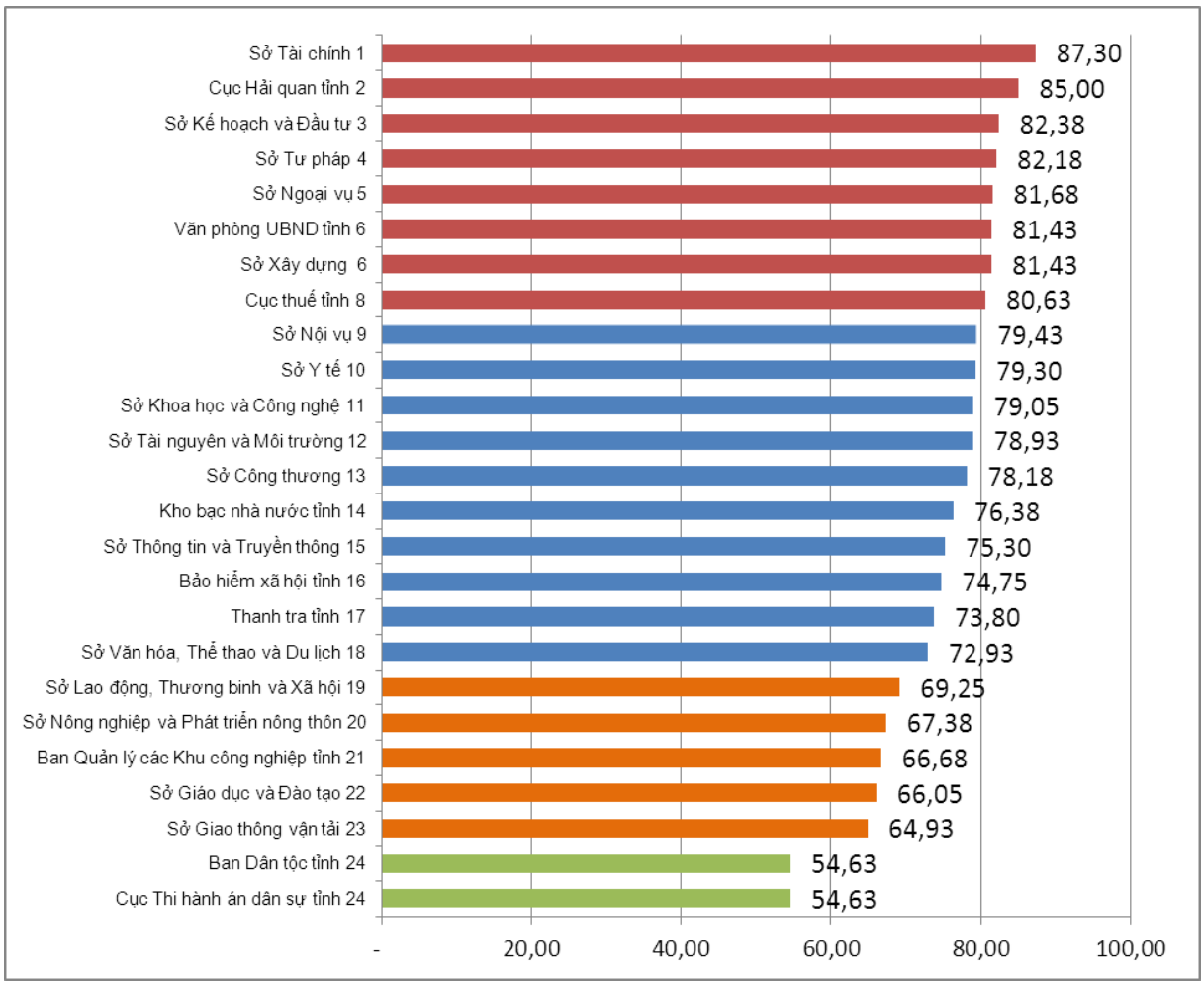
I. CHỈ SỐ CCHC NĂM 2015 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

1. CHỈ SỐ TỔNG HỢP

Bảng 3: Bảng điểm Chỉ số CCHC năm 2015 của các Sở, ban, ngành

Stt	Đơn vị	Điểm thẩm định	Điều tra XXH	Tổng điểm	Xếp hạng
1	Sở Tài chính	68,30	19,00	**87,30**	**1**
2	Cục Hải quan tỉnh	67,00	18,00	**85,00**	**2**
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	61,50	20,88	**82,38**	**3**
4	Sở Tư pháp	63,80	18,38	**82,18**	**4**
5	Sở Ngoại vụ	63,80	17,88	**81,68**	**5**
6	Văn phòng UBND tỉnh	63,55	17,88	**81,43**	**6**
7	Sở Xây dựng	62,80	18,63	**81,43**	**6**
8	Cục Thuế tỉnh	62,25	18,38	**80,63**	**8**
9	Sở Nội vụ	61,05	18,25	**79,43**	**9**
10	Sở Y tế	63,30	15,75	**79,30**	**10**
11	Sở Khoa học và Công nghệ	63,55	15,38	**79,05**	**11**

12	Sở Tài nguyên và Môi trường	61,80	16,38	**78,93**	**12**
13	Sở Công thương	63,30	16,13	**78,18**	**13**
14	Kho bạc Nhà nước tỉnh	59,75	16,63	**76,38**	**14**
15	Sở Thông tin và Truyền thông	58,55	16,75	**75,30**	**15**
16	Bảo hiểm xã hội tỉnh	56,50	18,25	**74,75**	**16**
17	Thanh tra tỉnh	56,80	17,00	**73,80**	**17**
18	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	55,80	17,13	**72,93**	**18**
19	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	53,75	15,50	**69,25**	**19**
20	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	53,75	13,63	**67,38**	**20**
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	48,80	17,88	**66,68**	**21**
22	Sở Giáo dục và Đào tạo	50,55	15,50	**66,05**	**22**
23	Sở Giao thông vận tải	55,05	9,88	**64,93**	**23**
24	Ban Dân tộc tỉnh	42,00	12,63	**54,63**	**24**
25	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	43,75	10,88	**54,63**	**24**
			Giá trị trung bình	**74,94**	



Biểu đồ 2: Kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2015 của các Sở, ban, ngành

Trong năm 2015, các Sở, ban, ngành đã có nhiều nỗ lực, cố gắng trong việc thực hiện CCHC, thể hiện ở giá trị trung bình của Chỉ số CCHC năm 2015 của 25 Sở, ban, ngành là 74,94%, cao hơn năm 2014 (70,096%) và năm 2013 (56,035%).

Kết quả xác định Chỉ số CCHC năm 2015 cho thấy các Sở, ban, ngành tập trung vào 3 nhóm điểm:

- Nhóm thứ nhất, đạt kết quả trên 80%, gồm 8 Sở, ngành. Năm 2015 số lượng Sở, ngành đạt số điểm trên 80% đã tăng thêm 6 đơn vị so với năm 2014, Sở Tài chính là đơn vị duy nhất 2 năm liền nằm trong nhóm thứ nhất.

- Nhóm thứ hai, đạt kết quả từ trên 70% đến dưới 80% gồm 10 Sở, ngành. Các Sở, ngành hai năm liên tiếp xếp ở nhóm thứ hai bao gồm các Sở: Nội vụ, Y tế, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch.

- Nhóm thứ ba, đạt kết quả từ trên 50% đến dưới 70% gồm 7 Sở, ban, ngành. Các Sở, ban, ngành hai năm liên tiếp xếp ở nhóm ba bao gồm: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Giao thông vận tải, Cục Thi hành án dân sự tỉnh.

Không có đơn vị nào đạt kết quả dưới 50%.

Và có 15 Sở, ban, ngành đạt kết quả cao hơn mức giá trị trung bình (74,94%), trong khi đó có 10 Sở, ban, ngành có kết quả thấp hơn mức giá trị trung bình.

Qua kết quả Chỉ số CCHC của các Sở, ban, ngành trong 3 năm 2013, 2014, 2015 và giá trị tăng, giảm điểm giữa các năm cho thấy:

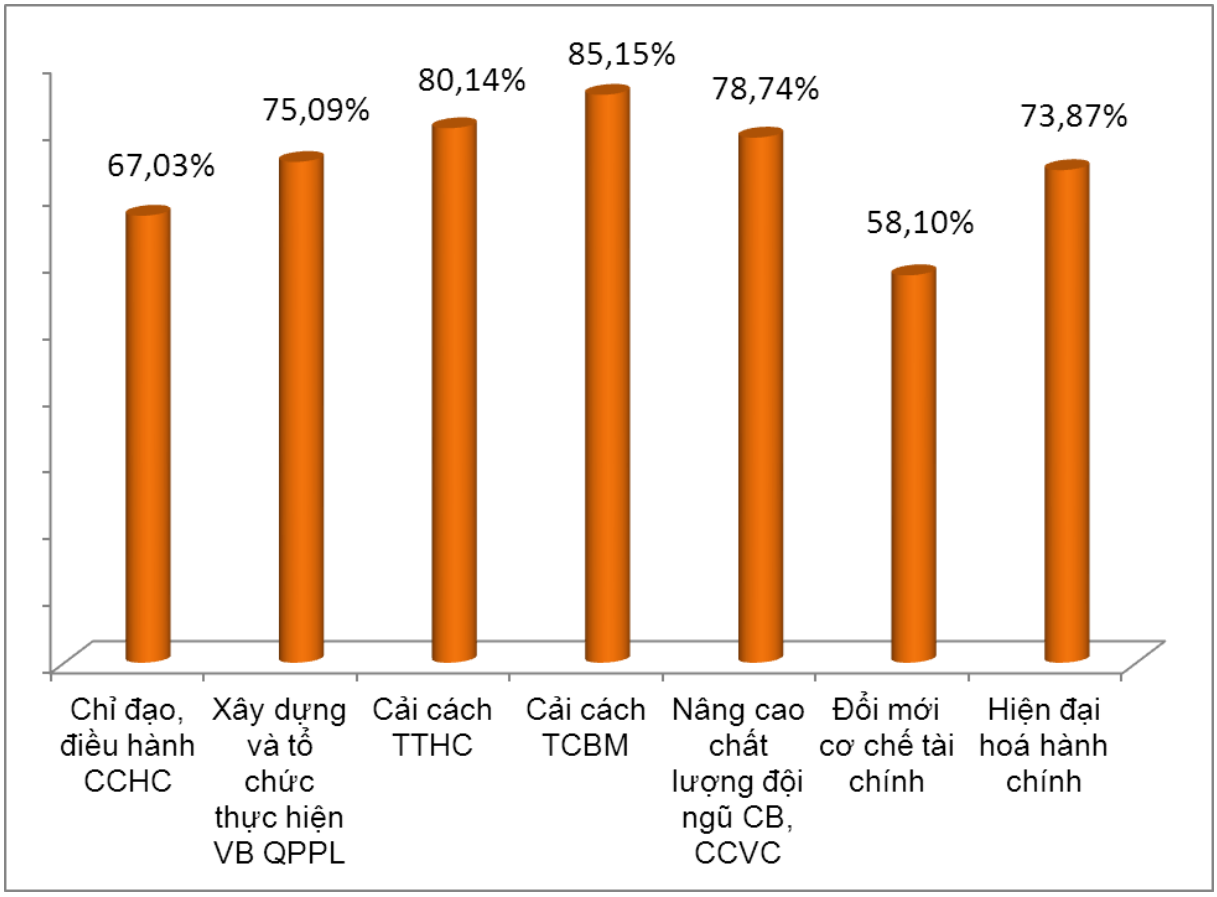
- Có 19/25 Sở, ban, ngành có kết quả Chỉ số CCHC tăng liên tục trong 3 năm.

- Có 05/25 Sở, ban, ngành có kết quả Chỉ số CCHC tăng, giảm không đều trong 3 năm. Trong đó, Cục Thuế tỉnh có kết quả năm 2014 giảm so với năm 2013 và 4 Sở, ban, ngành còn lại có kết quả năm 2015 giảm so với năm 2014 là: Kho bạc Nhà nước tỉnh, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Ban Quản lý các khu công nghiệp và Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Năm 2015, Ban Dân tộc tỉnh là đơn vị thực hiện báo cáo Chỉ số CCHC lần đầu nên không có số liệu so sánh.

Bảng 4: Kết quả Chỉ số CCHC của các Sở, ban, ngành qua 3 năm

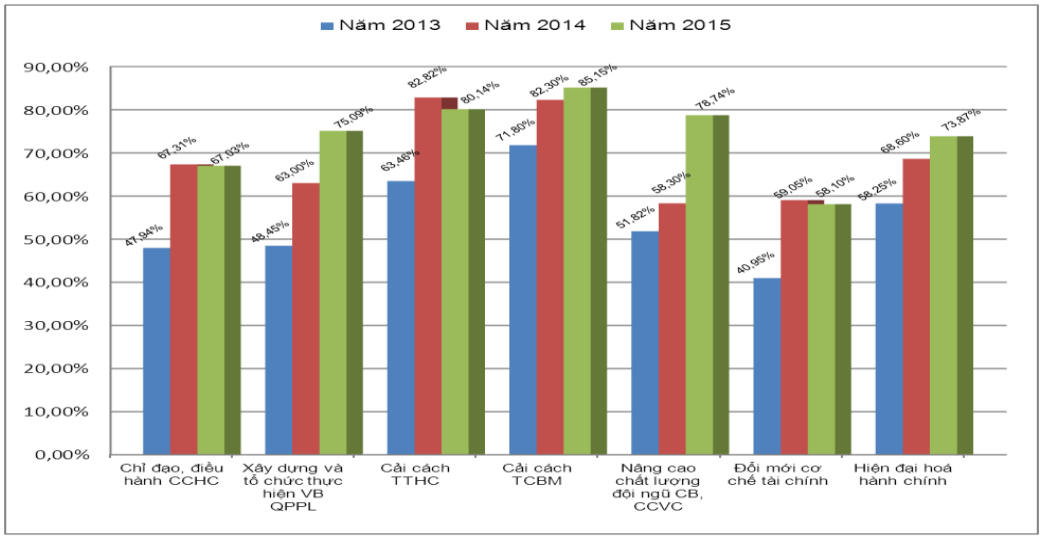
STT	Đơn vị	2015	2014	2013	Trung bình Chỉ số CCHC qua 3 năm	Giá trị tăng/giảm của năm 2015 so với năm 2014	Giá trị tăng/giảm của năm 2014 so với năm 2013
1	Sở Tài chính	87,30	85,80	75,93	83,01	1,50	9,87
2	Cục Hải quan tỉnh	85,00	77,25	57,75	73,33	7,75	19,50
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	82,38	77,85	59,35	73,19	4,53	18,50
4	Sở Tư pháp	82,18	76,05	63,93	74,05	6,13	12,12
5	Sở Ngoại vụ	81,68	79,13	68,01	76,27	2,55	11,12
6	Văn phòng UBND tỉnh	81,43	74,75	63,30	73,16	6,68	11,45
7	Sở Xây dựng	81,43	68,43	43,00	64,28	13,00	25,43
8	Cục Thuế tỉnh	80,63	62,50	63,05	68,73	18,13	-0,55
9	Sở Nội vụ	79,43	72,55	59,38	70,45	6,88	13,17
10	Sở Y tế	79,30	72,68	57,55	69,84	6,63	15,13
11	Sở Khoa học và Công nghệ	79,05	65,80	43,80	62,88	13,25	22,00
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	78,93	73,30	56,05	69,43	5,63	17,25
13	Sở Công thương	78,18	71,30	59,80	69,76	6,88	11,50
14	Kho bạc Nhà nước tỉnh	76,38	80,00	64,93	73,77	-3,63	15,07
15	Sở Thông tin và Truyền thông	75,30	73,18	54,30	67,59	2,13	18,88
16	Bảo hiểm xã hội tỉnh	74,75	68,80	54,57	66,04	5,95	14,23
17	Thanh tra tỉnh	73,80	67,88	48,88	63,52	5,93	19,00
18	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	72,93	71,43	63,18	69,18	1,50	8,25
19	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	69,25	72,05	49,38	63,56	-2,80	22,67
20	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	67,38	66,55	38,88	57,60	0,83	27,67
21	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	66,68	67,43	56,05	63,38	-0,75	11,38
22	Sở Giáo dục và Đào tạo	66,05	69,05	62,18	65,76	-3,00	6,87
23	Sở Giao thông vận tải	64,93	62,18	48,38	58,49	2,75	13,80
24	Ban Dân tộc tỉnh	54,63	-	-	54,63		
25	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	54,63	53,88	46,88	51,79	0,75	7,00
	Giá trị trung bình	**74,94**	**70,09**	**56,03**			



Biểu đồ 3: Giá trị trung bình các Chỉ số thành phần của các Sở, ban, ngành

Giá trị trung bình Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước đạt giá trị cao nhất (85,15%). Chỉ số thành phần này của các năm 2014, 2013 đều đạt giá trị cao, lần lượt là 82,30% và 71,80%. Qua đó, có thể nhận thấy tỉnh đã thực hiện tốt, thường xuyên, liên tục công tác này.

Chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập có giá trị trung bình thấp nhất (58,10%) và kết quả năm 2015 còn giảm so với năm 2014 (59,05%). Qua đó có thể thấy công tác đổi mới tài chính chưa được các Sở, ban, ngành quan tâm đúng mức.



Biểu đồ 4: Giá trị trung bình các Chỉ số thành phần so sánh qua 3 năm của các Sở, ban, ngành

Chỉ có 4/7 chỉ số thành phần có xu hướng tăng qua 3 năm. Trong đó chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức có đà tăng mạnh mẽ vào năm 2015. Đây cũng là chỉ số thành phần có giá trị trung bình thấp nhất vào năm 2014. Kết quả này cho thấy trong năm 2015, các Sở, ban, ngành đã triển khai thực hiện khá tốt nhiệm vụ cải cách chế độ công vụ, công chức, mà việc thực hiện đề án vị trí việc làm chính là ví dụ điển hình.

Có đến 3/7 chỉ số thành phần có dấu hiệu chững lại và giảm nhẹ vào năm 2015 là Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC, Cải cách thủ tục hành chính và Đổi mới cơ chế tài chính, đây là một tín hiệu cần lưu ý cho các Sở, ban, ngành để có giải pháp phù hợp trong những năm tiếp theo.

2. CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN THEO TỪNG LĨNH VỰC

2.1. Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành CCHC:

Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC có ý nghĩa quan trọng đối với việc thực hiện Kế hoạch CCHC giai đoạn 2012-2015 và Chương trình CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn tỉnh. Kết quả xác định Chỉ số CCHC năm 2015 cho thấy mối tương quan giữa Chỉ số CCHC và Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành CCHC như sau:

- 08 cơ quan có kết quả Chỉ số CCHC đạt trên 80%, đồng thời nằm trong 11 cơ quan có Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành CCHC cao nhất.

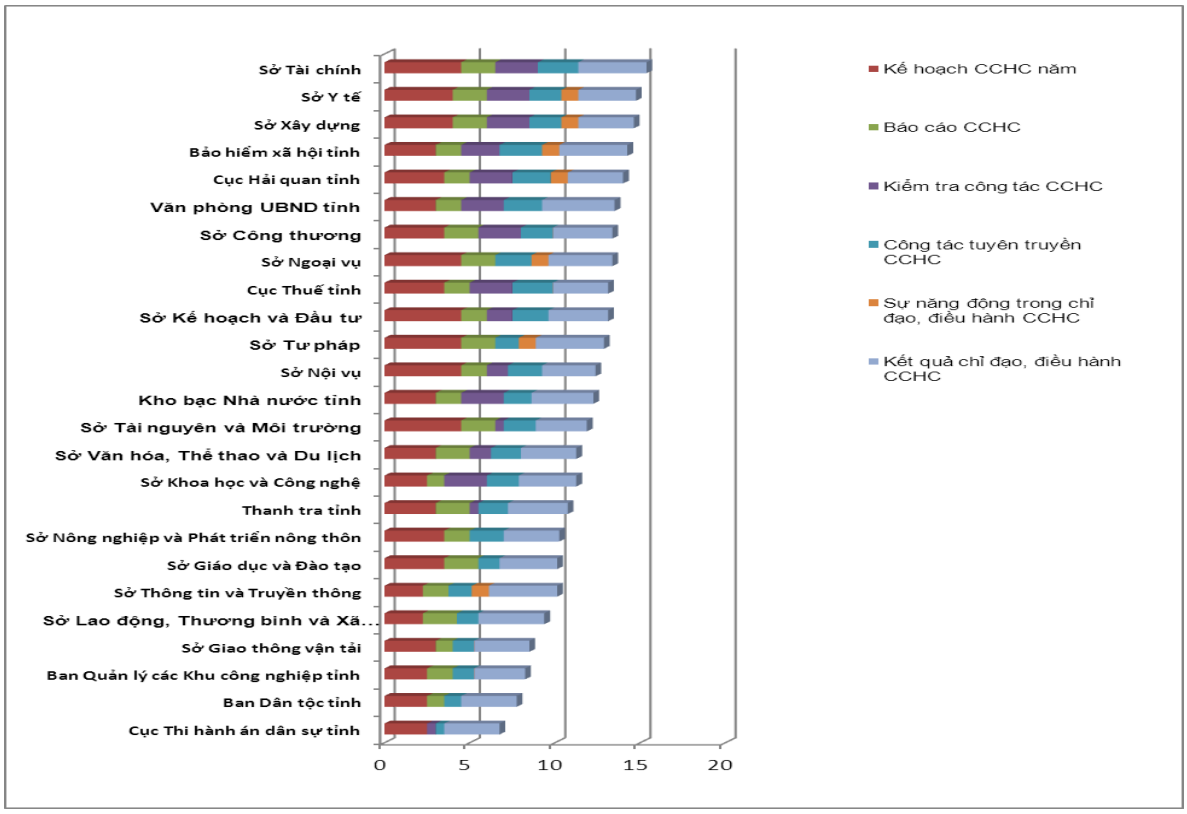
- Cơ quan có Chỉ số thành phần về Chỉ đạo, điều hành CCHC thấp nhất là Cục Thi hành án dân sự tỉnh, đồng thời cũng là cơ quan có Chỉ số CCHC thấp nhất.

Bảng 5: Kết quả Chỉ số thành phần Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của các Sở, ban, ngành

STT	Các Sở, ban, ngành	Điểm chỉ đạo, điều hành CCHC (Tối đa 17,5 điểm)	Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành	Thứ hạng Chỉ số CCHC năm 2015
1	Sở Tài chính	15,38	87,86%	1
2	Sở Y tế	14,75	84,29%	10
3	Sở Xây dựng	14,63	83,57%	6
4	Bảo hiểm xã hội tỉnh	14,25	81,43%	16
5	Cục Hải quan tỉnh	14,00	80,00%	2
6	Văn phòng UBND tỉnh	13,50	77,14%	6
7	Sở Ngoại vụ	13,38	76,43%	5
8	Sở Công thương	13,38	76,43%	13
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13,13	75,00%	3
10	Cục Thuế tỉnh	13,13	75,00%	8
11	Sở Tư pháp	12,88	73,57%	4
12	Sở Nội vụ	12,38	70,71%	9

13	Kho bạc Nhà nước tỉnh	12,25	70,00%	14
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	11,88	67,86%	12
15	Sở Khoa học và Công nghệ	11,25	64,29%	11
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	11,25	64,29%	18
17	Thanh tra tỉnh	10,75	61,43%	17
18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10,25	58,57%	20
19	Sở Thông tin và Truyền thông	10,13	57,86%	15
20	Sở Giáo dục và Đào tạo	10,13	57,86%	22
21	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	9,38	53,57%	19
22	Sở Giao thông vận tải	8,50	48,57%	23
23	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	8,25	47,14%	21
24	Ban Dân tộc tỉnh	7,75	44,29%	24
25	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	6,75	38,57%	24

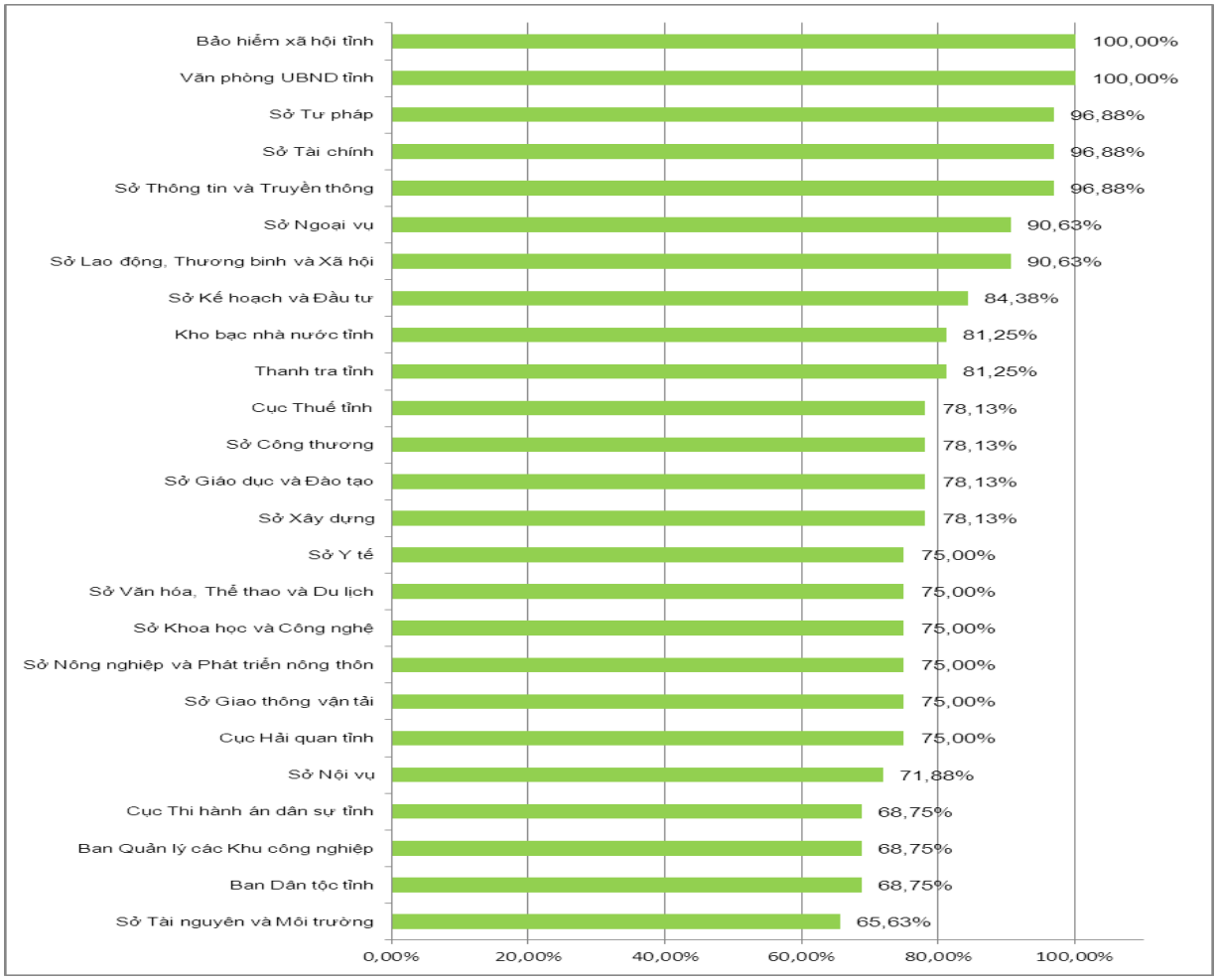
Những Sở, ban, ngành dẫn đầu về Chỉ số CCHC, thể hiện người đứng đầu cơ quan, đơn vị thường xuyên quan tâm đến công tác CCHC, đã ban hành kế hoạch CCHC với nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng, chủ động kiểm tra, giám sát, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Nhìn chung, phần lớn các Sở, ban, ngành đã coi trọng công tác lập kế hoạch CCHC và bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ được giao, đảm bảo hoàn thành kế hoạch theo mục tiêu, tiến độ đề ra. Tuy nhiên vẫn còn một số cơ quan, đơn vị chưa coi trọng và ít quan tâm đến công tác chỉ đạo, chưa năng động điều hành CCHC.



Biểu đồ 5: Các tiêu chí thuộc lĩnh vực Chỉ đạo, điều hành CCHC của các Sở, ban, ngành

Kết quả phân tích từng tiêu chí cho thấy chỉ có 6/25 Sở, ban, ngành đạt điểm số ở cả 6 nội dung thuộc lĩnh vực chỉ đạo, điều hành. Trong khi đó có đến 7/25 Sở, ban ngành chỉ có điểm ở 4 nội dung. Cùng với đó, điểm số của lĩnh vực này có sự chênh lệch lớn giữa nhóm đứng đầu và nhóm đứng cuối. Nguyên nhân sự chênh lệch này chính là do công tác kiểm tra và tuyên truyền CCHC chưa được nhiều Sở, ban, ngành quan tâm như: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Ban Dân tộc tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh.

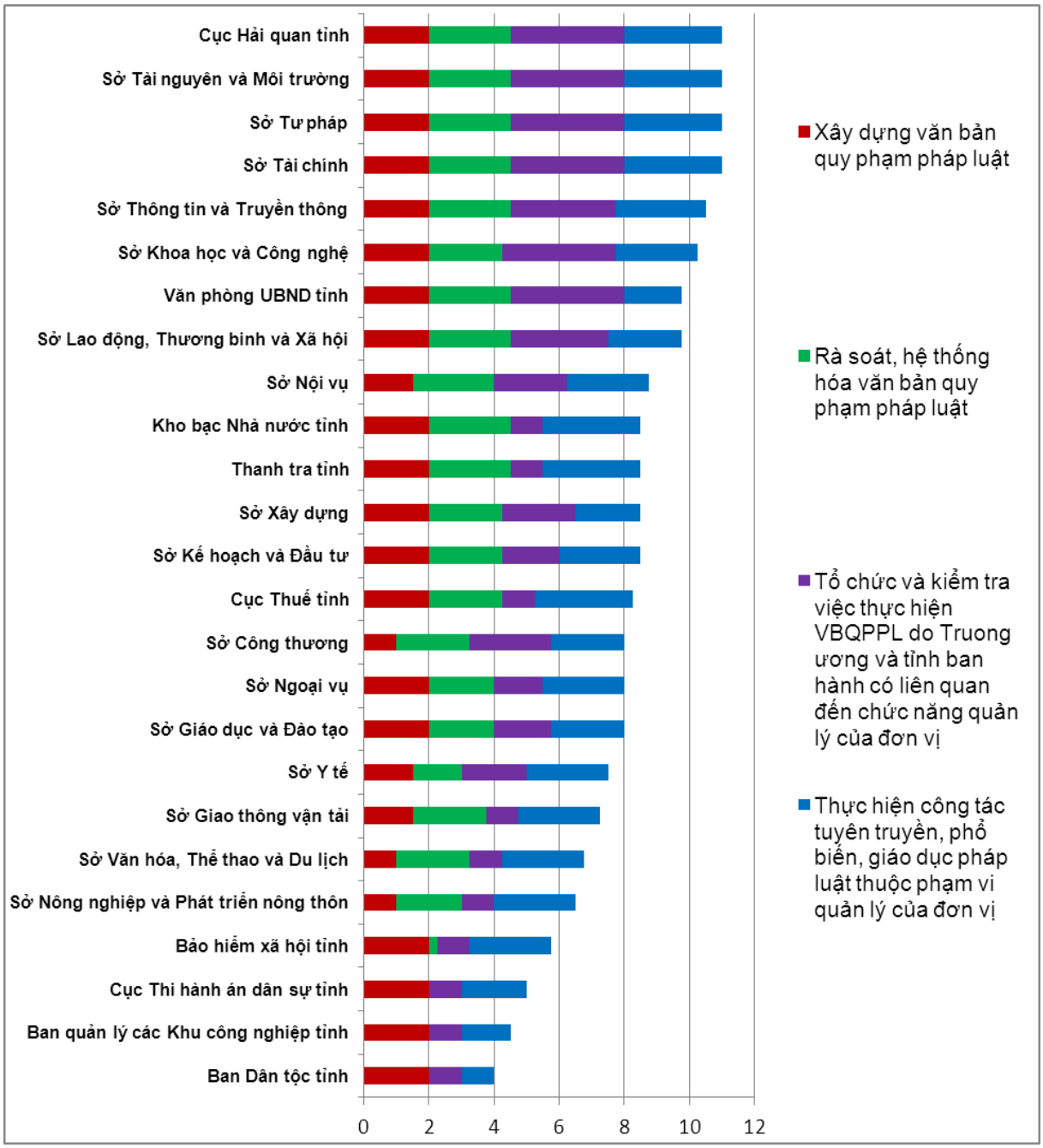
Điều tra XHH đánh giá về kết quả công tác chỉ đạo, điều hành được thực hiện qua 4 tiêu chí thành phần: "Tác động của tuyên truyền CCHC đến nâng cao nhận thức của CBCCVC"; "Chất lượng văn bản chỉ đạo, điều hành"; "Tính kịp thời của văn bản chỉ đạo, điều hành" và "Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC". Năm 2015, kết quả đánh giá qua điều tra XHH đối với các tiêu chí này tương đối cao, giá trị trung bình đạt được là 81%. Tuy nhiên, có 4 Sở, ban, ngành có kết quả dưới 70% gồm Cục Thi hành án dân sự tỉnh, Ban Dân tộc tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường. Trong đó, Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được kết quả đánh giá qua điều tra XHH thấp nhất, chỉ đạt 65,63% về tiêu chí này.



Biểu đồ 6: Đánh giá kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC qua điều tra XHH

2.2. Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL:

Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL tác động rất lớn đến hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Với vai trò là cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh có vai trò rất lớn trong việc tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL.



Biểu đồ 7: Kết quả Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL

Các Sở, ban, ngành được đánh giá chỉ số thành phần này tốt khi thực hiện tốt các nội dung:

- Thực hiện đúng quy trình ban hành văn bản QPPL; hoàn thành theo tiến độ Chương trình xây dựng, ban hành văn bản QPPL tại Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 16/01/2015 và Quyết định 1930/QĐ-UBND ngày 24/7/2015 của UBND tỉnh.

- Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL; tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL thuộc thẩm quyền.

- Tổ chức triển khai thực hiện văn bản QPPL do trung ương và tỉnh ban hành, thực hiện kế hoạch kiểm tra việc thực hiện văn bản QPPL và xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra.

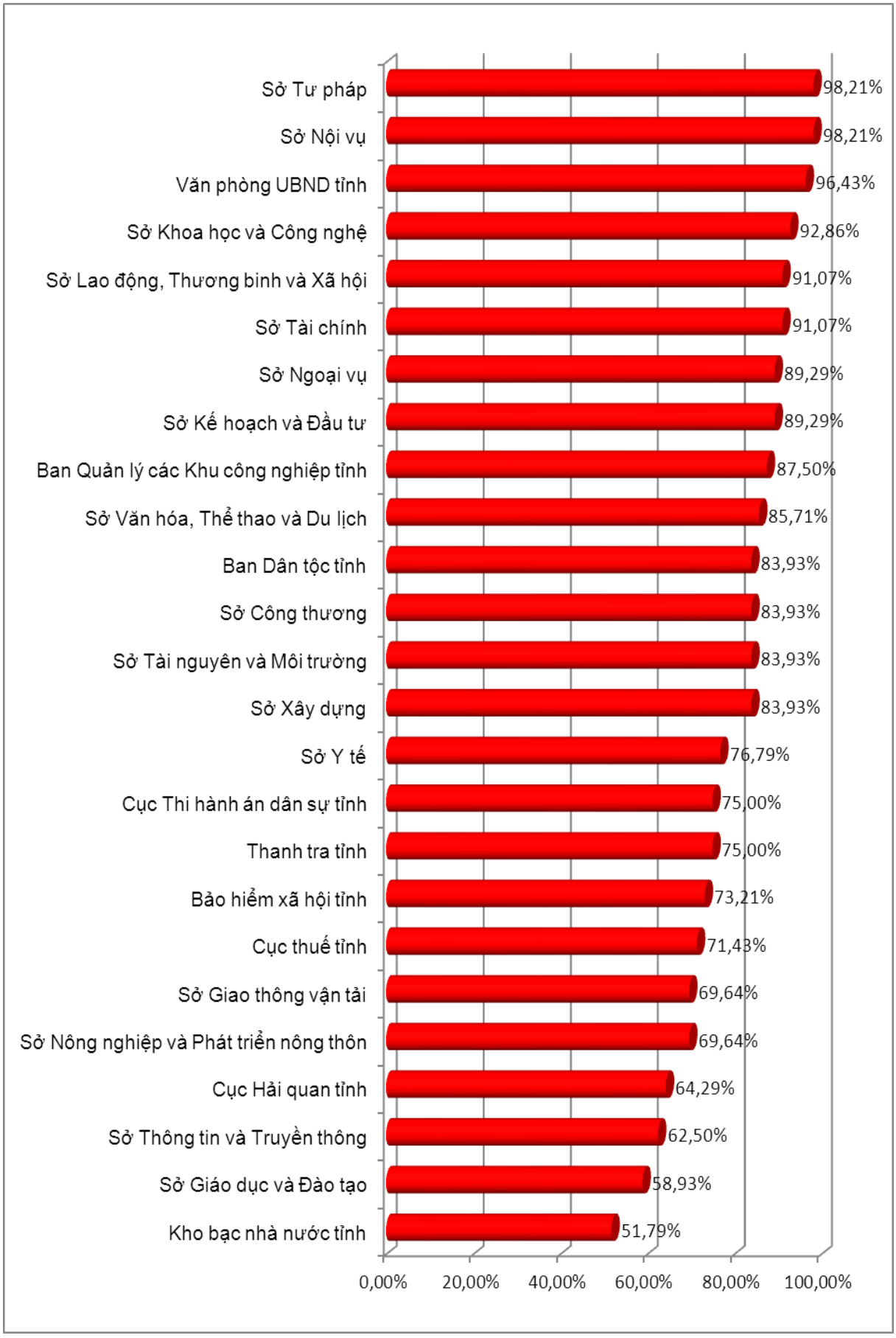
- Ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, các hình thức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật phù hợp.

Giá trị trung bình của lĩnh vực Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL năm 2015 là 75,09%, cao thứ 4 trong số 7 lĩnh vực của Chỉ số CCHC năm 2015, tăng hơn so với năm 2014 là 12,09%. Đặc biệt, có 4 đơn vị đạt số điểm 100% ở lĩnh vực này là Sở Tài chính, Cục Hải quan tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Tư pháp. Tuy nhiên có đến 17 Sở, ban, ngành đạt kết quả dưới 80% ở lĩnh vực này; trong đó có đến 3 đơn vị đạt kết quả dưới 50% là Ban Dân tộc tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh và Cục Thi hành án dân sự tỉnh; đây cũng là 3 đơn vị không có điểm ở tiêu chí thành phần "Rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL".

Kết quả điểm số của các Sở, ban, ngành đối với lĩnh vực này cũng có sự chênh lệch rất lớn. Mức điểm trung vị của chỉ số thành phần này là 8,5 điểm cao hơn 4,5 điểm so với đơn vị thấp nhất là Ban Dân tộc tỉnh; và thấp hơn 2,5 điểm so với nhóm 4 đơn vị đạt điểm cao nhất.

Từ những số liệu trên có thể nhận thấy công tác soạn thảo, tham mưu ban hành văn bản QPPL có nhiều chuyển biến tích cực, văn bản được ban hành cơ bản đúng quy định về thẩm quyền; nội dung, hình thức và chất lượng không ngừng được nâng cao. Hầu hết các Sở, ban, ngành đã thực hiện tốt hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật với nhiều hình thức như hội nghị, tập huấn, tuyên truyền, hội thi, cuộc thi tìm hiểu pháp luật... Tuy nhiên vẫn còn một số cơ quan, đơn vị chưa thực hiện đầy đủ, đúng quy định trong lĩnh vực này; thậm chí có cơ quan, đơn vị thiếu quan tâm, không triển khai thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực cải cách thể chế.

2.3. Chỉ số thành phần Cải cách TTHC:



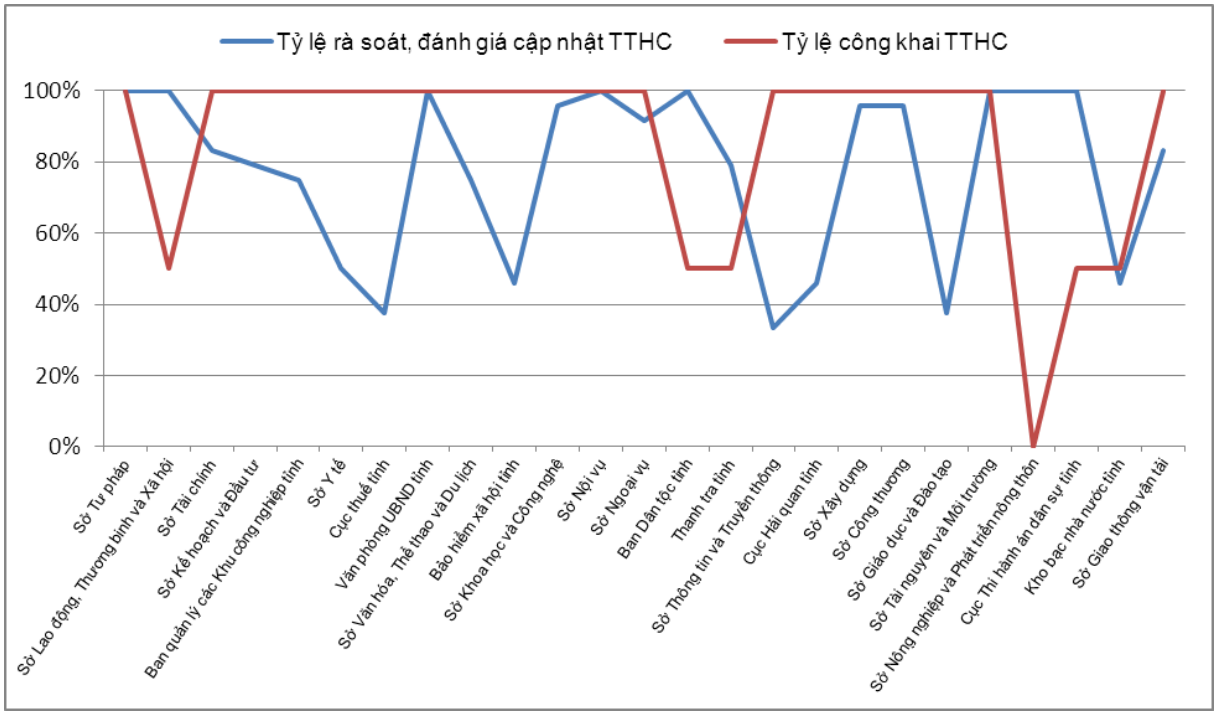
Biểu đồ 8: Kết quả Chỉ số thành phần Cải cách TTHC

Trong năm 2015, UBND tỉnh chỉ đạo các Sở, ban, ngành đẩy mạnh cải cách TTHC trên các lĩnh vực. Công tác kiểm soát TTHC được thực hiện nghiêm túc, chất lượng, UBND tỉnh đã thành lập đoàn kiểm tra công tác kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh tại Quyết định số 606/QĐ-UBND ngày 12/3/2015 và tiến hành kiểm tra tại 02 Sở, 02 huyện và 04 xã, phường, thị trấn.

Sở Tư pháp tiếp tục là đơn vị đạt số điểm cao nhất đối với lĩnh vực Cải cách TTHC với 13,75/14 điểm; 14/25 Sở, ban, ngành có Chỉ số thành phần Cải cách TTHC trên 80%, giảm 5 đơn vị so với năm 2014. Kho bạc Nhà nước tỉnh là đơn vị đạt kết quả thấp nhất 51,79%. Tuy nhiên, không có Sở, ban, ngành nào có kết quả dưới 50%.

Kết quả xác định chỉ số thành phần Cải cách TTHC năm 2015 cho thấy:

- Có 3 đơn vị có số điểm thấp nhất của tiêu chí thành phần "Rà soát, đánh giá, cập nhật TTHC theo quy định" cũng đồng thời là 3 đơn vị đạt số điểm thấp nhất của Chỉ số thành phần Cải cách TTHC: Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Giáo dục và Đào tạo, Kho bạc Nhà nước tỉnh.

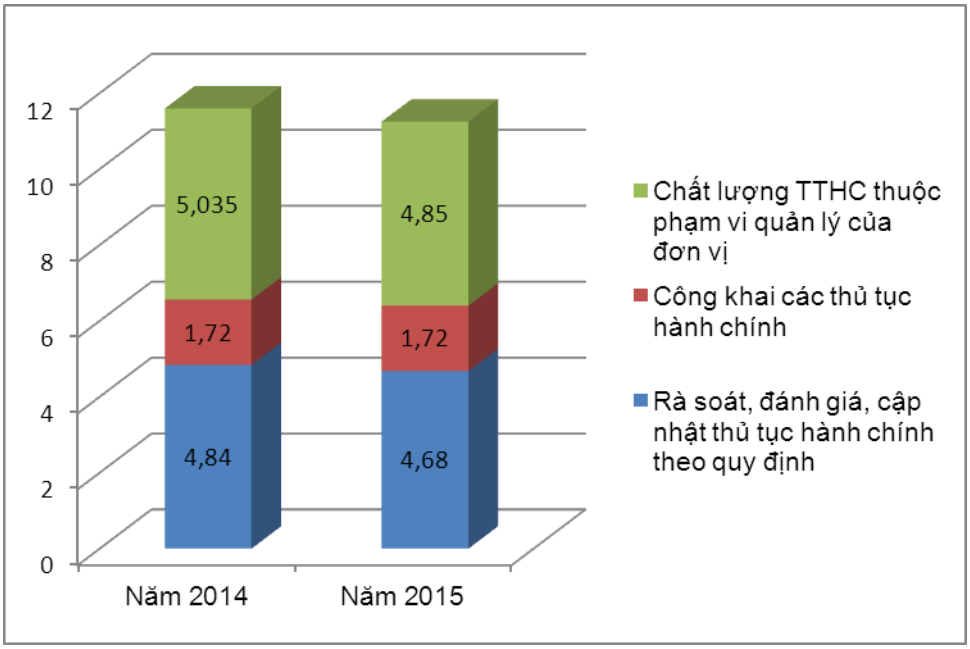


Biểu đồ 9: So sánh tỷ lệ rà soát, đánh giá, cập nhật TTHC và tỷ lệ công khai TTHC

- Hầu hết các Sở, ban, ngành đạt kết quả điều tra XHH đánh giá về sự cần thiết, hợp lý và thuận tiện trong thực hiện TTHC trên 70%. Tuy nhiên vẫn còn 3 đơn vị có kết quả đánh giá chất lượng TTHC dưới 60% là: Sở Giao thông vận tải (45,8%), Kho bạc Nhà nước tỉnh (58,3%) và Cục Thi hành án dân sự tỉnh (58,3%).

- Kết quả khá tương đồng giữa điểm điều tra XHH với Chỉ số thành phần về Cải cách TTHC. Tuy nhiên, sự chênh lệch về điểm thẩm định và điểm điều tra XHH đối với một số Sở, ban, ngành đã chỉ ra một thực tế rằng mặc dù một số cơ quan đã chủ động rà soát, tham mưu cơ quan có thẩm quyền công bố TTHC, công khai, cập nhật TTHC nhưng người dân, doanh nghiệp vẫn chưa đánh giá cao chất lượng TTHC thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị, như: Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thi hành án dân sự tỉnh.

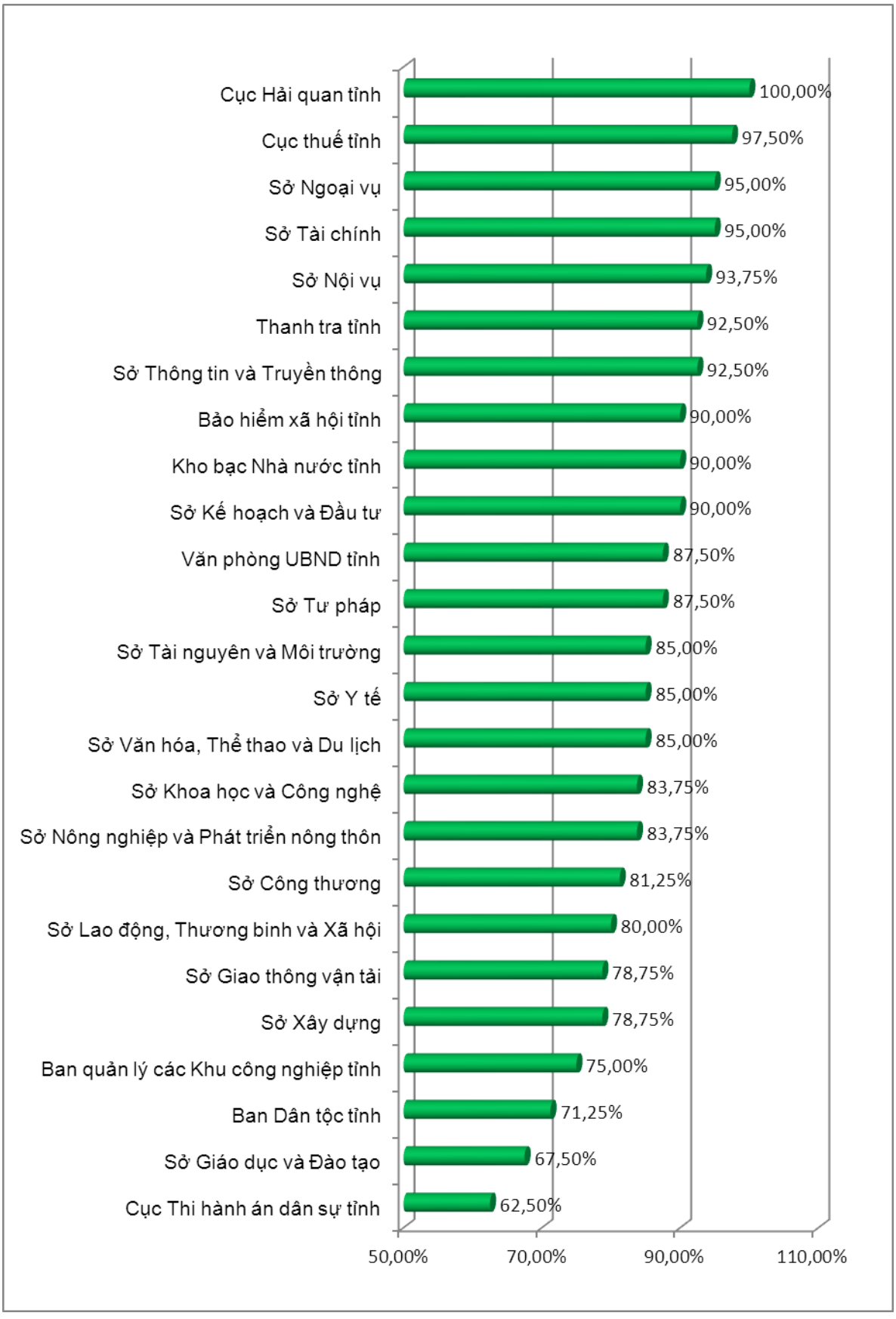
Với nhiều nỗ lực trong cải cách TTHC, tuy nhiên số điểm trung bình của các Sở, ban, ngành của Chỉ số thành phần Cải cách TTHC đạt 80,14%, giảm nhẹ so với năm 2014. Nguyên nhân là do sự giảm điểm của tiêu chí thành phần "Rà soát, đánh giá, cập nhật TTHC theo quy định" và đánh giá từ điều tra XHH tiêu chí thành phần "Chất lượng TTHC thuộc phạm vi quản lý của đơn vị".



Biểu đồ 10: So sánh điểm trung bình tiêu chí thành phần Cải cách TTHC năm 2014 và 2015

Trung bình điểm số các Sở, ban, ngành đạt được qua điều tra XHH về chất lượng TTHC thuộc phạm vi quản lý của đơn vị thấp, với giá trị 4,85 điểm. Nhìn chung, các Sở, ban, ngành nhận được đánh giá thấp hơn so với năm 2014. Tỷ lệ đánh giá qua điều tra XHH về chất lượng TTHC tuy chưa thể hiện đúng với thực tế công tác cải cách TTHC tại các đơn vị, tuy nhiên đây cũng là một nội dung quan trọng để các Sở, ban, ngành có thể tham khảo, nhìn nhận và có những điều chỉnh cần thiết trong thời gian tới.

2.4. Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước:



Biểu đồ 11: Kết quả Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

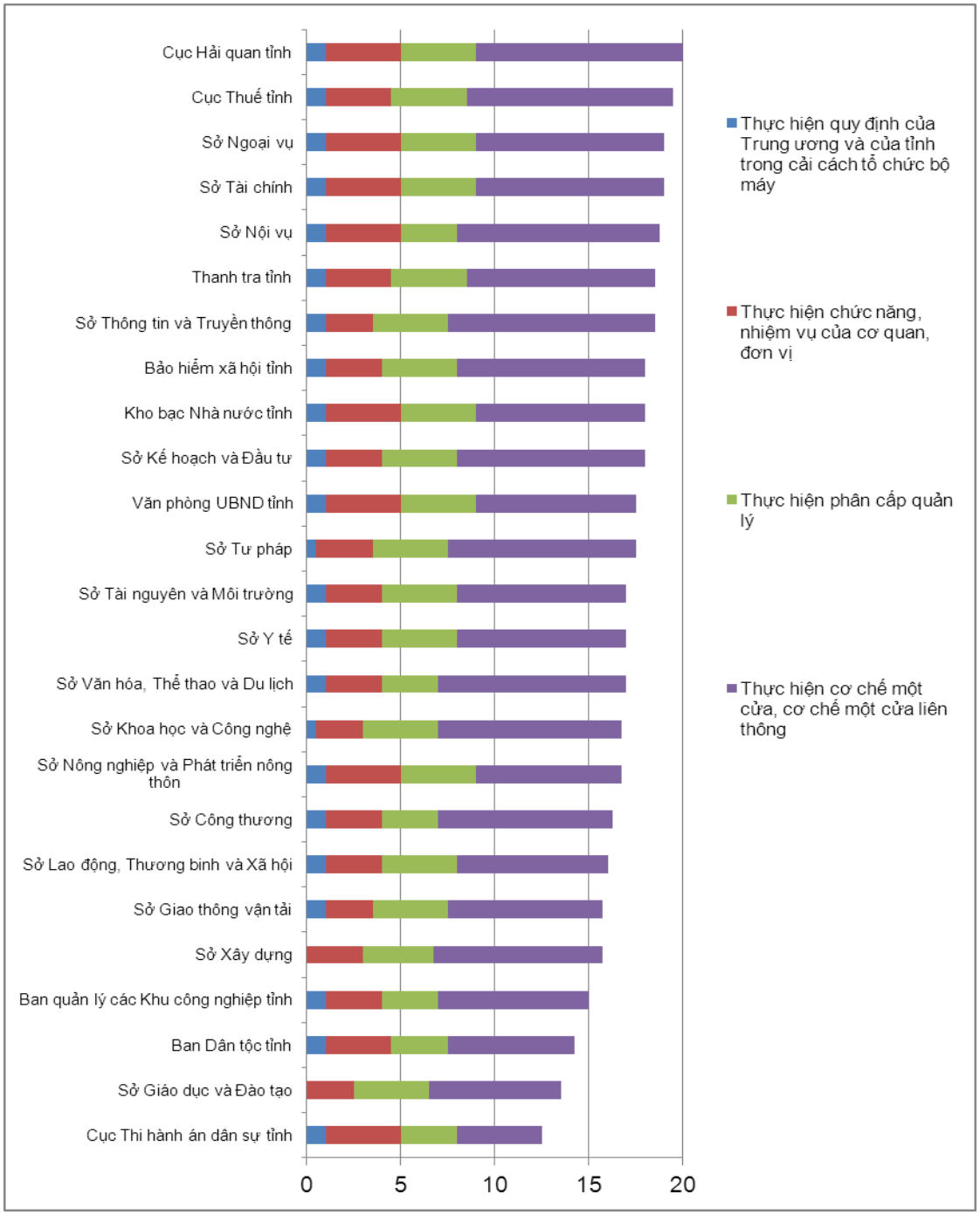
Bảng 6: Kết quả Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy nhà nước

STT	Các Sở, ban, ngành	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước (Điểm tối đa 20)	Chỉ số thành phần
1	Cục Hải quan tỉnh	20,00	100,00%
2	Cục Thuế tỉnh	19,50	97,50%
3	Sở Tài chính	19,00	95,00%
4	Sở Ngoại vụ	19,00	95,00%
5	Sở Nội vụ	18,75	93,75%
6	Sở Thông tin và Truyền thông	18,50	92,50%
7	Thanh tra tỉnh	18,50	92,50%
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18,00	90,00%
9	Kho bạc Nhà nước tỉnh	18,00	90,00%
10	Bảo hiểm xã hội tỉnh	18,00	90,00%
11	Sở Tư pháp	17,50	87,50%
12	Văn phòng UBND tỉnh	17,50	87,50%
13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	17,00	85,00%
14	Sở Y tế	17,00	85,00%
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	17,00	85,00%
16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	16,75	83,75%
17	Sở Khoa học và Công nghệ	16.75	83,75%
18	Sở Công thương	16.25	81,25%
19	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	16,00	80,00%
20	Sở Xây dựng	15,75	78,75%
21	Sở Giao thông vận tải	15,75	78,75%
22	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	15,00	75,00%
23	Ban Dân tộc tỉnh	14,25	71,25%
24	Sở Giáo dục và Đào tạo	13,50	67,50%
25	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	12,50	62,50%
	Giá trị trung bình	**17,03**	**85,15%**

Lĩnh vực Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước là lĩnh vực có giá trị trung bình cao nhất trong 7 lĩnh vực của Chỉ số CCHC năm 2015. Có được kết quả này là do UBND tỉnh đã nghiêm túc triển khai thực hiện Nghị định 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ, quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Cụ thể: Tỉnh đã kịp thời quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy cho 10 đơn vị gồm: Thanh tra tỉnh, Sở Nội vụ, Ban Dân tộc tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Ngoại vụ, Sở Giao thông vận tải. Tỉnh cũng đã thành lập mới 25 Ban chỉ đạo, Hội đồng của tỉnh (trong đó có 10

Ban Chỉ đạo, Hội đồng được thành lập mới và 15 Ban Chỉ đạo, Hội đồng được thành lập lại trên cơ sở kiện toàn các Ban chỉ đạo đã có trước đây).

Cục Hải quan tỉnh vươn lên đứng đầu với Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước đạt 20 điểm tối đa (100%). Tiếp theo là Cục Thuế tỉnh đạt 97,5%; Sở Tài chính và Sở Ngoại vụ cùng đạt 95%. Đáng chú ý là 4/5 đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh đều đạt chỉ số thành phần này từ 90% trở lên. Đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh còn lại là Cục Thi hành án dân sự tỉnh chỉ đạt 62,5%, cùng với Sở Giáo dục vào Đào tạo là 2 đơn vị có Chỉ số thành phần lĩnh vực này dưới 70%.



Biểu đồ 12: Phân tích các tiêu chí thành phần của lĩnh vực Cải cách tổ chức bộ máy

Chỉ có 21/25 Sở, ban, ngành đạt điểm tối đa đối với tiêu chí thành phần thực hiện quy định của trung ương và của tỉnh trong Cải cách tổ chức bộ máy

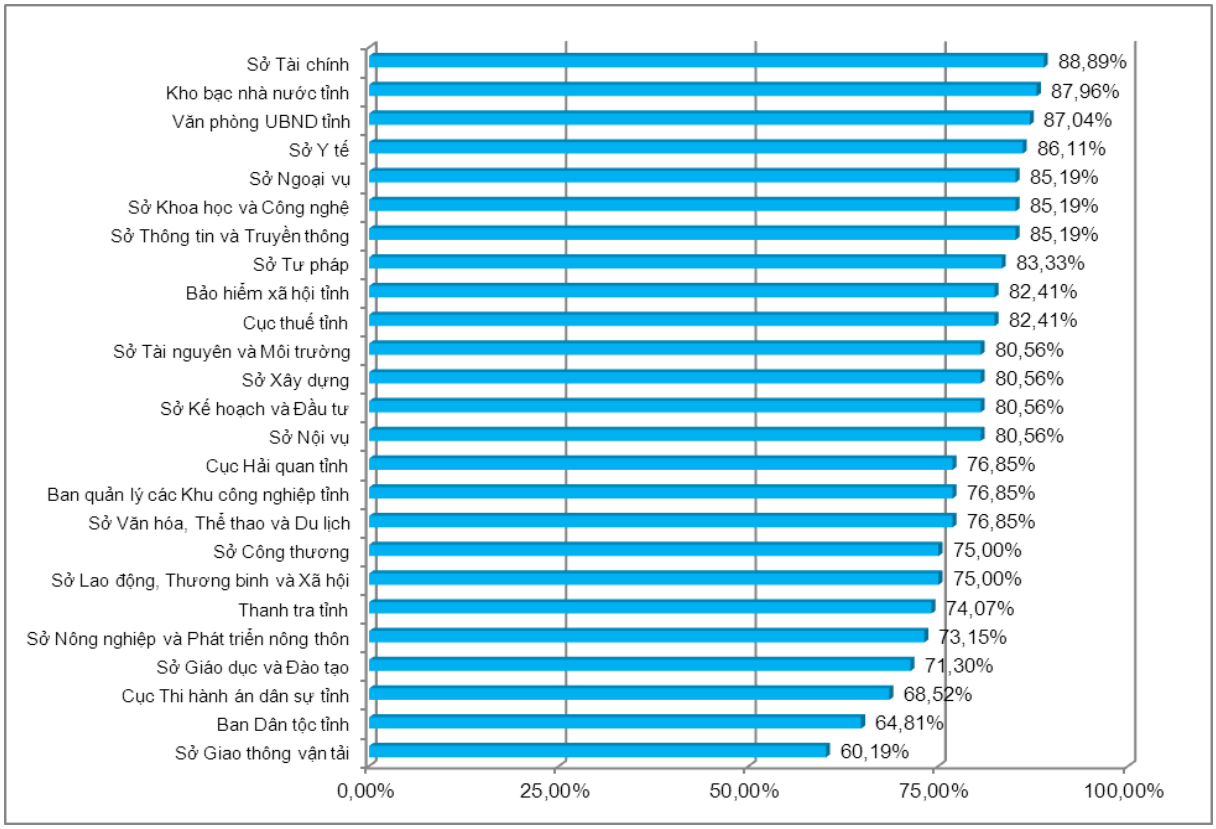
hành chính nhà nước. Có 4 Sở bị trừ điểm ở tiêu chí này gồm: Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Xây dựng, Sở Khoa học và Công nghệ và Sở Tư pháp.

Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đơn vị có sự chênh lệch lớn giữa các Sở, ban, ngành. Chỉ có 8/25 Sở, ban, ngành đạt điểm tối đa ở tiêu chí thành phần này. Những Sở, ban, ngành đã thực hiện tốt nhiệm vụ như: Cục Thuế tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ.

Kết quả thực hiện phân cấp quản lý còn nhiều hạn chế. Các Sở, ban, ngành chưa kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho cấp huyện và các đơn vị trực thuộc, chưa xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra việc phân cấp. Bên cạnh đó, một số cơ quan cấp tỉnh cũng chưa ban hành các quy chế phối hợp để thực hiện các nhiệm vụ có tính chất liên ngành.

Có 22/25 cơ quan cấp tỉnh báo cáo Chỉ số CCHC năm 2015 thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, còn 03/25 đơn vị đặc thù không tổ chức tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa là Thanh tra tỉnh, Ban Dân tộc tỉnh và Cục Thi hành án dân sự tỉnh. Sở Thông tin và Truyền thông, Cục Thuế tỉnh và Cục Hải quan tỉnh là 3 đơn vị đạt điểm tối đa đối với việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Đây cũng chính là 3 đơn vị đã triển khai thực hiện phần mềm một cửa điện tử giải quyết TTHC. Kết quả điều tra XHH của đối tượng là người dân và doanh nghiệp về hiệu quả dịch vụ một cửa năm 2015 cho thấy số ý kiến ở mức khá hài lòng và rất hài lòng chiếm tỷ trọng lớn khoảng 82%, xấp xỉ kết quả điều tra XHH của năm 2014.

2.5. Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC:

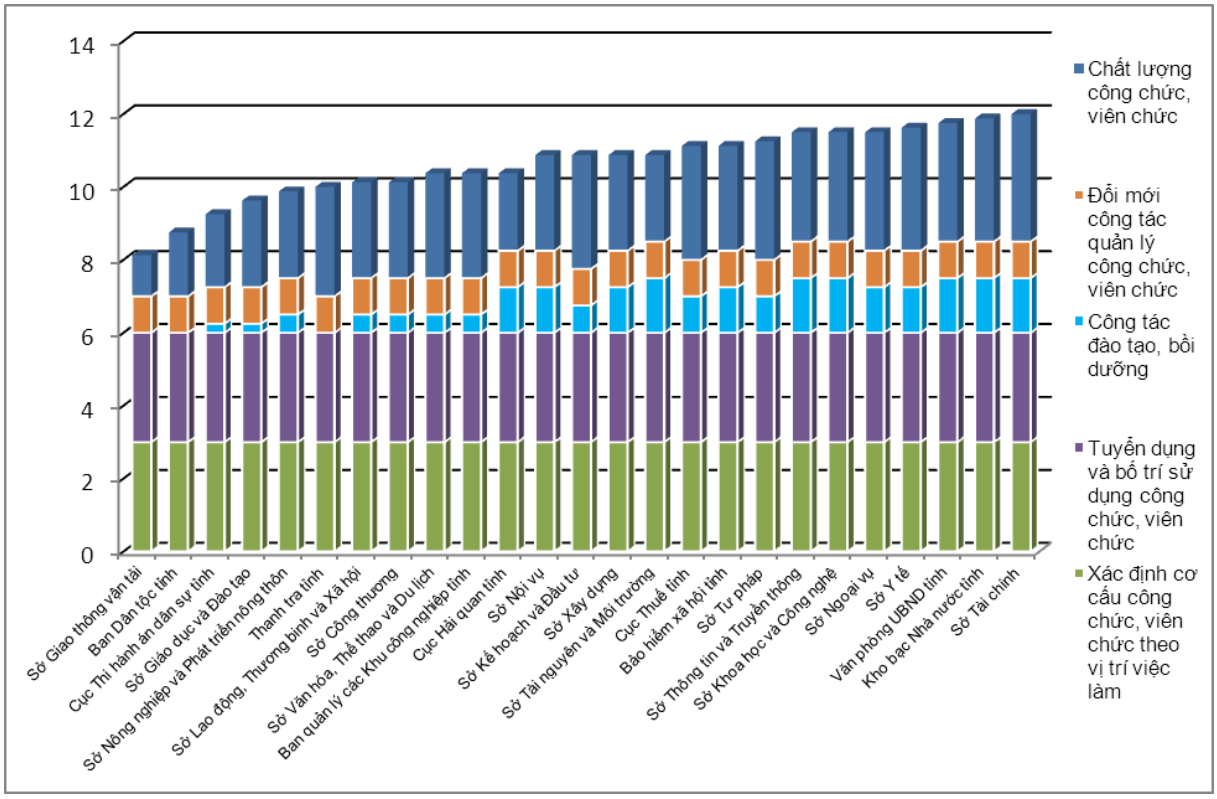


Biểu đồ 13: Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC

Một trong những trọng tâm CCHC trong giai đoạn 10 năm theo Nghị quyết 30c/NQ-CP là "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC". Mục tiêu xây dựng đội ngũ CBCCVC có đủ phẩm chất, năng lực và trình độ, đáp ứng yêu cầu phục vụ nhân dân và sự phát triển của đất nước luôn được triển khai quyết liệt trong thời gian qua. Trong năm 2015, tỉnh đã tiến hành hợp nhất 3 Ban chỉ đạo liên quan đến nhiệm vụ CCHC trên địa bàn tỉnh, gồm: Ban chỉ đạo CCHC, Ban Chỉ đạo đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức và Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT thành Ban Chỉ đạo CCHC của tỉnh; từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động chỉ đạo, điều hành CCHC nói chung và cải cách chế độ công vụ, công chức, ứng dụng CNTT nói riêng.

Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC đạt giá trị trung bình là 78,74%, tăng 20,44% so với năm 2014. Mức tăng lớn này có được là do trong năm 2015, các Sở, ban, ngành đã tiến hành thực hiện xác định vị trí việc làm theo cơ cấu công chức, viên chức.

Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh và Văn phòng UBND tỉnh là 3 đơn vị có chỉ số thành phần ở lĩnh vực này cao nhất. Sở Giao thông vận tải tiếp tục là đơn vị có kết quả thấp nhất ở lĩnh vực này với 60,19%. Hai tiêu chí thành phần "Xác định cơ cấu vị trí việc làm" và "Tuyển dụng, bố trí sử dụng công chức, viên chức" đều đạt điểm tối đa ở tất cả các Sở, ban, ngành; 100% các đơn vị đã thực hiện việc xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm, hầu hết các đơn vị bố trí phù hợp giữa trình độ chuyên môn với công việc đảm nhiệm theo quy định.

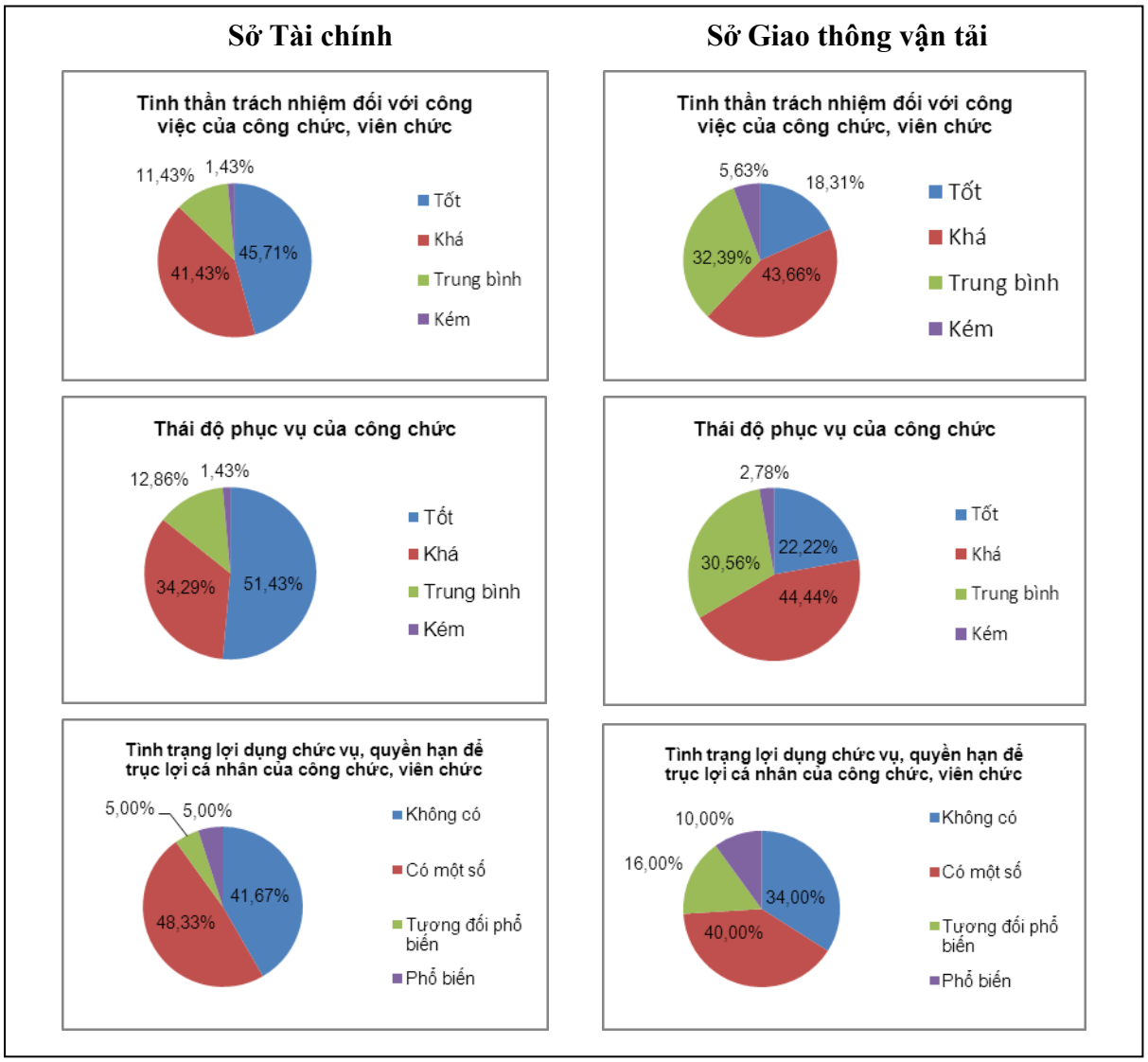


Biểu đồ 14: Phân tích chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCVC theo các tiêu chí

Sự chênh lệch điểm số giữa các Sở, ban, ngành chủ yếu đến từ 2 tiêu chí thành phần "Công tác đào tạo, bồi dưỡng" và "Chất lượng công chức, viên chức".

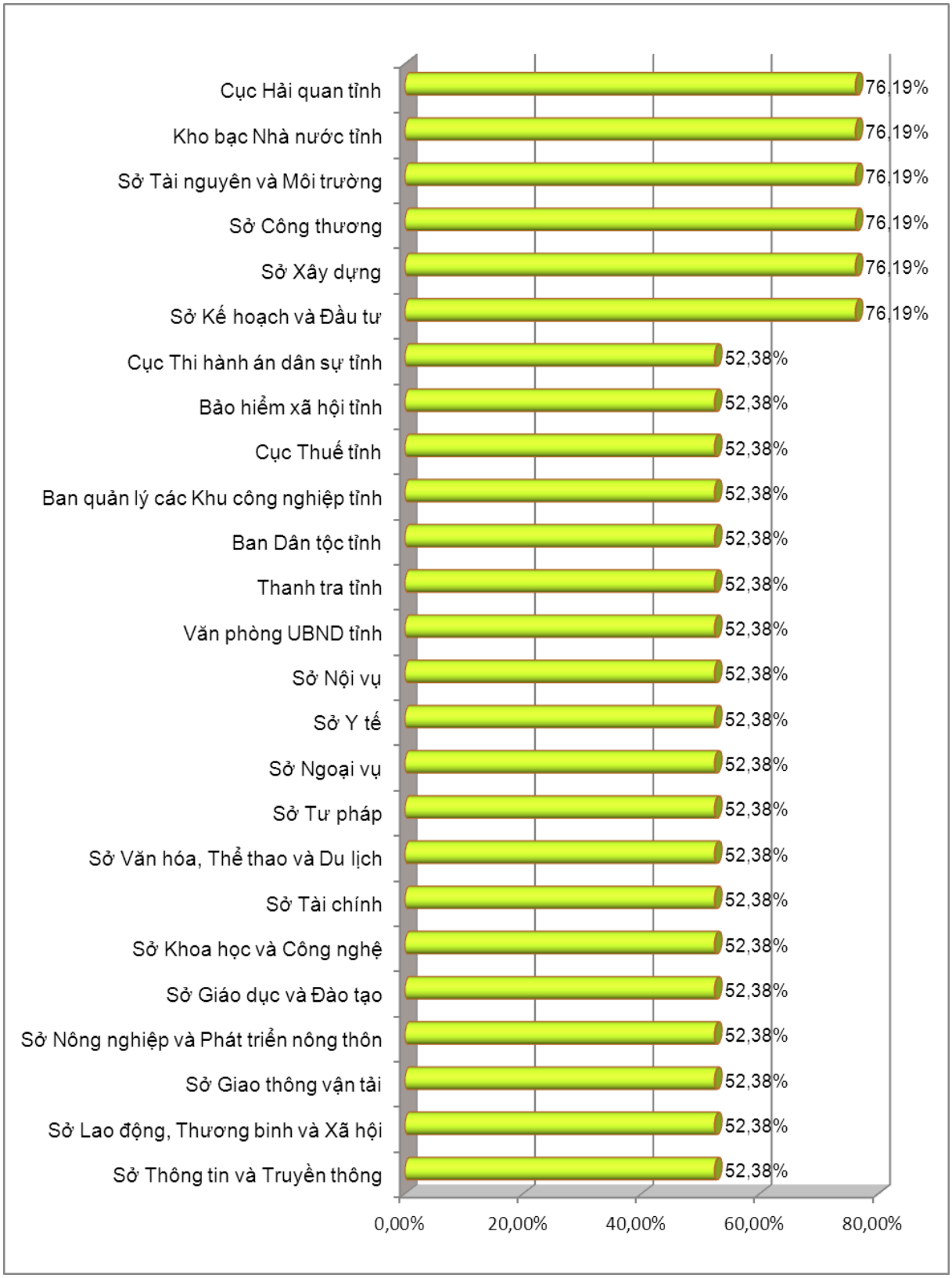
Có 3/25 đơn vị không có điểm ở tiêu chí thành phần "Công tác đào tạo, bồi dưỡng" là: Thanh tra tỉnh, Sở Giao thông vận tải và Ban Dân tộc tỉnh. Bên cạnh đó cũng có nhiều đơn vị không lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm, tuy nhiên vẫn có báo cáo về công tác đào tạo bồi dưỡng như: Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Công thương.

Nhóm cơ quan dẫn đầu Chỉ số thành phần về Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC cũng là nhóm có kết quả điều tra XHH cao về tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức, viên chức, về thái độ phục vụ của công chức, viên chức và không xảy ra tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của công chức, viên chức. Điều này cũng tương tự với nhóm các cơ quan xếp hạng thấp. Kết quả cụ thể công tác điều tra XHH đối với từng tiêu chí thành phần của Sở Tài chính và Sở Giao thông vận tải sẽ làm rõ thêm điều này.



Biểu đồ 15: Chi tiết kết quả điều tra XXH tiêu chí về lĩnh vực Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC của Sở Tài chính và Sở Giao thông vận tải

2.6. Chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL:



Biểu đồ 16: Kết quả Chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL

Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL năm 2015 đạt 58,1%, giảm nhẹ so với năm 2014 (59,05%).

Kết quả xác định Chỉ số thành phần về Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL cho thấy 100% cơ quan chuyên môn thuộc Sở, ngành cấp tỉnh thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 17/5/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ; 100% ĐVSNCL cấp tỉnh triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ.

Kết quả đạt được trong năm 2015 không có nhiều thay đổi so với năm 2014, chỉ đạt ở mức trên trung bình (dưới 60%) cho thấy công tác Cải cách tài chính công tại các Sở, ban, ngành trong năm 2015 chưa có sự đột phá hay thay đổi lớn để có thể nâng cao kết quả chỉ số thành phần của lĩnh vực này. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Cục Hải quan tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh là những đơn vị có kết quả cao nhất (76.19%); do những đơn vị này đã thực hiện tốt việc tiết kiệm chi hành chính và chi thu nhập tăng thêm cho CBCCVC.

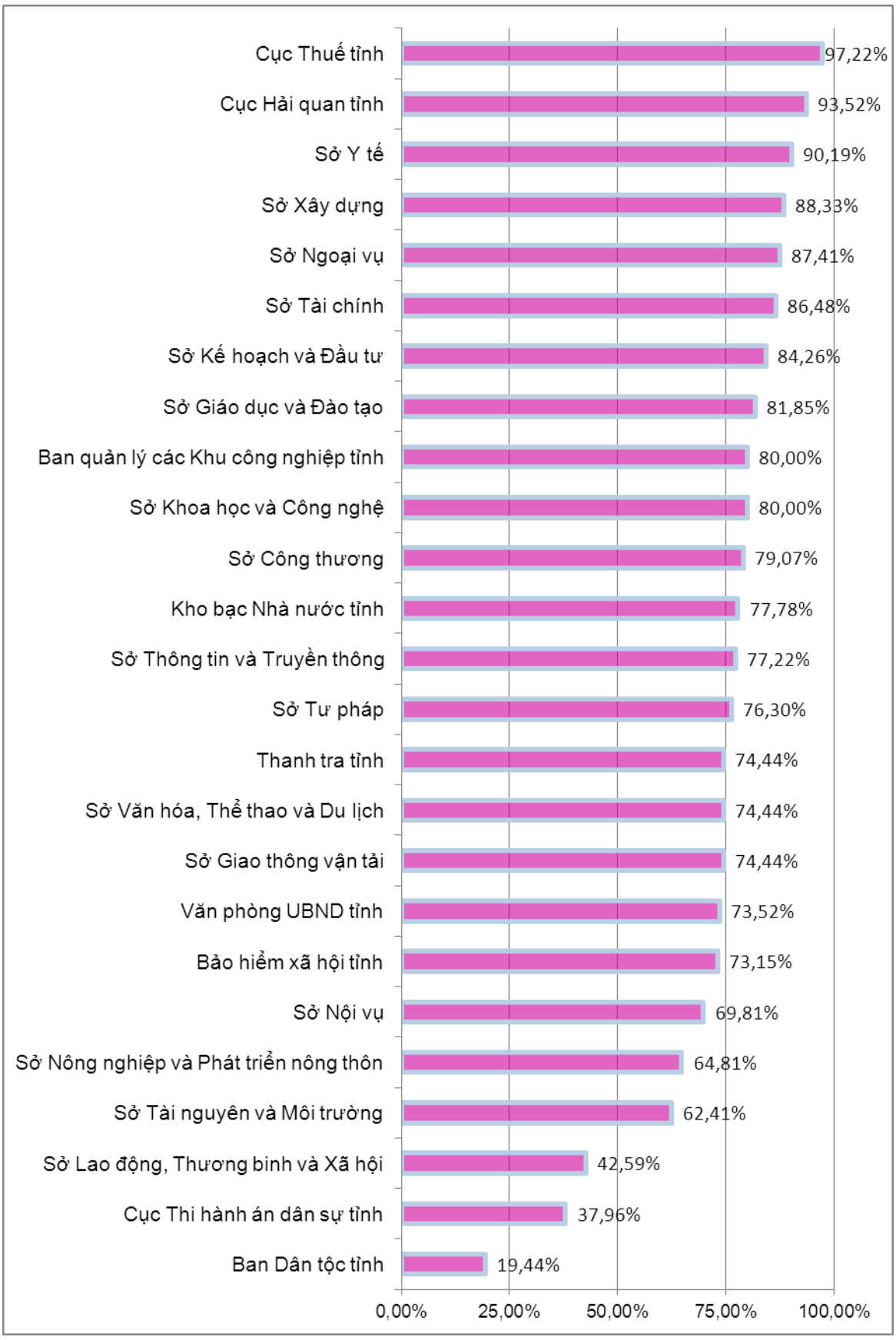
Đánh giá tác động của việc thực hiện cơ chế tài chính tại CQHC nhà nước thông qua điều tra XHH cho thấy các cơ quan cấp tỉnh đạt được điểm số tương đối đồng đều. Tuy nhiên, việc thực hiện cơ chế còn nhiều khó khăn nên hiệu quả mang lại của cơ chế tự chủ chưa cao:

- Việc tự chủ về biên chế, lao động chưa được phân cấp ảnh hưởng đến hoạt động của cơ chế.

- Công tác tuyên truyền, quán triệt về chính sách mới chưa được thực hiện thường xuyên dẫn đến nhận thức của công chức, viên chức chưa thực sự sâu sắc.

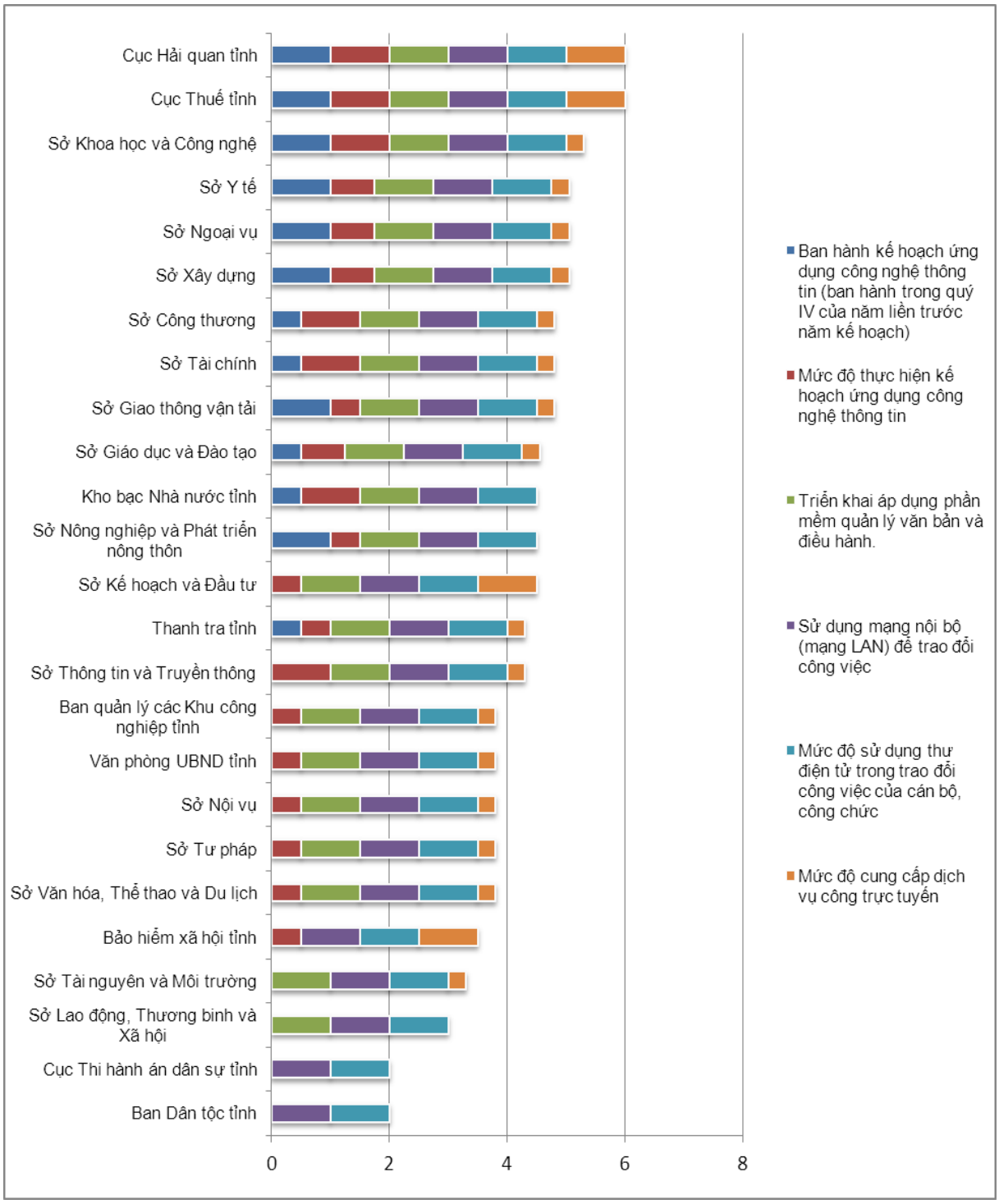
- Trình độ quản lý của một số cán bộ chưa thích ứng ngay với cơ chế mới, bộ máy kế toán của một số cơ quan, đơn vị chưa đáp ứng yêu cầu, vẫn tồn tại phương pháp chi thu nhập tăng thêm theo phương thức bình quân.

2.7. Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính:



Biểu đồ 17: Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính

Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính năm 2015 đạt 73,87%, cao hơn năm 2014 (68,6%). Điều này phản ánh mức độ quan tâm trong chỉ đạo của các Sở, ban, ngành cũng như việc tổ chức triển khai thực tế tại từng đơn vị. Cục Thuế tỉnh là đơn vị đạt kết quả cao nhất trong lĩnh vực này với kết quả 97,22%, Trong khi đó Ban Dân tộc tỉnh đạt chỉ số thành phần thấp nhất với kết quả 19,44%. Ngoài Ban Dân tộc tỉnh còn có Cục Thi hành án dân sự tỉnh và Sở Lao động, Thương binh và Xã hội có chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính dưới 50%.



Biểu đồ 18: Phân tích điểm số tiêu chí thành phần Ứng dụng CNTT

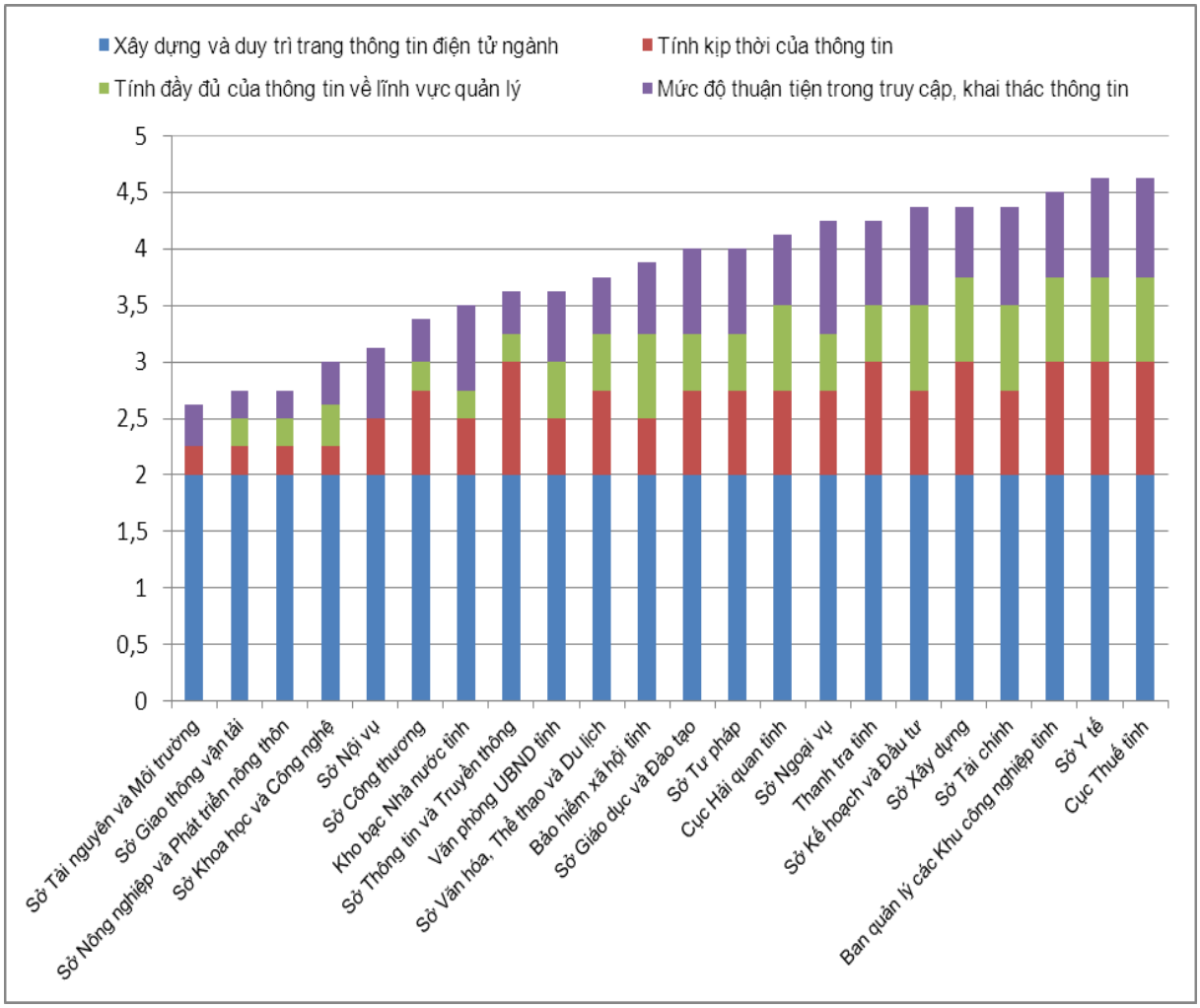
Tiêu chí thành phần Ứng dụng CNTT thể hiện rõ tình hình ứng dụng CNTT vào hoạt động hành chính của các Sở, ban, ngành. Có thể nhận thấy những đơn vị chủ động ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm cũng là những đơn vị đứng đầu bảng xếp hạng như: Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Y tế.

- Có 100% Sở, ban, ngành có mạng nội bộ (LAN); Hệ thống thư điện tử được sử dụng rộng rãi ở tất cả các đơn vị;

- Có 22/25 đơn vị áp dụng phần mềm quản lý văn bản vào hoạt động;

- Có 20/25 đơn vị cung cấp dịch vụ công trực tuyến, trong đó có 4 đơn vị đã cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 4 là: Bảo hiểm xã hội tỉnh, Cục Hải quan tỉnh, Cục Thuế tỉnh và Sở Kế hoạch và đầu tư.

Với những kết quả trên, Chỉ số về sẵn sàng Ứng dụng CNTT (ICT Index) do Bộ Thông tin và Truyền thông đánh giá năm 2015 Đắk Lắk đứng thứ 29/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thuộc nhóm các tỉnh đạt mức độ trung bình khá, cho thấy sự nỗ lực rất lớn của các cấp, các ngành ở địa phương trong việc thực hiện các nhiệm vụ này.



Biểu đồ 19: Phân tích chỉ số thành phần Chất lượng cung cấp thông tin trên trang TTĐT

Cục Thi hành án dân sự tỉnh, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc tỉnh là 3 cơ quan chưa có trang thông tin điện tử. Kết quả điều tra XHH về chất lượng cung cấp thông tin trên trang TTĐT của các Sở, ban, ngành không được đánh giá cao; một số Sở, ban, ngành chưa cung cấp kịp thời, đầy đủ và chưa thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin về lĩnh vực quản lý, như: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong khi đó, giá trị trung bình của tiêu chí Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 của các Sở, ban, ngành đạt 88,8%, giảm so với năm 2014 (100%); có 21/25 Sở, ban, ngành đạt điểm tối đa của tiêu chí này. Nguyên nhân là do một số đơn vị được cấp Chứng chỉ chất lượng đã hết thời hạn theo quy định và đơn vị chưa chủ động thực hiện các thủ tục, quy trình công bố lại theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước. Ban Dân tộc tỉnh và Cục Thi hành án dân sự tỉnh là 2 đơn vị chưa áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.

II. CHỈ SỐ CCHC NĂM 2015 CỦA HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

1. CHỈ SỐ TỔNG HỢP

Bảng 7: Bảng điểm Chỉ số CCHC năm 2015 của các huyện, thị xã, thành phố

TT	Các huyện, thị xã, thành phố	Thẩm định	Điều tra XHH	Tổng điểm	Xếp hạng
1	Huyện Cư Kuin	66,00	9,13	**75,13**	**1**
2	Huyện Cư M'Gar	63,00	11,63	**74,63**	**2**
3	Huyện Ea Kar	58,25	13,00	**71,25**	**3**
4	TP. Buôn Ma Thuột	61,75	9,38	**71,13**	**4**
5	Thị xã Buôn Hồ	56,25	13,88	**70,13**	**5**
6	Huyện Krông Bông	57,25	11,75	**69,00**	**6**
7	Huyện Krông Pắc	50,50	12,50	**63,00**	**7**
8	Huyện Krông Búk	50,25	11,00	**61,25**	**8**
9	Huyện Lắk	48,00	12,50	**60,50**	**9**
10	Huyện Ea H'Leo	51,50	8,50	**60,00**	**10**
11	Huyện Krông Ana	48,75	10,38	**59,13**	**11**
12	Huyện Buôn Đôn	47,25	11,63	**58,88**	**12**

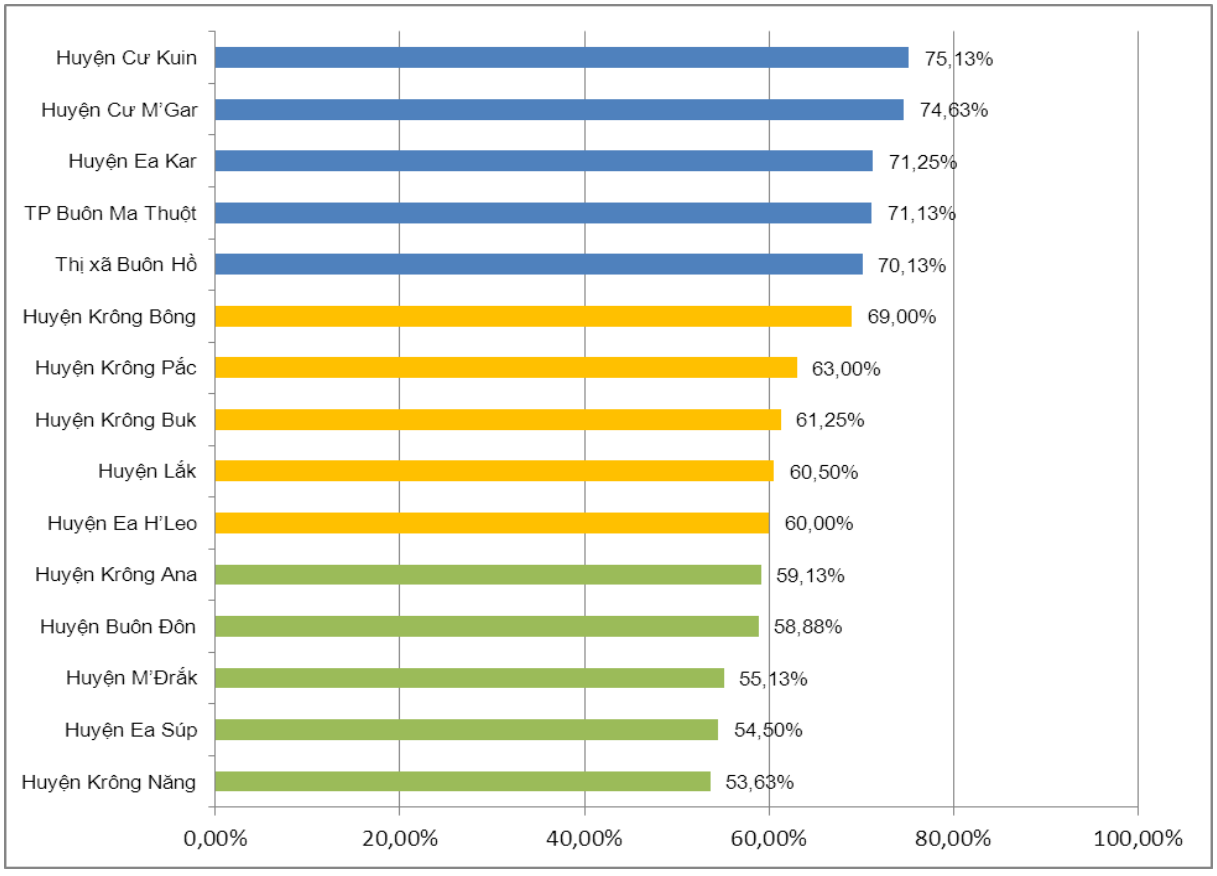
13	Huyện M'Đrắk	44,25	10,88	**55,13**	**13**
14	Huyện Ea Súp	42,75	11,75	**54,50**	**14**
15	Huyện Krông Năng	45,75	7,88	**53,63**	**15**
	Giá trị trung bình	52,77	11,05	**63,82**	

Kết quả Chỉ số CCHC năm 2015 của các huyện, thị xã, thành phố có sự tăng đều về điểm số. Giá trị trung bình Chỉ số CCHC năm 2015 của huyện, thị xã, thành phố là 63,82%, cao hơn 6,36% so với năm 2014 (57,46%). Huyện Cư Kuin tiếp tục dẫn đầu Chỉ số CCHC năm 2015 đối với huyện, thị xã, thành phố, đạt 75,125%, cao hơn giá trị trung bình 11,31%.

Sự phân nhóm giữa các huyện, thị xã, thành phố đã không còn rõ rệt như năm 2014. Công tác CCHC tại các huyện, thị xã, thành phố đã dần tương đồng với nhau. Năm 2015 chỉ còn 2 nhóm chính:

- Nhóm thứ nhất, đạt điểm số từ 70% trở lên, gồm 5/15 đơn vị: Huyện Cư Kuin, huyện Cư M'Gar, huyện Ea Kar, thành phố Buôn Ma Thuột và thị xã Buôn Hồ. Đây cũng là năm đầu tiên đơn vị cấp huyện đạt được số điểm trên 70%.

- Nhóm thứ hai, với số điểm từ 50% đến dưới 70% gồm 10/15 đơn vị gồm các huyện: Krông Bông, Krông Pắc, Krông Búk, Lắk, Ea H'Leo, Krông Ana, Buôn Đôn, M'Đrắk, Ea Súp và Krông Năng.



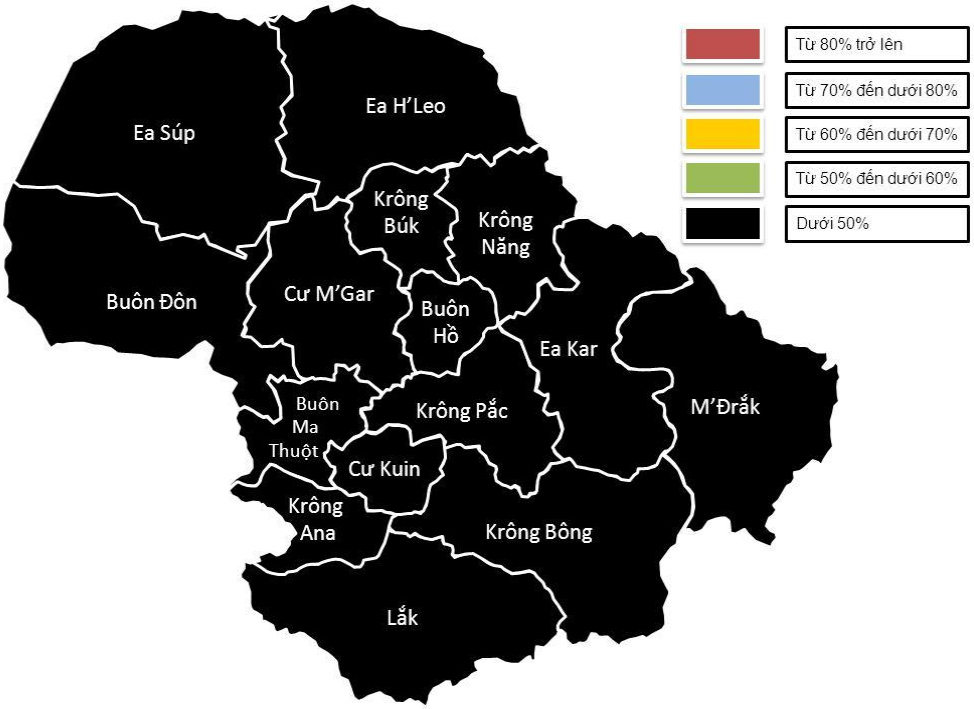
Biểu đồ 20: Xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2015 của các huyện, thị xã, thành phố

Có 4 huyện có thứ hạng thấp nhất năm 2014 được giữ nguyên ở năm 2015 là: M'Đrắk, Ea Súp, Krông Năng và Buôn Đôn. Tuy nhiên, kết quả các huyện này đạt được đều trên 50%, đây là tín hiệu đáng mừng, cho thấy công tác CCHC ở các huyện, thị xã, thành phố đang ngày càng đạt kết quả khả quan.

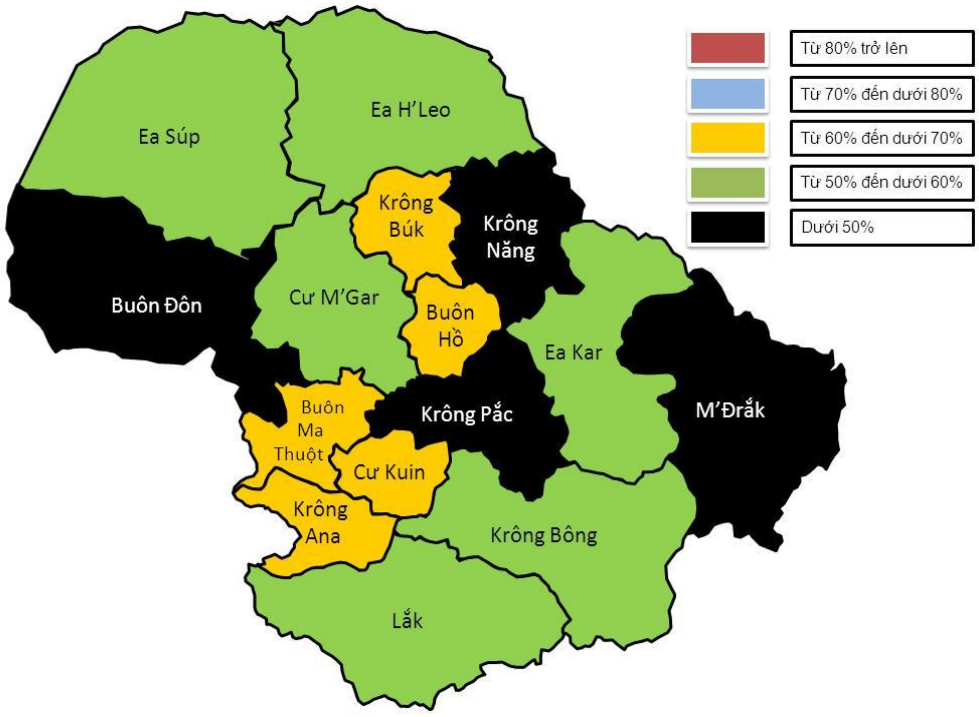
Chỉ số CCHC của các huyện, thị xã, thành phố còn ở mức thấp là do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó nguyên nhân chính là do các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố chưa phát huy tốt vai trò tham mưu để triển khai thực hiện 6 nhiệm vụ CCHC và thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan này trong quá trình triển khai công tác CCHC tại địa phương.

Bảng 8: Kết quả Chỉ số CCHC của các huyện, thị xã, thành phố qua 3 năm

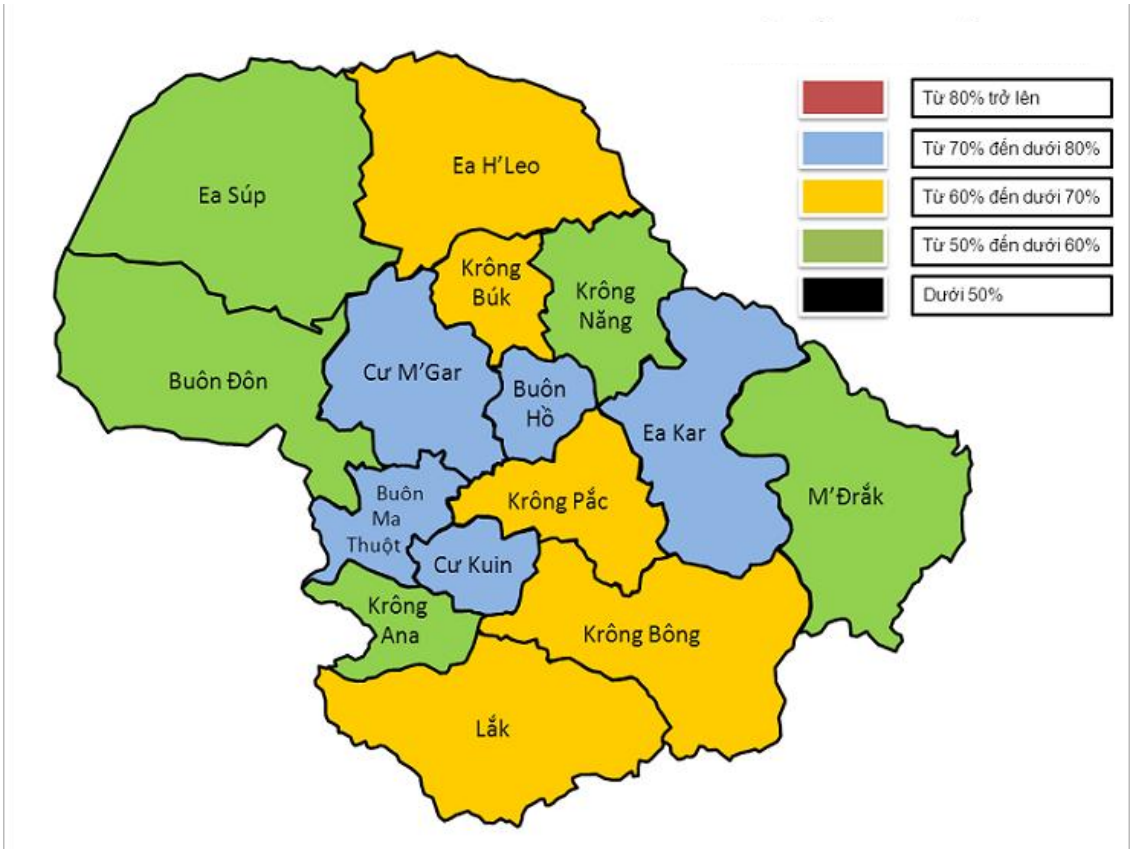
STT	Huyện, thị xã, thành phố	Chỉ số CCHC năm 2015	Chỉ số CCHC năm 2014	Chỉ số CCHC năm 2013	Chỉ số CCHC trung bình 3 năm	Giá trị tăng/giảm năm 2015 so với năm 2014	Giá trị tăng/giảm năm 2014 so với năm 2013
1	Huyện Cư Kuin	75,13	67,75	45,63	62,83	7,38	22,13
2	Huyện Cư M'Gar	74,63	58,38	44,88	59,29	16,25	13,50
3	Huyện Ea Kar	71,25	59,00	44,13	58,13	12,25	14,88
4	TP Buôn Ma Thuột	71,13	66,38	44,63	60,71	4,75	21,75
5	Thị xã Buôn Hồ	70,13	67,00	48,13	61,75	3,13	18,88
6	Huyện Krông Bông	69,00	58,38	42,38	56,58	10,63	16,00
7	Huyện Krông Pắc	63,00	-	-	-	-	-
8	Huyện Krông Búk	61,25	62,88	-	-	-1,63	-
9	Huyện Lắk	60,50	58,50	29,00	49,33	2,00	29,50
10	Huyện Ea H'Leo	60,00	54,88	39,00	51,29	5,13	15,88
11	Huyện Krông Ana	59,13	63,88	40,63	54,54	-4,75	23,25
12	Huyện Buôn Đôn	58,88	44,13	28,75	43,92	14,75	15,38
13	Huyện M'Đrắk	55,13	48,13	32,88	45,38	7,00	15,25
14	Huyện Ea Súp	54,50	50,63	-	-	3,88	-
15	Huyện Krông Năng	53,63	44,63	31,13	43,13	9,00	13,50
	Giá trị trung bình	**63,82**	**57,46**	**39,30**			



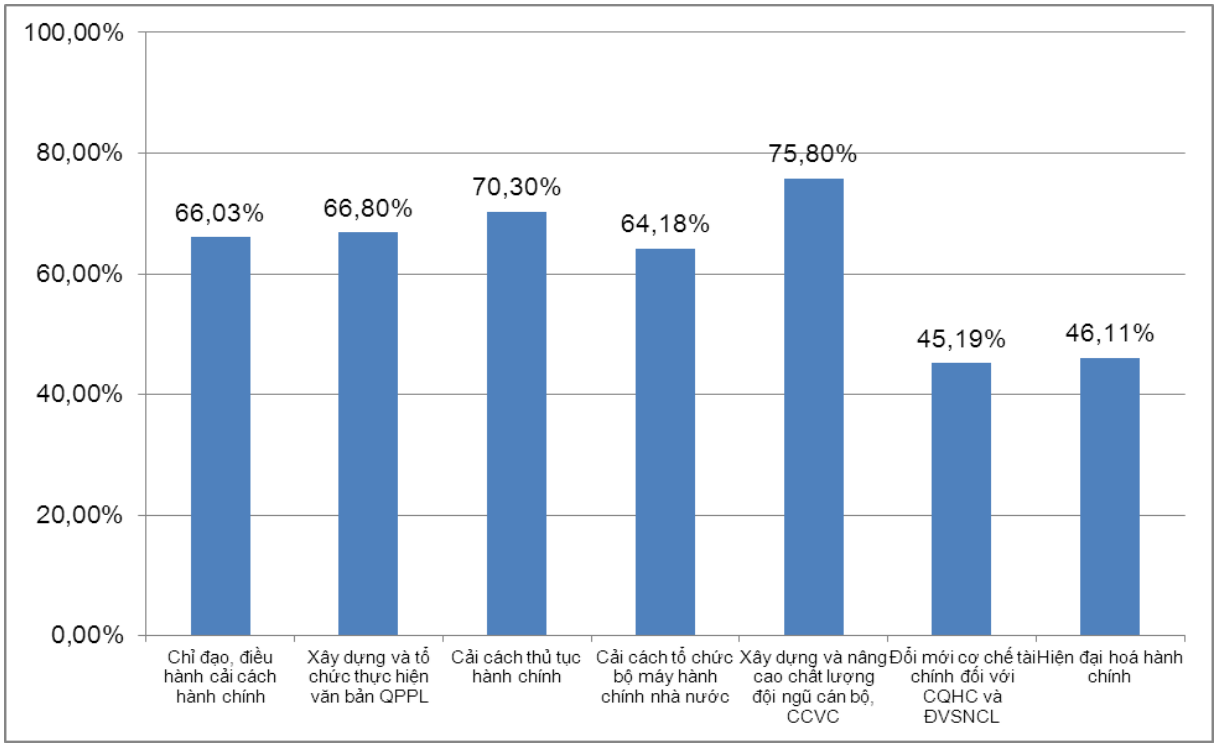
Biểu đồ 21: Bản đồ Chỉ số CCHC năm 2013 của các huyện, thị xã, thành phố



Biểu đồ 22: Bản đồ Chỉ số CCHC năm 2014 của các huyện, thị xã, thành phố



Biểu đồ 23: Bản đồ Chỉ số CCHC năm 2015 của các huyện, thị xã, thành phố



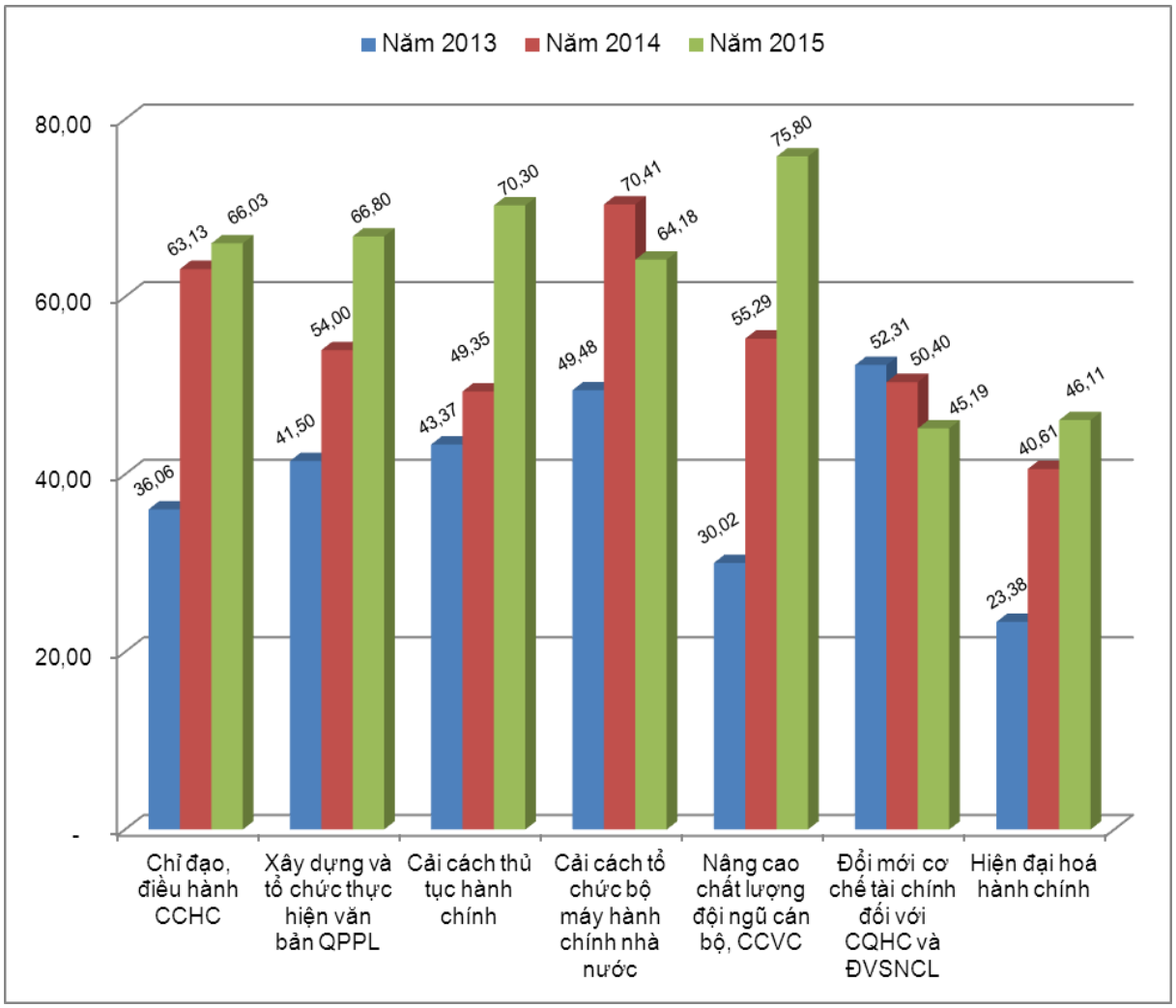
Biểu đồ 24: Giá trị trung bình các Chỉ số thành phần của các huyện, thị xã, thành phố

Kết quả Chỉ số CCHC năm 2015 của các huyện, thị xã, thành phố cho thấy:

- Có 02 chỉ số thành phần đạt giá trị trung bình trên 70% là Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC và Chỉ số thành phần Cải cách TTHC. Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC có kết quả cao nhất trong số 7 Chỉ số thành phần, với giá trị 75,8%. Chỉ số thành phần Cải cách TTHC tăng mạnh từ 49,35% vào năm 2014 lên mức 70,30% năm 2015.

- Có 03 chỉ số thành phần có giá trị trung bình đạt từ 60% đến dưới 70% là các chỉ số thành phần về Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; Chỉ đạo, điều hành CCHC; Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL.

- Có 02 chỉ số thành phần có giá trị trung bình đạt dưới 50% là Chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL và Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính.

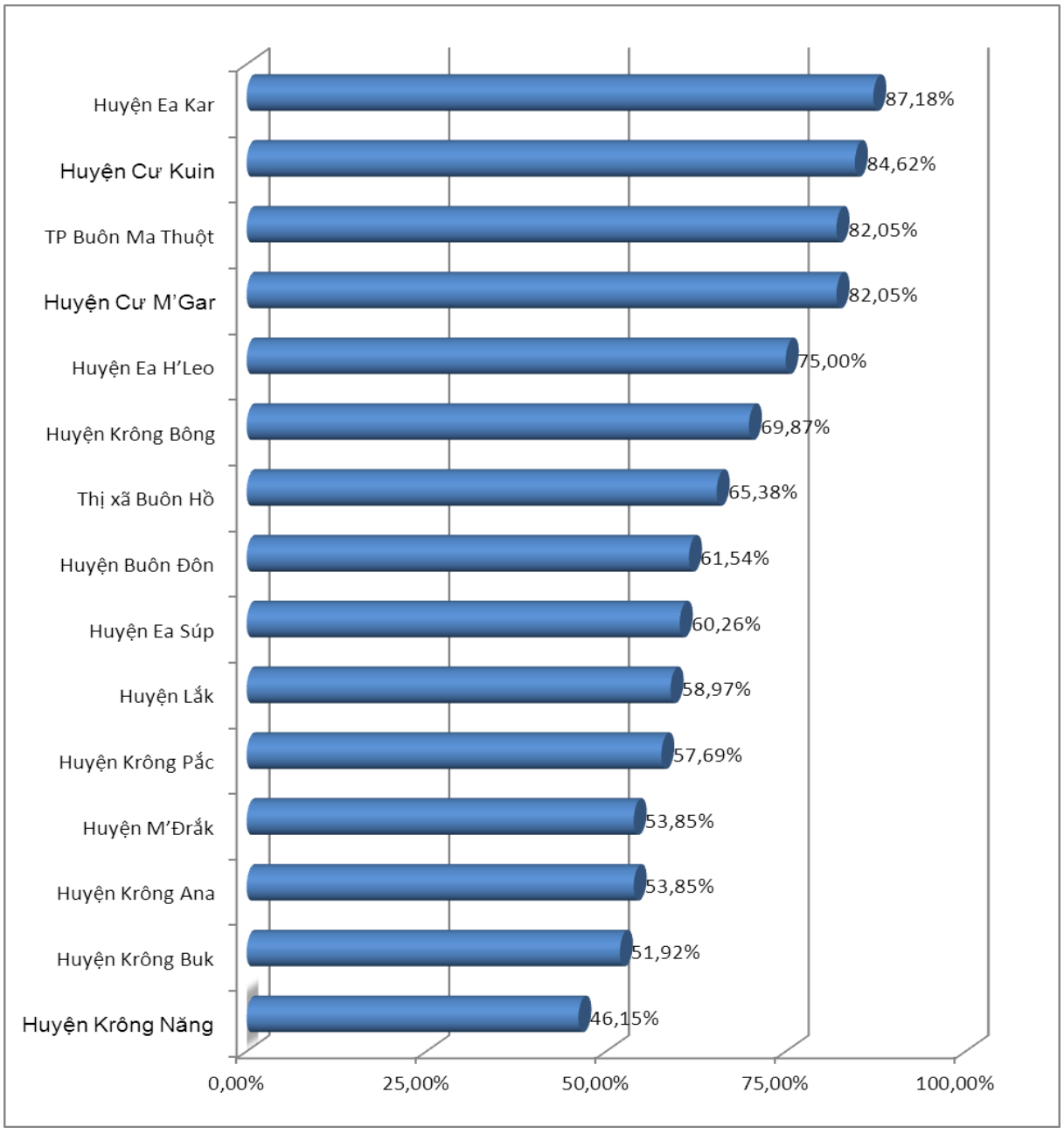


Biểu đồ 25: Giá trị trung bình các Chỉ số thành phần so sánh qua 3 năm của các huyện, thị xã, thành phố

Nhìn chung, có 6 chỉ số thành phần đều có xu hướng tăng qua 3 năm. Trong đó: lĩnh vực Cải cách TTHC và Nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC là 2 lĩnh vực có mức tăng mạnh mẽ nhất. Điều này thể hiện công tác CCHC tại các huyện, thị xã, thành phố đã đem lại nhiều kết quả tích cực. Riêng Chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính đới với CQHC và ĐVSNCL lại có xu hướng giảm qua 3 năm, chứng tỏ việc triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kinh phí, biên chế và kế hoạch thực hành tiết kiệm chi phí hành chính còn nhiều hạn chế tại các địa phương.

2. CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN THEO TỪNG LĨNH VỰC

2.1. Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành CCHC:



Biểu đồ 26: Kết quả Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành CCHC

Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của các huyện, thị xã, thành phố trong năm 2015 đạt được kết quả tích cực, là nội dung quan trọng, ảnh hưởng lớn đến Chỉ số CCHC, điểm số đạt được và vị trí xếp hạng của từng huyện, thị xã, thành phố. Số lượng đơn vị cấp huyện đạt chỉ số thành phần trên 80% ở lĩnh vực này đã tăng từ 2 đơn vị vào năm 2014 lên thành 4 đơn vị vào năm 2015. Những huyện, thành phố, thị xã này cũng chính là những đơn vị có Chỉ số CCHC năm 2015 cao như các huyện: Ea Kar, Cư Kuin, Cư M'Gar, thành phố Buôn Ma Thuột. Huyện Cư M'Gar là đơn vị có tiến bộ lớn trong công tác này khi từ nhóm có số điểm từ 50% đến dưới 70% vào năm 2014 đã vươn lên nhóm có số điểm trên 80% vào năm 2015.

Phần lớn các đơn vị cấp huyện có kết quả Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành CCHC ở mức từ trên 50% trở lên. Huyện Buôn Đôn là đơn vị có nhiều cố gắng trong công tác chỉ đạo điều hành, thể hiện ở kết quả đạt được chỉ số thành phần này tăng 30,13% so với năm 2014.

Huyên Krông Năng là đơn vị duy nhất có Chỉ số thành phần Chỉ đạo điều hành ở dưới mức 50%. Đây là năm thứ 3 liên tiếp huyện Krông Năng đứng cuối bảng xếp hạng chỉ số thành phần này, cũng là năm thứ 3 liên tiếp kết quả huyện đạt được ở mức dưới 50%. Đây là tín hiệu xấu để huyện Krông Năng tập trung khắc phục trong thời gian tới.

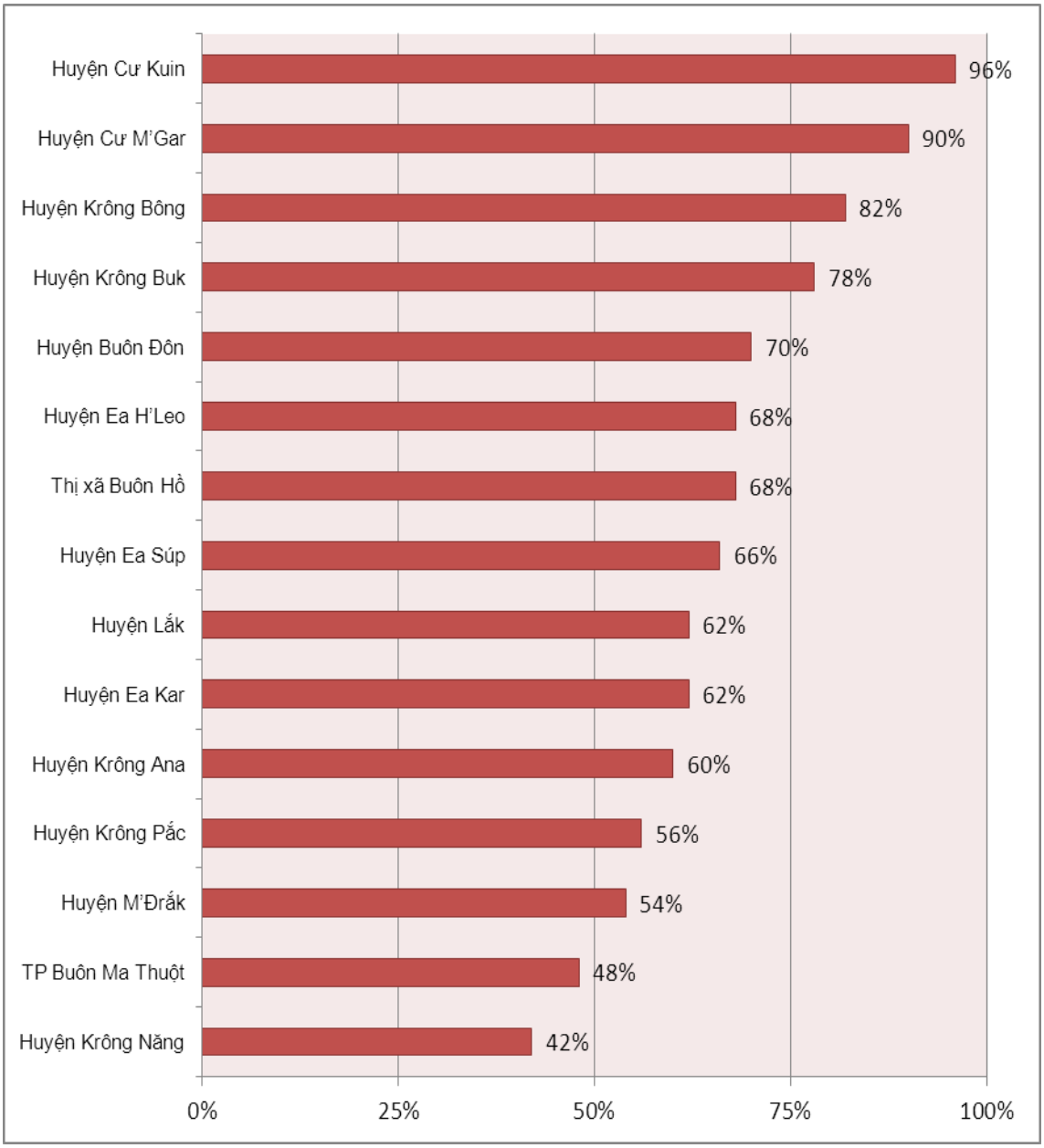
Bảng 9: Kết quả các tiêu chí thành phần của lĩnh vực Chỉ đạo, điều hành CCHC

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Ban hành kế hoạch CCHC	Báo cáo CCHC	Kiểm tra công tác CCHC	Công tác tuyên truyền CCHC	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC
1	Huyện Ea Kar	100%	100%	100%	80%	67%	91%
2	Huyện Cư Kuin	92%	100%	100%	95%	67%	100%
3	TP.Buôn Ma Thuột	100%	67%	100%	75%	67%	94%
4	Huyện Cư M'Gar	92%	100%	100%	90%	50%	84%
5	Huyện Ea H'Leo	83%	67%	90%	35%	67%	100%
6	Huyện Krông Bông	83%	33%	100%	85%	33%	100%
7	Thị xã Buôn Hồ	92%	67%	40%	80%	33%	97%
8	Huyện Buôn Đôn	92%	33%	0%	80%	50%	100%
9	Huyện Ea Súp	92%	67%	0%	80%	33%	100%
10	Huyện Lắk	100%	67%	0%	60%	33%	94%
11	Huyện Krông Pắc	83%	33%	0%	60%	50%	75%
12	Huyện M'Đrắk	75%	33%	0%	80%	33%	100%

13	Huyện Krông Ana	17%	33%	90%	55%	33%	94%
14	Huyện Krông Búk	92%	33%	20%	65%	17%	100%
15	Huyện Krông Năng	75%	0%	20%	50%	33%	94%

Nhiều huyện chưa tiến hành việc kiểm tra công tác CCHC hàng năm trên địa bàn, như các huyện: Ea Súp, Lắk, Krông Pắc, M'Đrắk. Việc thực hiện công tác kiểm tra CCHC hàng năm chính là một trong những kênh quan trọng giúp các huyện, thị xã, thành phố phát hiện những tồn tại, hạn chế, từ đó có những biện pháp xử lý, khắc phục, giúp công tác CCHC của tỉnh nói chung và của các huyện, thị xã, thành phố nói riêng ngày càng hiệu quả.

2.2. Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL

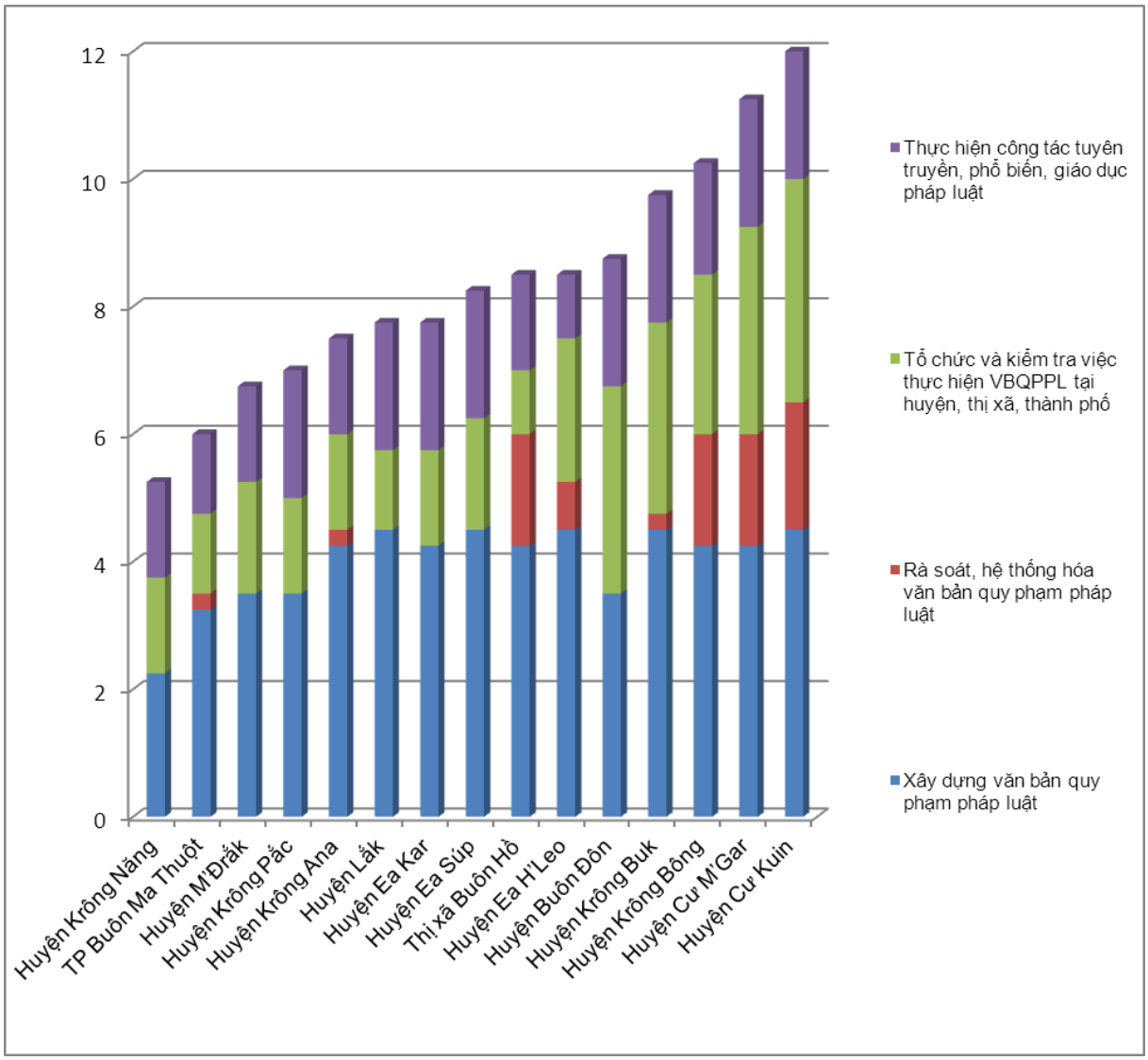


Biểu đồ 27: Kết quả Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL

Kết quả Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL lần đầu tiên có đơn vị đạt trên 90%. Huyện Cư Kuin đứng đầu với kết quả 96%, tiếp theo đó là huyện Cư M'Gar với kết quả 90%, huyện Krông Bông kết quả đạt được 82%, xếp thứ 3.

Nhóm các đơn vị đạt mức giá trị từ 50% đến dưới 70% chiếm số lượng lớn, 8/15 đơn vị nằm trong khoảng này, những đơn vị có tiến bộ lớn trong lĩnh vực Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL có thể kể đến là: Huyện Krông Búk, huyện Buôn Đôn.

Có 02/15 đơn vị đạt kết quả dưới 50% ở chỉ số thành phần này. Trong đó, huyện Krông Năng năm thứ 3 liên tiếp xếp hạng thấp nhất với kết quả đạt được là 42%. Đáng chú ý là thành phố Buôn Ma Thuột đã không duy trì được những kết quả đạt được vào năm 2014 và tụt xuống vị trí 14 với kết quả 48%.



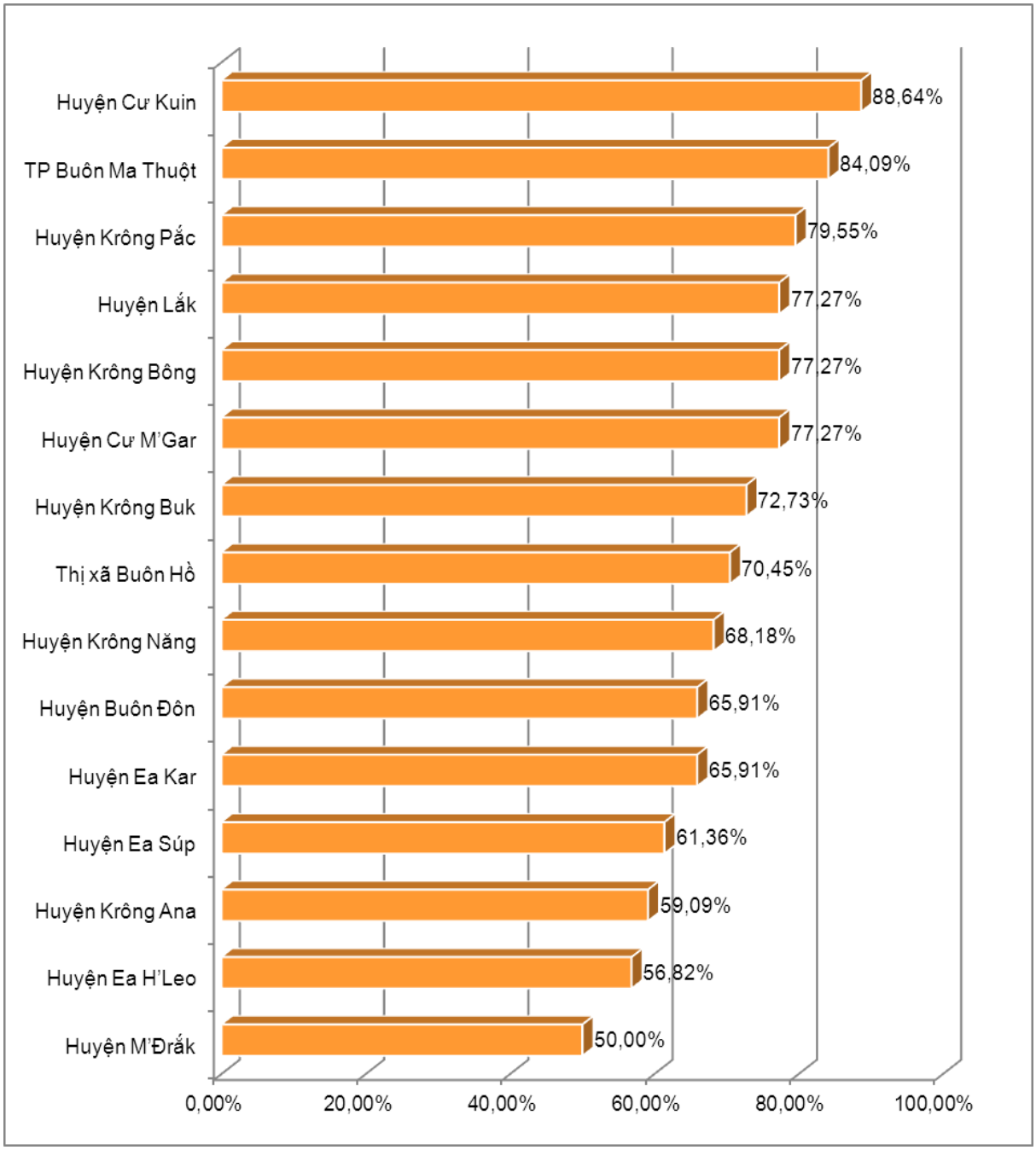
Biểu đồ 28: Phân tích Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL theo các tiêu chí

Từ Biểu đồ 28, ta có thể thấy công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL vẫn chưa được nhiều đơn vị thực hiện. Gần một nửa số đơn vị cấp huyện

không thực hiện công tác này. Các đơn vị thực hiện đầy đủ công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL đều là những đơn vị có thứ hạng cao ở lĩnh vực này.

Công tác tổ chức và kiểm tra việc thực hiện văn bản QPPL tuy đã được thực hiện tại tất cả các đơn vị cấp huyện, nhưng kết quả đạt được lại có sự chênh lệch lớn, 5 đơn vị đứng đầu chỉ số thành phần này đồng thời là 5 đơn vị thực hiện tốt công tác này.

2.3. Chỉ số thành phần Cải cách TTHC:

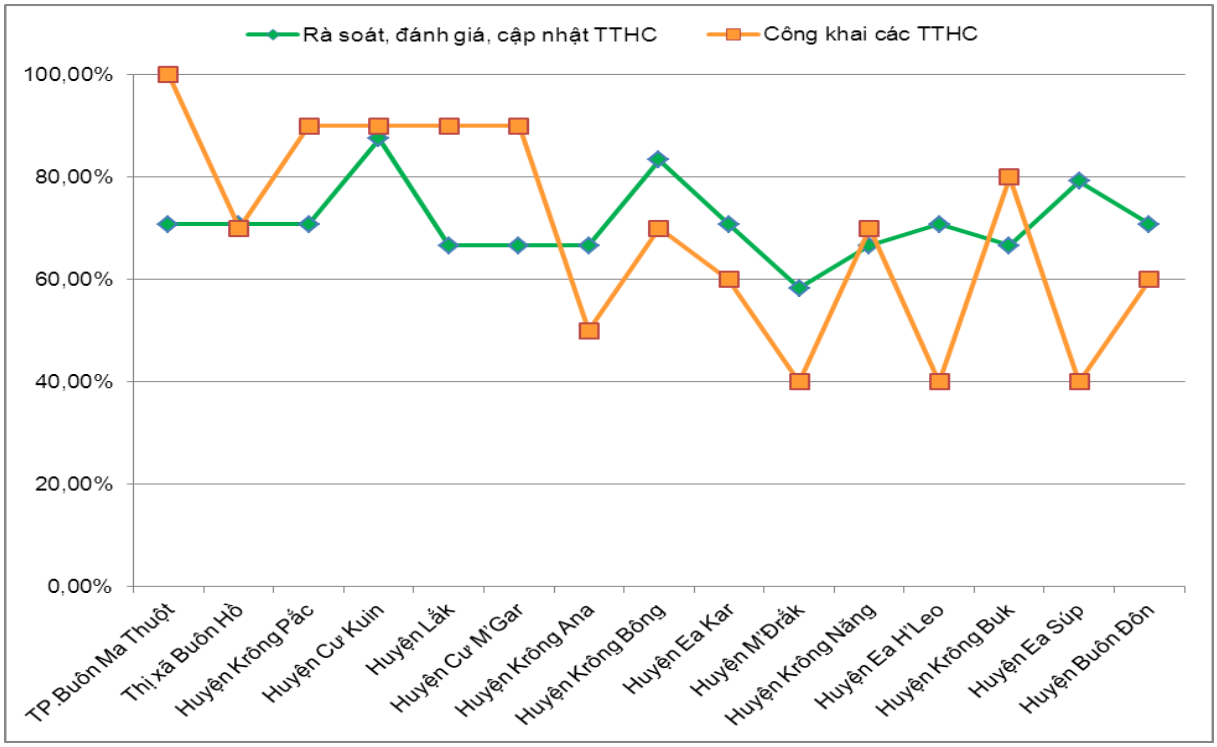


Biểu đồ 29: Kết quả Chỉ số thành phần Cải cách TTHC

Lĩnh vực Cải cách TTHC là lĩnh vực có mức độ cải thiện lớn nhất trong số 7 lĩnh vực về CCHC của các huyện, thị xã, thành phố. Giá trị trung bình chỉ số thành phần của lĩnh vực này tăng 20,95% so với năm 2014 và đạt mức 70,3%

vào năm 2015. Điều này cho thấy công tác kiểm soát, cập nhật, công bố, công khai TTHC đã có những kết quả khả quan. Có 8 đơn vị cấp huyện đạt chỉ số thành phần cao hơn mức giá trị trung bình, trong đó có 2 đơn vị đạt mức trên 80% là huyện Cư Kuin và thành phố Buôn Ma Thuột.

Một tín hiệu khả quan là không có đơn vị nào đạt kết quả dưới 50%, huyện M'Đrắk tuy vẫn tiếp tục xếp thứ hạng thấp nhất nhưng đã có những tiến bộ, nâng chỉ số thành phần của lĩnh vực này từ 37,5% vào năm 2014 lên 50% vào năm 2015.



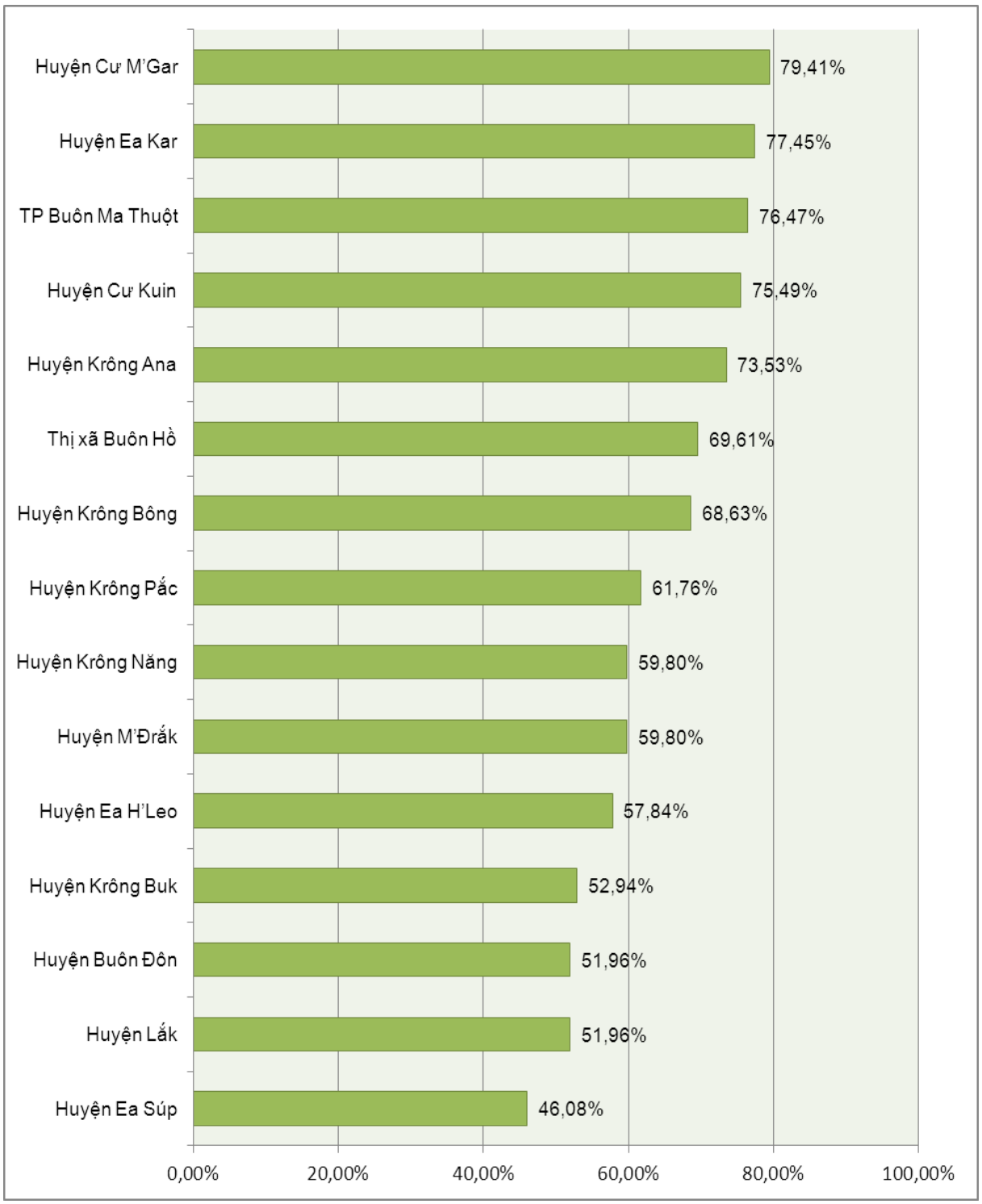
Biểu đồ 30: So sánh tỷ lệ kết quả đạt được tại 2 tiêu chí thuộc lĩnh vực Cải cách TTHC

Công tác rà soát, đánh giá, cập nhật TTHC đã có những bước tiến bộ nhất định. Số lượng các đơn vị cấp huyện chủ động ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC tại địa phương, tiến hành thực hiện việc kiểm soát TTHC và xử lý các vấn đề phát hiện được qua kiểm tra tăng lên rõ rệt. Tuy nhiên vẫn còn một số đơn vị chưa ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC như các huyện: Lắk, Cư M'Gar, Krông Búk, Krông Ana.

Bên cạnh đó, công tác công khai TTHC trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố có những kết quả khá tương phản. Việc công khai TTHC được thực hiện qua nhiều kênh, với nhiều thức thức phong phú, đa dạng như công khai tại trụ sở cơ quan, đơn vị, tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, cấp xã hay công khai trên trang TTĐT của đơn vị. Thành phố Buôn Ma Thuột là đơn vị thực hiện rất tốt công tác này, thể hiện qua kết quả đạt 100%. Tuy nhiên, tại một số huyện, việc công khai TTHC vẫn chưa được quan tâm thực hiện đúng mức

như các huyện: M'Đrắk, Ea H'Leo, Ea Súp và chỉ đạt kết quả 40% ở tiêu chí thành phần này.

2.4. Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước:



Biểu đồ 31: Kết quả Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

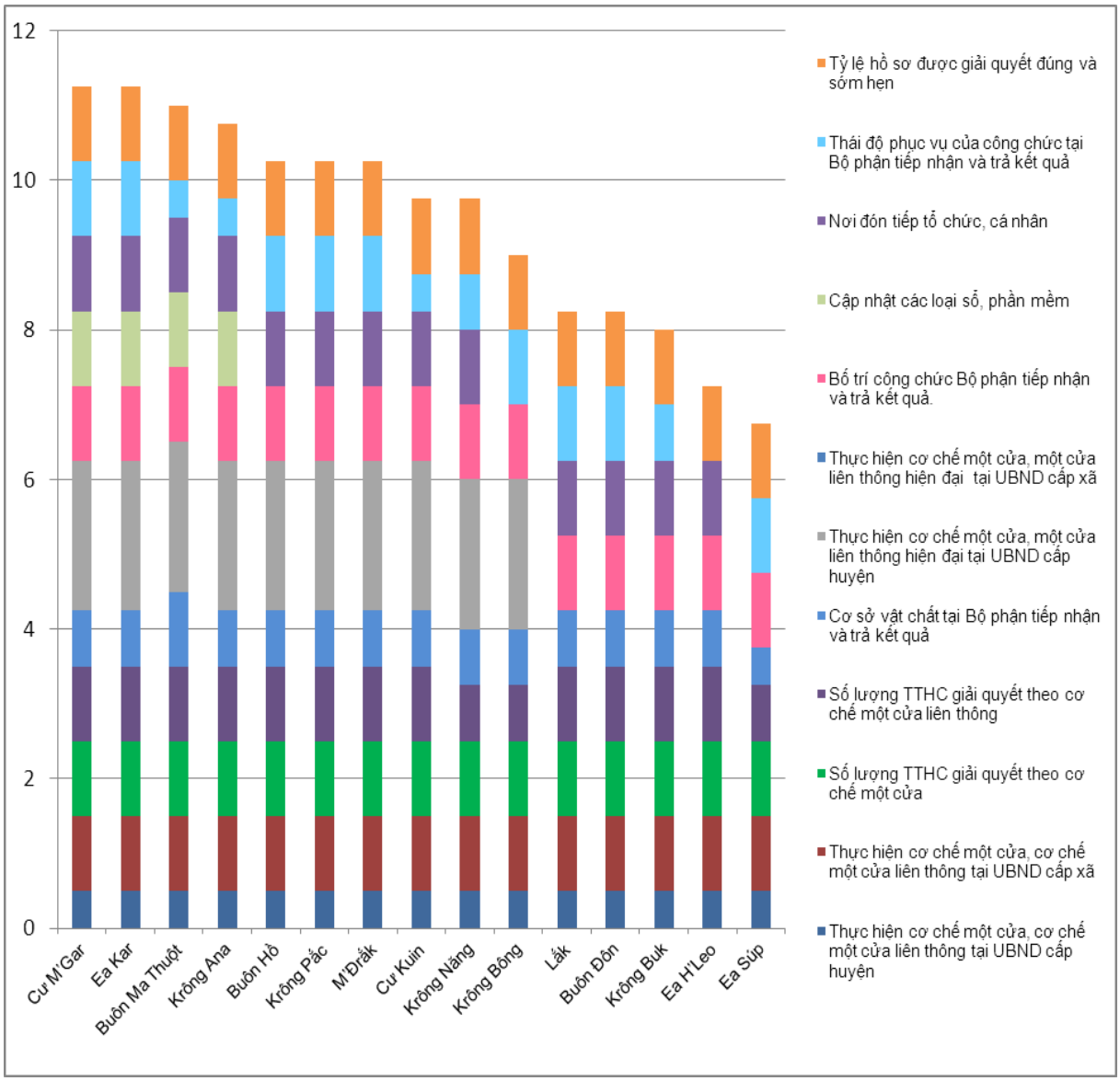
Lĩnh vực Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước là một trong hai lĩnh vực có chỉ số thành phần trung bình giảm so với năm 2014. Năm 2015, giá trị trung bình của chỉ số này đạt 64,18%, giảm 6,23% so với năm 2014. Không có đơn vị cấp huyện nào đạt được Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy

hành chính nhà nước đến 80%. Nhìn chung lĩnh vực Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tại các huyện, thị xã, thành phố năm 2015 có sự chững lại, tại một số tiêu chí thành phần còn có dấu hiệu thụt lùi. Các huyện, thị xã, thành phố cần sớm nhận thức được vấn đề này đồng thời tìm ra nguyên nhân để có các giải pháp phù hợp.

Có 05/15 đơn vị cấp huyện đạt chỉ số thành phần trên 70%.

Có 09/15 đơn vị cấp huyện đạt chỉ số thành phần từ 50% đến dưới 70%.

Huyện Ea Súp là đơn vị duy nhất có kết quả chỉ số thành phần đạt mức dưới 50%.



Biểu đồ 32: Phân tích kết quả thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông là một trong những nhiệm vụ quan trọng. Kết quả tiêu chí thành phần này cho thấy không có sự chênh lệch lớn giữa các đơn vị. Các huyện, thị xã, thành phố đều đã triển khai thực hiện theo Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 08/02/2014 của UBND tỉnh, ban hành Quy định về việc tiếp nhận, giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa tại UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (được

thay thế bởi Quyết định số 48/2015/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của UBND tỉnh).

Tuy nhiên, kết quả chấm điểm cho thấy việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông hiện đại tại một số huyện đã được đầu tư nhưng tổ chức thực hiện chưa đồng bộ, như tại các huyện: Lắk, Buôn Đôn, Krông Búk, Ea H'Leo, Ea Súp. Việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông hiện đại không những tạo thuận lợi cho việc tra cứu, theo dõi, rút ngắn thời gian giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp mà còn tạo thuận lợi cho quá trình giải quyết hồ sơ cũng như tổng hợp báo cáo của công chức thực hiện việc xử lý hồ sơ. Chính vì vậy, các huyện trên cần sớm chỉ đạo thực hiện một cửa hiện đại đã được đầu tư để tận dụng các lợi ích này.

Những đơn vị thực hiện tốt cơ chế một cửa, một cửa liên thông hiện đại gồm các huyện: Cư M'Gar, Ea Kar, Krông Ana và thành phố Buôn Ma Thuột. Đây là những đơn vị áp dụng thường xuyên, hiệu quả về phần mềm một cửa điện tử vào giải quyết TTHC, đồng thời thường xuyên cập nhật các loại sổ sách trên phần mềm.

2.5. Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao đội ngũ CBCCVC:

Bảng 10: Kết quả Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC

STT	Các huyện, thị xã, thành phố	Xây dựng và nâng cao đội ngũ cán bộ, CCVC (Điểm tối đa 13,5)	Chỉ số thành phần
1	Thị xã Buôn Hồ	11,75	87,04%
2	Huyện Krông Pắc	11,75	87,04%
3	Huyện Ea Kar	11,00	81,48%
4	Huyện Krông Bông	10,50	77,78%
5	TP Buôn Ma Thuột	10,38	76,85%
6	Huyện Lắk	10,38	76,85%
7	Huyện Cư Kuin	10,13	75,00%
8	Huyện Cư M'Gar	10,13	75,00%
9	Huyện M'Đrắk	10,00	74,07%
10	Huyện Krông Búk	9,88	73,15%
11	Huyện Ea Súp	9,75	72,22%
12	Huyện Buôn Đôn	9,63	71,30%
13	Huyện Krông Năng	9,63	71,30%

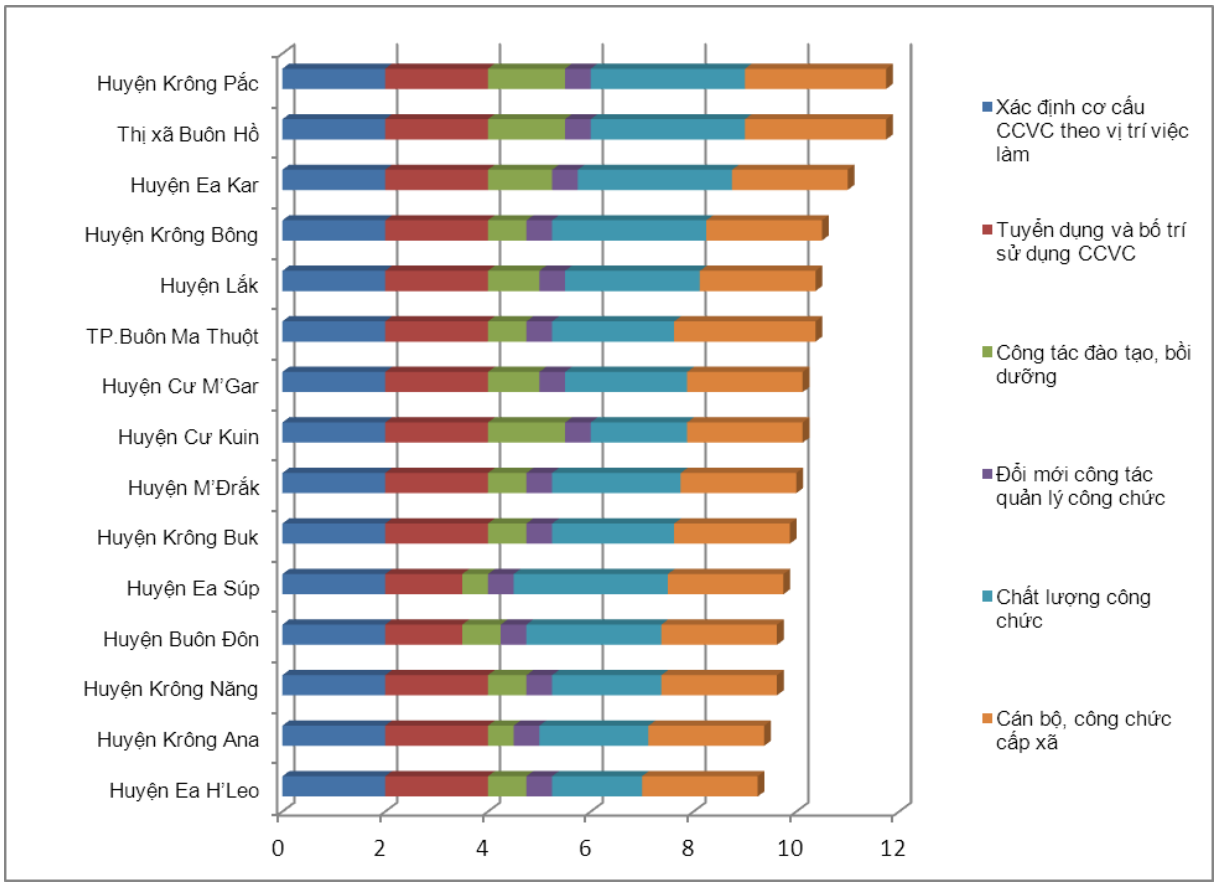
14	Huyện Krông Ana	9,38	69,44%
15	Huyện Ea H'Leo	9,25	68,52%
	Giá trị trung bình	**10,23**	**75,80%**

Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC đã có sự tăng trưởng liên tục trong 3 năm liên tiếp, giá trị trung bình từ mức 30,02% vào năm 2013 lên 55,29% vào năm 2014 và đạt giá trị 75,8% vào năm 2015, vươn lên đứng đầu trong 7 chỉ số thành phần về CCHC. Đây cũng là năm đầu tiên có đơn vị cấp huyện đạt chỉ số thành phần này trên 80%.

Có đến 03/15 đơn vị cấp huyện đạt chỉ số thành phần trên 80% là thị xã Buôn Hồ, huyện Krông Pắc và huyện Ea Kar. Có 10/15 đơn vị cấp huyện đạt kết quả từ 70% đến dưới 80%. Chỉ có 02/15 huyện có chỉ số thành phần này thấp hơn mức 70% là Krông Ana và Ea H'Leo.

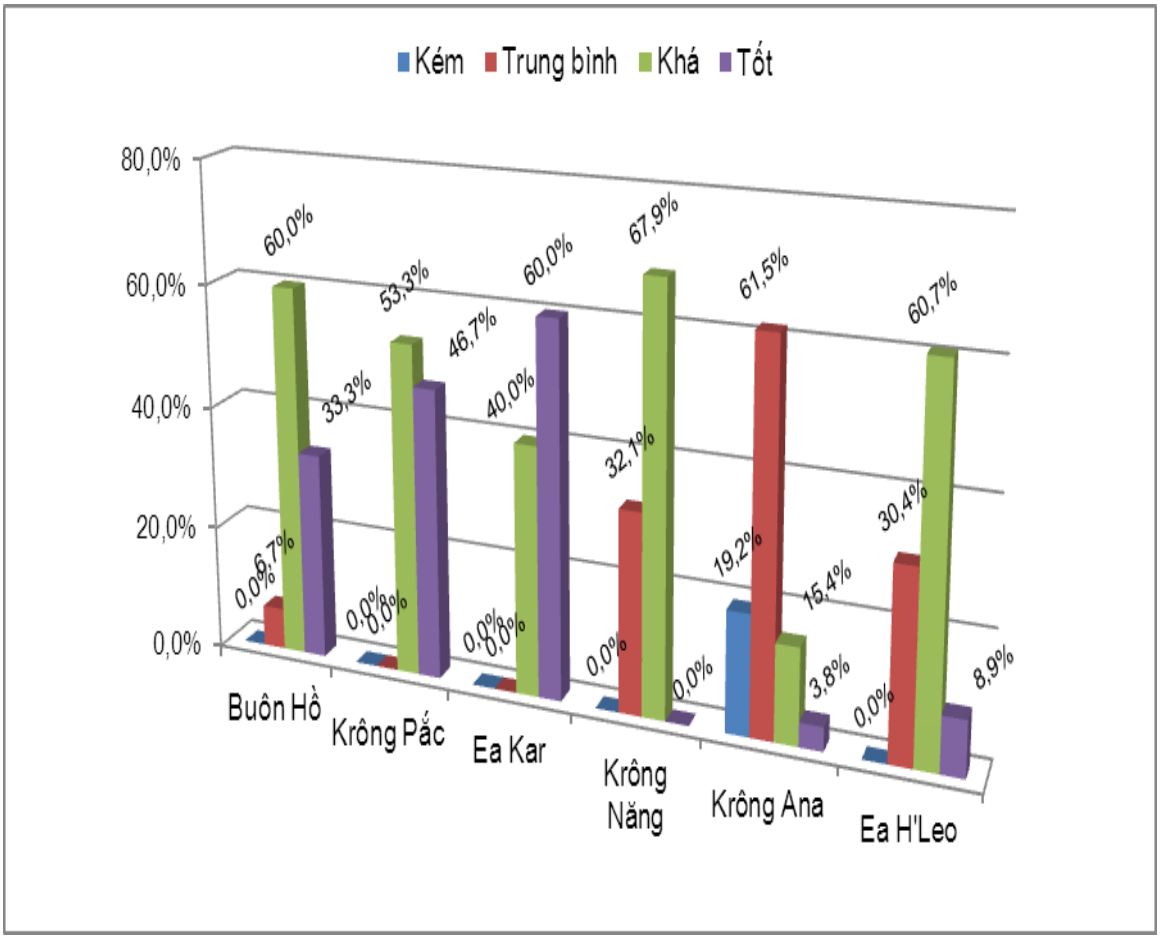
Việc xác định cơ cấu công chức theo vị trí việc làm đã được triển khai thực hiện ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố và đã đạt điểm tối đa về tiêu chí này. Hầu hết các huyện, thị xã, thành phố thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức, viên chức.

Tuy nhiên, chỉ có 04/15 đơn vị cấp huyện ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và tổ chức thực hiện theo kế hoạch đã được phê duyệt, gồm các huyện: Cư Kuin, Ea Kar, Krông Pắc và thị xã Buôn Hồ.

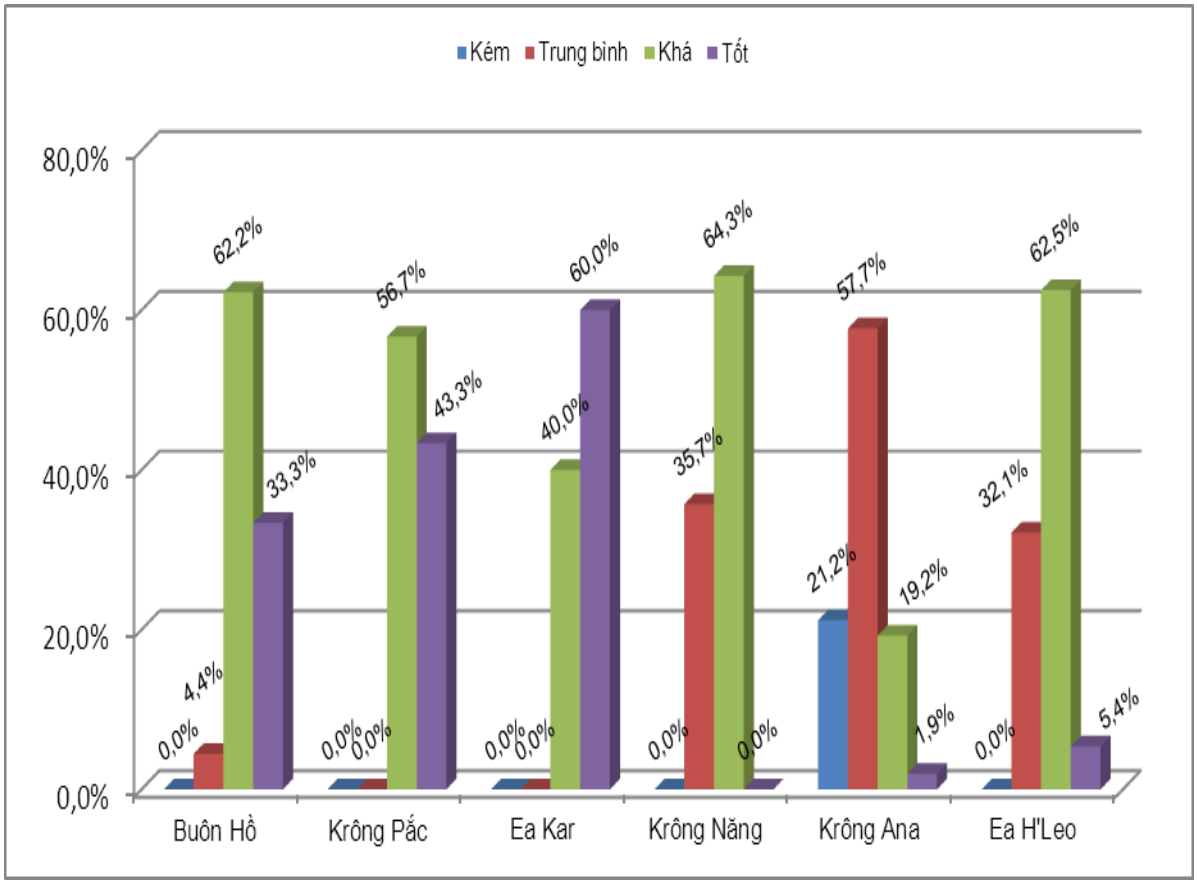


Biểu đồ 33: So sánh các tiêu chí thành phần của Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC

Theo đánh giá của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn, công chức huyện Ea Kar có tinh thần trách nhiệm cao và thái độ phục vụ tốt. Theo Biểu đồ 34 và Biểu đồ 35, có thể thấy các đơn vị đúng đầu chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC được đánh giá phần lớn ở mức khá và tốt về thái độ, tinh thần làm việc của công chức. Trong khi đó, ở các đơn vị đứng cuối của chỉ số thành phần thì tỷ lệ người dân đánh giá thái độ, tinh thần làm việc của công chức ở mức trung bình khá.

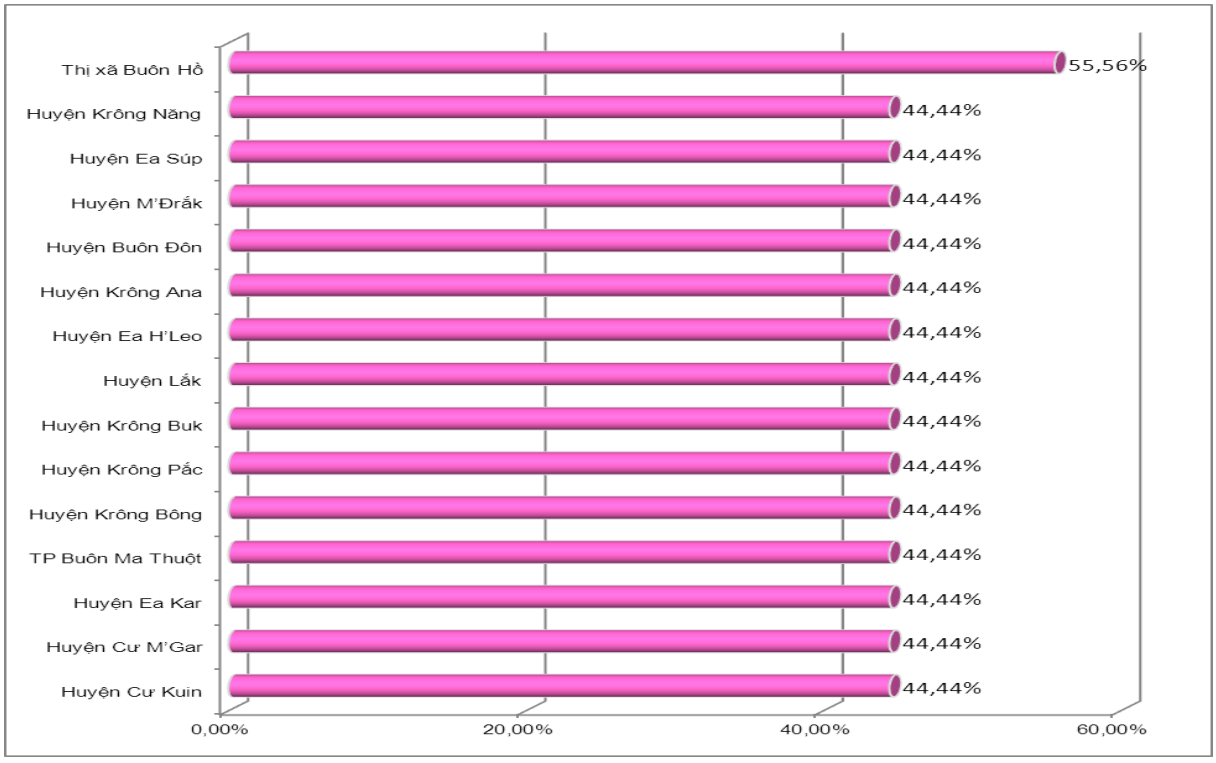


Biểu đồ 34: Kết quả điều tra XHH về tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức tại 3 huyện đứng đầu và 3 huyện đứng cuối lĩnh vực Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC



Biểu đồ 35: Kết quả điều tra XHH về thái độ phục vụ tại 3 huyện đứng đầu và 3 huyện đứng cuối lĩnh vực Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC

2.6. Chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL:



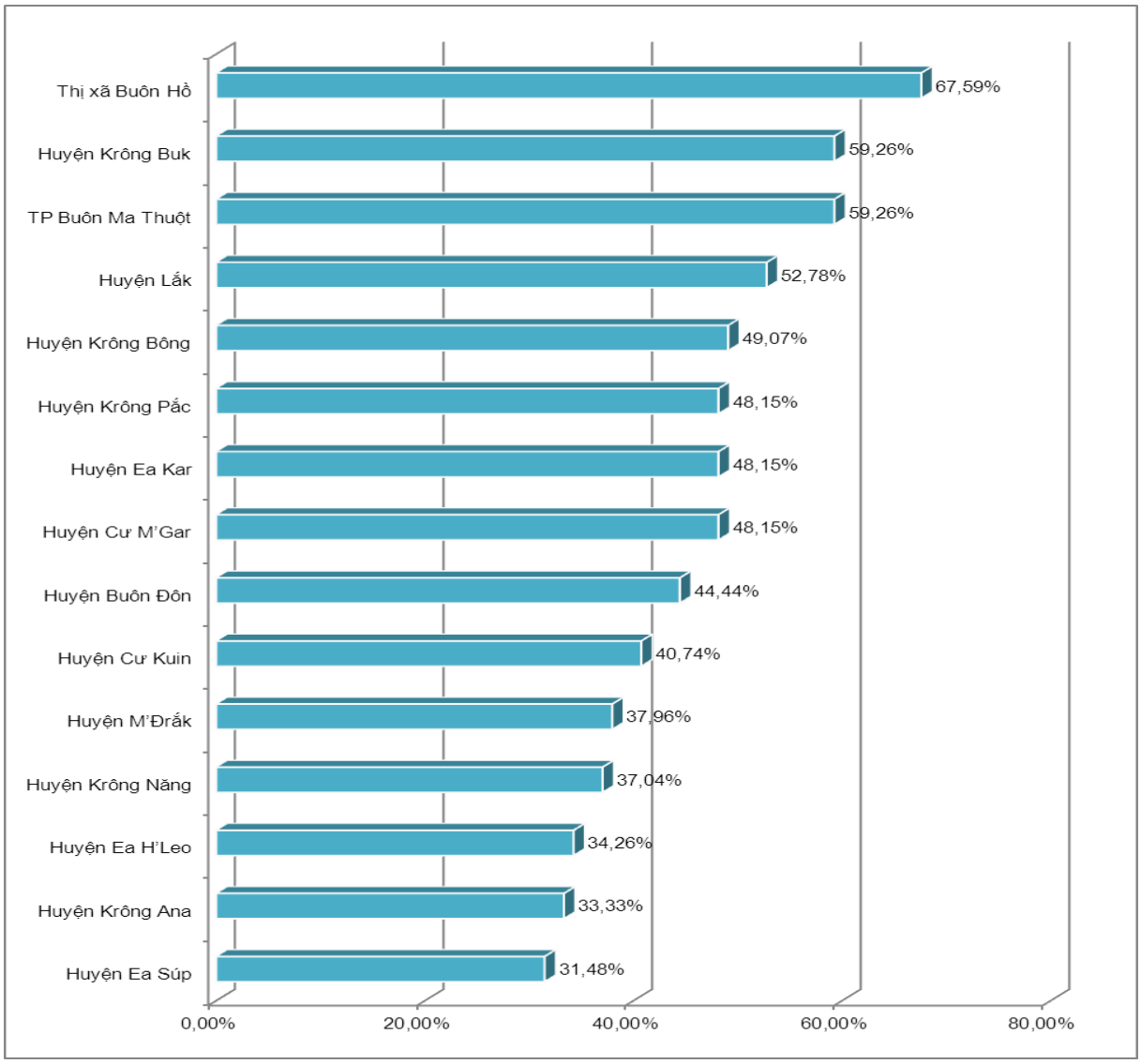
Biểu đồ 36: Kết quả Chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL

Chỉ số thành phần về Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL được xác định thông qua đánh giá tỷ lệ cơ quan hành chính cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các ĐVSNCL được phê duyệt đề án chuyển đổi tổ chức và hoạt động, ban hành quy chế chi tiêu nội bộ; hoạt động điều tra XHH đánh giá tác động của việc thực hiện cơ chế tại CQHC.

Giá trị trung bình Chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL năm 2015 của các huyện, thị xã, thành phố là 45,19%, đạt kết quả thấp nhất trong 7 chỉ số thành phần của Chỉ số CCHC.

Hầu hết các huyện, thị xã, thành phố có kết quả ở mức 44,4%. Thị xã Buôn Hồ là đơn vị duy nhất đạt kết quả chỉ số này ở mức 55,56% và đồng thời cũng là đơn vị dẫn đầu. Việc thực hiện cơ chế tài chính tại các huyện, thị xã, thành phố chỉ được CBCCVC đánh giá ở mức trung bình theo kết quả điều tra XHH.

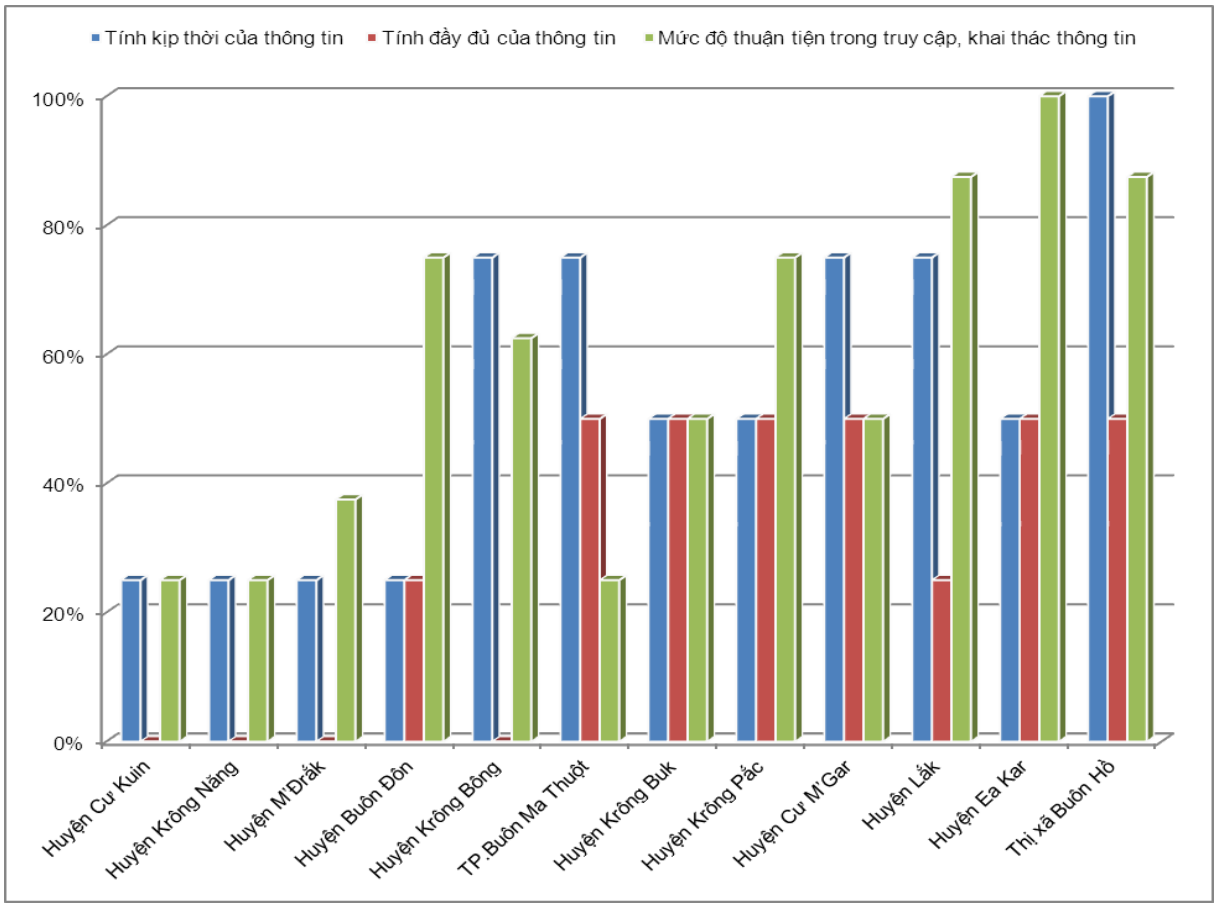
2.7. Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính:



Biểu đồ 37: Kết quả Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính

Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính được đánh giá thông qua tiêu chí ứng dụng CNTT, chất lượng cung cấp thông tin trên Trang TTĐT và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008. Giá trị trung bình của chỉ số thành phần này tăng đều qua 3 năm, tuy nhiên chỉ đạt ở mức thấp 46,11% vào năm 2015.

Thị xã Buôn Hồ tiếp tục là đơn vị dẫn đầu về ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý, điều hành, đạt mức 67,59%. Có 04/15 đơn vị cấp huyện có chỉ số thành phần ứng dụng CNTT cao hơn 50%, gồm: Thị xã Buôn Hồ, huyện Krông Búk, thành phố Buôn Ma Thuột, huyện Lắk. Điều này có nghĩa là hơn 2/3 số huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh vẫn chưa thực hiện tốt việc ứng dụng CNTT vào hoạt động hành chính.



Biểu đồ 38: Kết quả điều tra XHH về chất lượng cung cấp thông tin trên trang TTĐT

Kết quả điều tra XHH cho thấy hơn 80% cán bộ, công chức của các huyện, thị xã, thành phố đã sử dụng thư điện tử trong trao đổi công việc. Chỉ có 12/15 đơn vị cấp huyện có trang TTĐT, tuy nhiên công dân và tổ chức vẫn chưa đánh giá cao chất lượng cung cấp thông tin trên trang TTĐT của các đơn vị này. Đặc biệt đến năm 2015, vẫn còn 3 huyện chưa có trang TTĐT là: Krông Ana, Ea H'Leo và Ea Súp.

Đối với việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 có 100% huyện, thị xã, thành phố đã được cấp chứng chỉ quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 và thực hiện đúng quy trình ISO

trong hoạt động của cơ quan, đơn vị. Tuy nhiên, chỉ có 3 đơn vị đạt điểm đối với tiêu chí thành phần về tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã được cấp chứng chỉ quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO là: Thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ và huyện Krông Búk.

III. XÁC ĐỊNH ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC NĂM 2015 ĐỐI VỚI TỪNG SỞ, BAN, NGÀNH VÀ HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

1. Chỉ số CCHC năm 2015 qua xác định điểm đánh giá các Chỉ số thành phần:

- Chỉ số CCHC năm 2015 qua xác định điểm đánh giá các Chỉ số thành phần đối với các Sở, ban, ngành ***(Phụ lục 1).***

- Chỉ số CCHC năm 2015 qua xác định điểm đánh giá các Chỉ số thành phần đối với các huyện, thị xã, thành phố ***(Phụ lục 2).***

2. Chỉ số CCHC năm 2015 qua xác định điểm đánh giá các tiêu chí, tiêu chí thành phần:

- Chỉ số CCHC năm 2015 qua xác định điểm đánh giá các tiêu chí, tiêu chí thành phần đối với các Sở, ban, ngành ***(Phụ lục 3).***

- Chỉ số CCHC năm 2015 qua xác định điểm đánh giá các tiêu chí, tiêu chí thành phần đối với các huyện, thị xã, thành phố ***(Phụ lục 4).***

PHẦN THỨ BA

I. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

Việc triển khai kế hoạch xác định Chỉ số Cải cách hành chính năm 2015 có nhiều thuận lợi, do các Sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố đã đúc rút được kinh nghiệm triển khai qua các năm 2013, 2014, đặc biệt là nhận thức về vai trò, ý nghĩa của Chỉ số CCHC trong quản lý quá trình cải cách hành chính đã được nâng lên.

Chỉ số CCHC năm 2015 cho thấy kết quả đạt được của các Sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố có xu hướng đồng đều hơn, khoảng cách giữa các Sở, ban, ngành cũng như giữa các huyện, thị xã, thành phố cũng thu hẹp hơn. Đã có 8 Sở, ban, ngành có Chỉ số CCHC đạt trên 80%; cấp huyện đã có 5 đơn vị đạt số điểm trên 70%. Kết quả này cho thấy người đứng đầu các Sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố đã có sự quan tâm hơn đến công tác CCHC so với năm 2014.

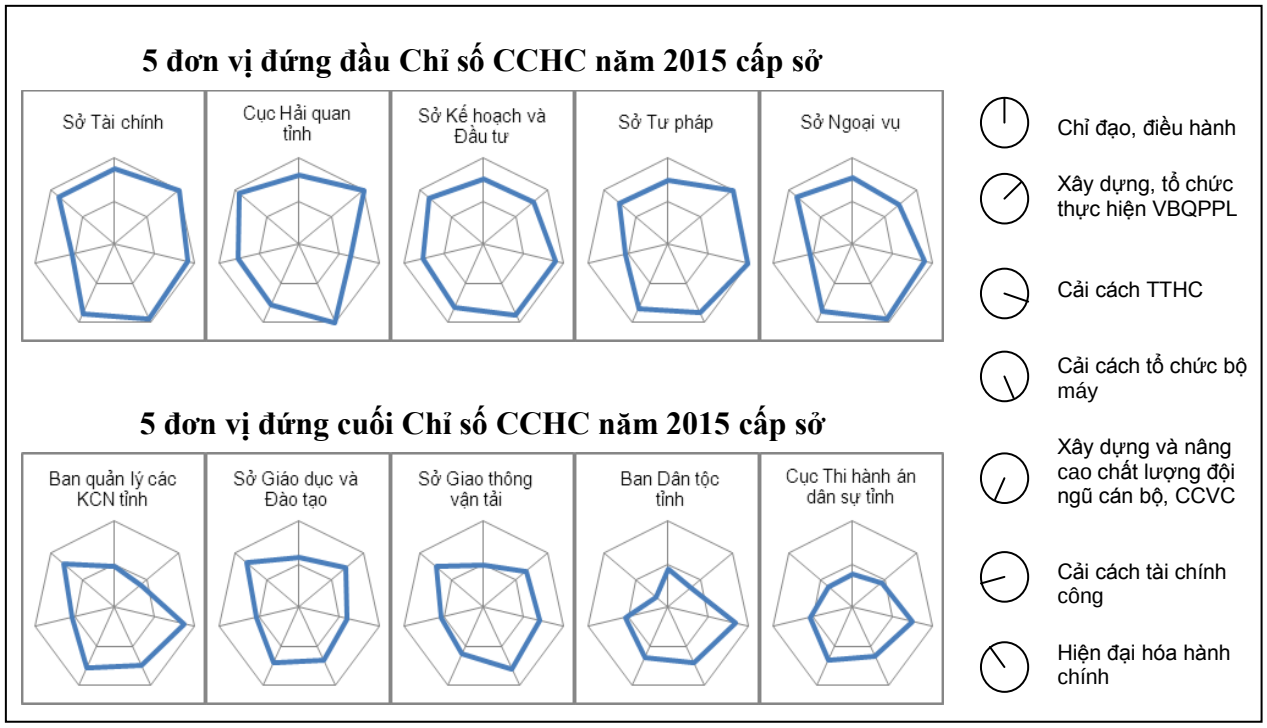
Xu hướng chung của Chỉ số CCHC qua 3 năm là có sự biến đổi tăng. Trong đó ở cấp sở, có 4/7 chỉ số thành phần tăng đều, 3/7 chỉ số thành phần tăng từ năm 2013 đến 2014 và duy trì ổn định vào năm 2015. Ở cấp huyện, có 5/7 chỉ số thành phần có xu hướng tăng, 1/7 chỉ số thành phần có xu hướng duy trì và có 1/7 chỉ số thành phần có xu hướng giảm rõ rệt *(Như đã phân tích ở **Biểu đồ 5:** Giá trị trung bình các Chỉ số thành phần so sánh qua 3 năm của các Sở, ban,*

*ngành và **Biểu đồ 24:** Giá trị trung bình các Chỉ số thành phần so sánh qua 3 năm của các huyện, thị xã, thành phố).*

Qua phân tích, đánh giá, xác định Chỉ số CCHC năm 2015 của các Sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố đã cho thấy những kết quả tích cực của những đơn vị đứng đầu và những hạn chế, tồn tại của các đơn vị đứng cuối bảng xếp hạng và đạt chỉ số thấp. Cụ thể:

a) Đối với các Sở, ban, ngành

Điểm số trung bình Chỉ số CCHC năm 2015 của 5 đơn vị đứng đầu là 83,71%, trong khi đó con số này của 5 đơn vị đứng cuối là 61,38%, chênh lệch 22,33%. Điều này cho thấy khoảng cách khá lớn giữa hai nhóm này. Đối với nhóm dẫn đầu, các chỉ số thành phần đều đạt kết quả ở mức khá cao và đồng đều (thể hiện ở các đường màu xanh sát đỉnh và diện tích phần màu xanh rộng trong Biểu đồ 39). Trong khi đó, ở nhóm cuối bảng xếp hạng, các chỉ số thành phần của những đơn vị này thường không cao, nhiều chỉ số dưới ngưỡng trung bình và có sự chênh lệch về kết quả đạt được của các chỉ số thành phần trong từng đơn vị.



Biểu đồ 39: Tổng hợp Chỉ số CCHC năm 2015 của 5 đơn vị đứng đầu và 5 đơn vị đứng cuối của các Sở, ban, ngành

Các Chỉ số thành phần Chỉ đạo điều hành; Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL; Cải cách TTHC là 3 lĩnh vực yêu cầu sự chủ động, trực tiếp thực hiện của các Sở, ban, ngành. Nhóm đứng đầu có kết quả rất cao đối với các lĩnh vực này, đạt trên 70%, có những đơn vị đạt trên 90%. Nhưng tại nhóm đứng cuối, các lĩnh vực này lại không được quan tâm thực hiện đầy đủ nên kết quả đạt được thấp, thậm chí có trường hợp đạt dưới 50%.

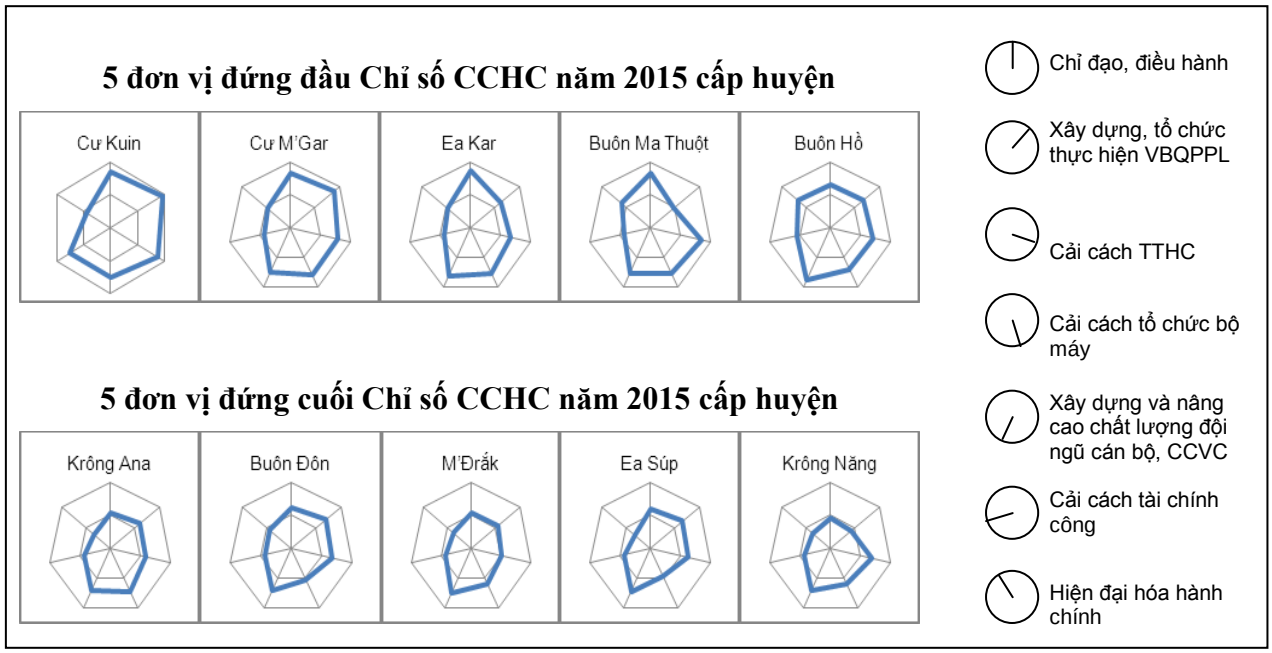
Các Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy; Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC tuy không có sự chênh lệch lớn nhưng vẫn có thể thấy rõ sự khác biệt trong kết quả đạt được của 2 nhóm này.

Chỉ số thành phần Cải cách tài chính công và Hiện đại hóa hành chính có sự đồng đều giữa các đơn vị. Tuy nhiên, Ban Dân tộc tỉnh và Cục Thi hành án dân sự tỉnh là 2 đơn vị có điểm số hiện đại hóa hành chính dưới 50%, cần có sự quan tâm, chỉ đạo công tác này.

Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính của Ban Dân tộc tỉnh và Cục Thi hành án dân sự tỉnh đạt kết quả rất thấp, chỉ số thành phần đạt lần lượt là 19,44% và 37,96%. Trong khi đó, các đơn vị ở nhóm cuối bảng xếp hạng Chỉ số CCHC là Ban Quản lý các khu công nghiệp, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Giao thông vận tải có chỉ số thành phần này khá cao, ít chênh lệch so với các đơn vị ở nhóm dẫn đầu.

b) Đối với các huyện, thị xã, thành phố

Chỉ số CCHC năm 2015 trung bình của 5 huyện, thị xã, thành phố đứng đầu là 72,45%, cao hơn 16,2 % so với 5 đơn vị đứng cuối (56,25%). Điều này cho thấy vẫn có sự chênh lệch lớn trong việc thực hiện CCHC giữa các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.



Biểu đồ 40: Tổng hợp Chỉ số CCHC năm 2015 của 5 đơn vị đứng đầu và 5 đơn vị đứng cuối của các huyện, thị xã, thành phố

Điểm chung của 5 đơn vị đứng đầu là Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành CCHC đều đạt kết quả cao. Ngược lại, chỉ số thành phần này ở các nhóm đứng cuối lại thấp, chỉ xấp xỉ 50%. Điều này chứng tỏ trách nhiệm của người đứng đầu có ảnh hưởng lớn đến kết quả thực hiện CCHC tại địa phương.

Các lĩnh vực Xây dựng và thực hiện văn bản QPPL; Cải cách TTHC; Cải cách tổ chức bộ máy hành chính; Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCVC đều được thực hiện tốt ở nhóm dẫn đầu. Ở nhóm còn lại, kết quả các lĩnh vực trên đều không cao (Biểu đồ 40 minh họa điều này).

Điểm chung nữa ở các huyện, thị xã, thành phố là hai Chỉ số thành phần Cải cách tài chính công và Hiện đại hóa hành chính đều đạt kết quả thấp, ngay cả ở nhóm dẫn đầu, 2 chỉ số thành phần này có giá trị trung bình lần lượt là 45,11% và 46,11%. Đây là một tín hiệu tiêu cực đối với công tác CCHC trên địa bàn tỉnh, cũng là một chỉ báo quan trọng để UBND các huyện, thị xã, thành phố có hướng xử lý, cải thiện trong thời gian tới.

2. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG VIỆC XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC

Việc tổ chức công tác tự đánh giá, chấm điểm được các Sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố tiến hành nghiêm túc. Phần lớn các đơn vị, địa phương đã cung cấp các tài liệu kiểm chứng và báo cáo giải trình đối với các nội dung không có tài liệu kiểm chứng làm cơ sở cho công tác thẩm định kết quả Chỉ số CCHC năm 2015. Công tác thẩm định được tổ chức nghiêm túc, có sự tham gia của các Sở, ban, ngành liên quan đến các nhiệm vụ CCHC được UBND tỉnh giao chủ trì thực hiện, đảm bảo tính khách quan, công bằng, phản ánh chính xác kết quả CCHC của các Sở, ban, ngành và huyện thị xã, thành phố đạt được trong năm 2015.

Công tác điều tra XHH để lấy ý kiến của các nhóm đối tượng khác nhau về kết quả CCHC của các Sở, ban, ngành và huyện, thị xã, thành phố phục vụ cho việc xác định Chỉ số CCHC năm 2015 được tổ chức chặt chẽ, đảm bảo thời gian và tỷ lệ thu phiếu cao.

Kết quả thực hiện cho thấy các Sở, ban, ngành, địa phương triển khai đồng bộ 6 nhiệm vụ cải cách hành chính. Một số đơn vị, địa phương đã nỗ lực thực hiện nhiệm vụ CCHC để cải thiện Chỉ số CCHC, như: Cục Thuế tỉnh, Cục Hải quan tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Xây dựng, huyện Cư M'Gar, huyện Buôn Đôn.

Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Ngoại vụ, Nội vụ và Cục Hải quan tỉnh, các huyện Cư Kuin, Cư M'gar là những đơn vị có báo cáo tự đánh giá, chấm điểm, giải trình và cung cấp tài liệu kiểm chứng đầy đủ nhất. Điều này cũng đã phản ánh kết quả triển khai Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 16/01/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị Nhà nước về thực hiện CCHC trên địa bàn tỉnh.

3. TỒN TẠI, HẠN CHẾ TRONG VIỆC XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC

Một số cơ quan, đơn vị, địa phương vẫn chưa thực sự quan tâm đến việc triển khai thực hiện CCHC. Chỉ số CCHC vẫn chưa được coi là công cụ trong công tác quản lý, điều hành hoạt động của cơ quan hành chính, do đó chưa có sự quan tâm chỉ đạo kịp thời để chấn chỉnh, khắc phục những điểm còn hạn chế, yếu kém được chỉ ra trong Chỉ số CCHC hàng năm.

Công tác tự đánh giá, chấm điểm còn mang tính cảm tính, thiếu chính xác, giải trình thiếu thuyết phục, thiếu các tài liệu kiểm chứng nên kết quả thẩm định có sự chệnh lệch lớn với kết quả thực hiện của một số cơ quan, đơn vị. Việc bố trí nguồn lực (con người, kinh phí) để thực hiện công tác CCHC nói chung và

triển khai xác định Chỉ số CCHC theo quy định của UBND tỉnh vẫn chưa được quan tâm đúng mức.

Công tác kiểm soát TTHC thực hiện chưa tốt ở một số cơ quan, đơn vị, chậm công bố, thay thế, sửa đổi, bổ sung TTHC. Việc triển khai Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại cấp huyện chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra, hệ thống phần mềm chưa vận hành thông suốt làm ảnh hưởng đến việc giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp.

Công tác ứng dụng CNTT, áp dụng phần mềm quản lý văn bản trong chỉ đạo điều hành của một số cơ quan, đơn vị, địa phương còn hạn chế, chưa khai thác hiệu quả tính năng của hệ thống phần mềm. Triển khai cung ứng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 tại các Sở, ngành, địa phương còn chậm.

Một số đơn vị, địa phương cần quan tâm hơn nữa đến công tác cải cách hành chính trong những năm tới để tránh tình trạng thụt lùi về Chỉ số CCHC, như các đơn vị: Kho bạc nhà nước tỉnh, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Giáo dục và Đào tạo, huyện Krông Ana và huyện Krông Búk.

II. NHIỆM VỤ TRONG THỜI GIAN TỚI

Trên cơ sở đánh giá kết quả xác định Chỉ số CCHC năm 2015 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh, đồng thời rút kinh nghiệm để triển khai xác định Chỉ số CCHC các năm tiếp theo được tốt hơn, phát huy vai trò tích cực của Chỉ số CCHC trong quản lý quá trình triển khai CCHC, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Giám đốc các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện một số nội dung sau:

1. Tăng cường chỉ đạo, điều hành thực hiện CCHC theo Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020, Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyết Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020, Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 13/2/2012 của UBND tỉnh ban hành Chương trình cải cách hành chính nhà nước tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2020, Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 08/4/2016 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020 và Kế hoạch cải cách hành chính năm 2016 của tỉnh.

2. Tổ chức triển khai phổ biến, tuyên truyền về kết quả Chỉ số CCHC năm 2015 trong phạm vi đơn vị mình để nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành, đội ngũ CBCCVC trong thực hiện CCHC và xác định Chỉ số CCHC hàng năm. Tổ chức hội nghị đánh giá, rút kinh nghiệm về quá trình triển khai và kết quả Chỉ số CCHC năm 2015 đạt được để tìm ra nguyên nhân, các yếu tố ảnh hưởng và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc trong việc cải thiện, nâng cao chất lượng CCHC. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp, biện pháp cần thiết để phát huy những tiêu chí có điểm số cao, khắc phục những hạn chế, tồn tại của những tiêu chí đạt điểm thấp trong xây dựng, tổ chức thực hiện

kế hoạch CCHC hàng năm, nhằm duy trì, cải thiện, nâng cao Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị.

3. Phối hợp chặt chẽ với Sở Nội vụ trong triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC hàng năm để kết quả Chỉ số CCHC được xác định chính xác, khách quan và được công bố đúng thời gian quy định. Tổ chức tự đánh giá, chấm điểm nghiêm túc, thực chất hơn, cung cấp tài liệu kiểm chứng đầy đủ và giải trình phù hợp, có cơ sở, tránh nặng về thành tích, để kết quả điểm chính xác, sát với tình hình triển khai thực tế. Kịp thời rà soát, phản ánh, kiến nghị những vấn đề chưa hợp lý về nội dung các tiêu chí đánh giá, phương pháp xác định Chỉ số CCHC để nghiên cứu, điều chỉnh cho phù hợp.

4. Thường xuyên rà soát, đánh giá, cập nhật, công bố TTHC, kịp thời thay thế, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ những TTHC không còn phù hợp với thực tiễn; xác định được chi phí tuân thủ TTHC theo hướng dẫn của Trung ương, có biện pháp giảm dần chi phí cho tổ chức, người dân, doanh nghiệp khi thực hiện TTHC.

5. Đẩy mạnh thực hiện cải cách chế độ công vụ, công chức, chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng giao tiếp hành chính cho công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, đặc biệt là ở cấp xã.

6. Bố trí đủ ngân sách cho từng chương trình, mục tiêu CCHC, cải tiến phương thức quản lý, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, hiện đại hoá các phương tiện làm việc, hướng đến một nền hành chính phục vụ.

7. Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc tỉnh, UBND các huyện: Krông Ana, Ea H’Leo, Ea Súp khẩn trương xây dựng và đưa vào hoạt động Trang thông tin điện tử của đơn vị nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tra cứu, cập nhật thông tin.

8. UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát, điều chỉnh hoặc ban hành mới Bộ Chỉ số CCHC dành cho cấp xã, hàng năm triển khai xác định Chỉ số CCHC các xã, phường, thị trấn đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất trong theo dõi, đánh giá CCHC tại địa phương.

9. Tiếp tục đôn đốc, triển khai thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại các văn bản: Công văn số 7784/UBND-TH ngày 22/10/2015 về triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2016, Công văn số 1827/UBND-TH ngày 17/3/2016 về kết quả khắc phục tồn tại, hạn chế sau kiểm tra công tác CCHC nhà nước năm 2015, Quyết định số 3033/QĐ-UBND ngày 13/11/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2016, Thông báo số 01/TB-BCĐCCHC ngày 29/02/2016 về kết luận của Trưởng Ban chỉ đạo CCHC – Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp Ban chỉ đạo CCHC tỉnh.

10. Giao Sở Nội vụ chủ trì, tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định điều chỉnh, bổ sung Bộ Chỉ số Cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh thay thế Quyết định 1102 ngay khi Bộ Nội vụ ban hành Đề án sửa đổi, bổ sung Đề án xác định chỉ số cải cách hành chính./.

Nơi nhận:
- Bộ Nội vụ;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh; } (báo cáo)
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban CĐ CCHC của tỉnh;
- Như Điều 3;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP. UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TRONG BÁO CÁO

CCHC	Cải cách hành chính
CNTT	Công nghệ thông tin
CBCCVC	Cán bộ, công chức, viên chức
CQHC	Cơ quan hành chính
ĐVSNCL	Đơn vị sự nghiệp công lập
TTHC	Thủ tục hành chính
TTĐT	Thông tin điện tử
UBND	Ủy ban Nhân dân
XHH	Xã hội học
QPPL	Quy phạm pháp luật
Quyết định 1102	Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 11/6/2013 của UBND tỉnh, về việc ban hành Bộ Chỉ số Cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh

DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN CỬ CÔNG CHỨC THAM GIA TỔ THẨM ĐỊNH VÀ TỔ THƯ KÝ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC

1. **SỞ TƯ PHÁP**
2. **SỞ TÀI CHÍNH**
3. **SỞ NỘI VỤ**
4. **SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**
5. **VĂN PHÒNG UBND TỈNH**
6. **SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**
7. **SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

PHỤ LỤC 1: CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2015 CỦA CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND TỈNH, CÁC ĐƠN VỊ NGÀNH DỌC ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUA XÁC ĐỊNH ĐIỂM CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

(Kèm theo Báo cáo số 81/BC-UBND ngày 24/5/2016 của UBND tỉnh)

Lĩnh vực/Tiêu chí		Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính			Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật			Cải cách thủ tục hành chính			Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức			Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.			Hiện đại hoá hành chính			Tổng điểm đạt được			
		(1)			(2)			(3)			(4)			(5)			(6)			(7)							
Điểm tối đa		17,5			11			14			20			13,5			10,5			13,5			100			
Điểm tối đa không bao gồm điều tra XHH		13,5			11			8			18			10,5			3			10,5			**74,5**			
Xếp hạng	**Đơn vị**	Tự chấm	Thẩm định	Điều tra XHH	Tự chấm	Thẩm định	Điều tra XHH	Tự chấm	Thẩm định	Điều tra XHH	Tự chấm	Thẩm định	Điều tra XHH	Tự chấm	Thẩm định	Điều tra XHH	Tự chấm	Thẩm định	Điều tra XHH	Tự chấm	Thẩm định	Điều tra XHH	Tự chấm	Thẩm định	Điều tra XHH	Tổng điểm
1	Sở Tài chính	13,5	11,5	3,875	11	11	0	8	7	5,75	18	17	2	10,5	9,5	2,5	3	3	2,5	10,5	9,3	2,375	74,5	68,3	19	**87,3**
2	Cục Hải quan tỉnh	13,5	11	3	11	11	0	8	4,75	4,25	18	18	2	10	8,75	1,625	3	3	5	10,5	10,5	2,125	74	67	18	**85**
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12,5	9,75	3,375	11	8,5	0	7	6,75	5,75	17	16	2	10,25	8,5	2,375	3	3	5	8,5	9	2,375	69,25	61,5	20,875	**82,375**
4	Sở Tư pháp	17,5	9	3,875	11	11	0	8	8	5,75	18	15,5	2	10,5	9	2,25	2	3	2,5	9,8	8,3	2	76,8	63,8	18,375	**82,175**
5	Sở Ngoại vụ	13,5	9,75	3,625	11	8	0	10	7,5	5	18	17	2	10,5	9	2,5	5,5	3	2,5	10,2	9,55	2,25	78,7	63,8	17,875	**81,675**
6	Văn phòng UBND tỉnh	13,5	9,5	4	11	9,75	0	7,75	8	5,5	15,5	15,5	2	10,5	9,5	2,25	1	3	2,5	7,8	8,3	1,625	67,05	63,55	17,875	**81,425**
6	Sở Xây dựng	13,25	11,5	3,125	10,25	8,5	0	7,75	7,75	4	17,5	13,75	2	10,25	8,75	2,125	3	3	5	9,8	9,55	2,375	71,8	62,8	18,625	**81,425**
8	Cục Thuế tỉnh	17,5	10	3,125	11	8,25	0	14	4,25	5,75	20	17,5	2	13,25	8,75	2,375	10,5	3	2,5	13,5	10,5	2,625	99,75	62,25	18,375	**80,625**
9	Sở Nội vụ	12,5	9,5	2,875	11	8,75	0	8	8	5,75	18	17	1,75	9	8,75	2,125	3	3	2,5	8,8	8,3	1,125	70,3	63,3	16,125	**79,425**
10	Sở Y tế	13,5	11,75	3	11	7,5	0	8	5	5,75	17	15	2	10,5	9,25	2,375	3	3	2,5	9,8	9,55	2,625	72,8	61,05	18,25	**79,3**
11	Sở Khoa học và Công nghệ	9,5	8,25	3	10,75	10,25	0	8	7,75	5,25	18	15	1,75	5,5	9,25	2,25	2	3	2,5	9,8	9,8	1	63,55	63,3	15,75	**79,05**
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	13,5	9,25	2,625	11	11	0	8	8	3,75	18	15,5	1,5	10,5	9	1,875	2	3	5	7,8	7,8	0,625	70,8	63,55	15,375	**78,925**
13	Sở Công thương	12,5	10,25	3,125	10,5	8	0	8	7,75	4	18	15	1,25	10,5	8,5	1,625	2	3	5	9,8	9,3	1,375	71,3	61,8	16,375	**78,175**
14	Kho bạc nhà nước tỉnh	13,5	9	3,25	11	8,5	0	8	3,75	3,5	18	17	1	9,5	9,5	2,375	2	3	5	9,5	9	1,5	71,5	59,75	16,625	**76,375**
15	Sở Thông tin và Truyền thông	13,5	6,25	3,875	10,75	10,5	0	8	4	4,75	18	16,5	2	9,5	9,5	2	3	3	2,5	12,8	8,8	1,625	75,55	58,55	16,75	**75,3**
16	Bảo hiểm xã hội tỉnh	13,5	10,25	4	10,5	5,75	0	14	4,75	5,5	18	16	2	10,5	8,75	2,375	3	3	2,5	9,2	8	1,875	78,7	56,5	18,25	**74,75**
17	Thanh tra tỉnh	13	7,5	3,25	9	8,5	0	7	5,75	4,75	17	16,5	2	9,5	7,75	2,25	3	3	2,5	9,8	7,8	2,25	68,3	56,8	17	**73,8**
18	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	13,25	8,25	3	11	6,75	0	8	6,5	5,5	18	15	2	10,5	8	2,375	3	3	2,5	9,3	8,3	1,75	73,05	55,8	17,125	**72,925**
19	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	10	5,75	3,625	10	9,75	0	8	7	5,75	18	14,5	1,5	10,5	8,25	1,875	3	3	2,5	8,5	5,5	0,25	68	53,75	15,5	**69,25**
20	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12	7,25	3	11	6,5	0	8	6	3,75	18	15	1,75	10,5	8	1,875	3	3	2,5	9,8	8	0,75	72,3	53,75	13,625	**67,375**
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	13,5	5,5	2,75	11	4,5	0	8	6,5	5,75	18	13	2	10,5	8	2,375	4,5	3	2,5	9,8	8,3	2,5	75,3	48,8	17,875	**66,675**
22	Sở Giáo dục và Đào tạo	13	7	3,125	10,75	8	0	14	4,25	4	18	11,5	2	12	7,75	1,875	10,5	3	2,5	12,9	9,05	2	91,15	50,55	15,5	**66,05**
23	Sở Giao thông vận tải	17,5	5,5	3	11	7,25	0	14	7	2,75	20	15,5	0,25	13,5	7,5	0,625	10,5	3	2,5	13,5	9,3	0,75	100	55,05	9,875	**64,925**
24	Ban Dân tộc tỉnh	12,75	5	2,75	7	4	0	6	7	4,75	19,5	13,5	0,75	8,5	7,5	1,25	3	3	2,5	2	2	0,625	58,75	42	12,625	**54,625**
24	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	17,5	4	2,75	11	5	0	14	7	3,5	20	12,5	0	13,5	8,25	1	10,5	3	2,5	12,5	4	1,125	99	43,75	10,875	**54,625**

PHỤ LỤC 2: CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2015 CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ QUA XÁC ĐỊNH ĐIỂM CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

(Kèm theo Bao cáo số 81/BC-UBND ngày 24/5/2016 của UBND tỉnh)

Lĩnh vực/Tiêu chí		Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính			Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật			Cải cách thủ tục hành chính			Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức			Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.			Hiện đại hoá hành chính			Điểm tổng hợp			
		(1)			(2)			(3)			(4)			(5)			(6)			(7)						
Điểm tối đa		19,5			12,5			11			25,5			13,5			4,5			13,5			100			
Điểm tối đa không bao gồm điều tra XHH		15,5			9,5			11			24,5			11,5			1,5			9,5						
TT	**Đơn vị**	Tự chấm	Thẩm định	Điều tra XHH	Tự chấm	Thẩm định	Điều tra XHH	Tự chấm	Thẩm định	Điều tra XHH	Tự chấm	Thẩm định	Điều tra XHH	Tự chấm	Thẩm định	Điều tra XHH	Tự chấm	Thẩm định	Điều tra XHH	Tự chấm	Thẩm định	Điều tra XHH	Tự chấm	Thẩm định	Điều tra XHH	Tổng điểm
1	Huyện Cư Kuin	14,25	13,25	3,25	9,5	9	3	10	9,75	0	24	18,75	0,5	11,5	9,25	0,875	0,25	1,5	0,5	6,5	4,5	1	76	66	9,125	**75,125**
2	Huyện Cư M'Gar	14,25	12,25	3,75	9,5	8,5	2,75	10,5	8,5	0	21,25	19,25	1	9,25	8,75	1,375	1	1,5	0,5	8,5	4,25	2,25	74,25	63	11,625	**74,625**
3	Huyện Ea Kar	18	13	4	11,75	4,75	3	10,5	7,25	0	23,25	18,75	1	12,5	9	2	4,5	1,5	0,5	10,25	4	2,5	90,75	58,25	13	**71,25**
4	TP Buôn Ma Thuột	18,5	13	3	11,75	4	2	10,5	9,25	0	18,5	19	0,5	10,5	9	1,375	1,25	1,5	0,5	7,5	6	2	78,5	61,75	9,375	**71,125**
5	Thị xã Buôn Hồ	18	8,75	4	12,5	5,5	3	11	7,75	0	24,5	16,75	1	13,25	9,75	2	4,5	1,5	1	11	6,25	2,875	94,75	56,25	13,875	**70,125**
6	Huyện Krông Bông	13,25	10	3,625	8,25	7,5	2,75	9,5	8,5	0	21,25	16,5	1	11,5	8,5	2	1	1,5	0,5	8	4,75	1,875	72,75	57,25	11,75	**69**
7	Huyện Krông Pắc	17,5	7,5	3,75	12,5	4	3	11	8,75	0	24	14,75	1	13,5	9,75	2	4,5	1,5	0,5	10,75	4,25	2,25	93,75	50,5	12,5	**63**
8	Huyện Krông Búk	13,5	6,75	3,375	12,5	6,75	3	11	8	0	25,5	12,75	0,75	13	8,5	1,375	4,5	1,5	0,5	10	6	2	90	50,25	11	**61,25**
9	Huyện Lắk	13,5	7,5	4	9,5	4,75	3	10	8,5	0	23,25	12,25	1	10,5	8,75	1,625	1,5	1,5	0,5	6,5	4,75	2,375	74,75	48	12,5	**60,5**
10	Huyện Ea H'Leo	18,5	11,25	3,375	11,25	5,5	3	8	6,25	0	19,5	14,75	0	11	8,5	0,75	3	1,5	0,5	5	3,75	0,875	76,25	51,5	8,5	**60**
11	Huyện Krông Ana	19,5	6,75	3,75	12,5	4,5	3	11	6,5	0	25,5	18,25	0,5	13,5	8,25	1,125	4,5	1,5	0,5	12,5	3	1,5	99	48,75	10,375	**59,125**
12	Huyện Buôn Đôn	18,75	8,25	3,75	12,5	5,75	3	8,75	7,25	0	21,5	12,25	1	13	8	1,625	4,5	1,5	0,5	8,5	4,25	1,75	87,5	47,25	11,625	**58,875**
13	Huyện M'Đrắk	13,75	6,75	3,75	6,75	3,75	3	10	5,5	0	17,25	14,25	1	12,5	8,5	1,5	2	1,5	0,5	8,5	4	1,125	70,75	44,25	10,875	**55,125**
14	Huyện Ea Súp	10,75	7,75	4	9,25	5,25	3	8	6,75	0	21,5	10,75	1	10	7,75	2	1	1,5	0,5	0	3	1,25	60,5	42,75	11,75	**54,5**
15	Huyện Krông Năng	13	6,25	2,75	12,25	3,5	1,75	11	7,5	0	23,5	14,5	0,75	13	8,5	1,125	3	1,5	0,5	12	4	1	87,75	45,75	7,875	**53,625**

PHỤ LỤC 03

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2015 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH QUA XÁC ĐỊNH ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN

1 . Sở Tài chính

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 6**	**Thẩm định**	**ĐT XXH**	**Tổng điểm**
LV 1	0,5	1	1	2			**4,5**	0,5	0,5	1		**2**	0,5	1	1		**2,5**	0,5	1	0,88							**2,38**	0	0			**0**	1	1	1	1	**4**	11,5	3,875	15,375
LV 2	1	1					**2**	0,5	1	1		**2,5**	1	0,5	1	1	**3,5**	1	1	1							**3**					**0**					**0**	11	0	11
LV 3	0,5	1	2	0	0,5	1	**5**	1	1			**2**	2	2	1,75		**5,75**										**0**					**0**					**0**	7	5,75	12,75
LV 4							**1**	2	2			**4**	1	1	1	1	**4**	1	0	1,5	1	1	1	1	1,5	2	**10**					**0**					**0**	17	2	19
LV 5	1	1	1				**3**	1	1	1		**3**	0,5	1			**1,5**	1	0								**1**	1	0,875	0,75	0,875	**3,5**					**0**	9,5	2,5	12
LV 6	1	0					**1**	1	0			**1**	1	2,5			**3,5**										**0**					**0**					**0**	3	2,5	5,5
LV 7	0,5	1	1	1	1	0,3	**4,8**	2	0,75	0,75	0,875	**4,375**	0,5	1	1		**2,5**										**0**					**0**					**0**	9,3	2,375	11,675
																																					TỔNG ĐIỂM	**68,3**	**19**	**87,3**

2 . Cục Hải quan tỉnh

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐTC 1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TĐTC 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	0	2			3,5	0,5	0	1		1,5	0,5	1	1		2,5	0,5	1	0,75							2,25	0	1			1	0,75	0,75	1	0,75	3,25	11	3	14
LV 2	1	1					2	0,5	1	1		2,5	1	0,5	1	1	3,5	1	1	1							3					0					0	11	0	11
LV 3	0,25	1	0	0	0,5	1	2,75	1	1			2	1,5	1,5	1,25		4,25										0					0					0	4,75	4,25	9
LV 4							1	2	2			4	1	1	1	1	4	1	1	1,5	1	1	1	1	1,5	2	11					0					0	18	2	20
LV 5	1	1	1				3	1	1	1		3	0,25	1			1,25	1	0								1	0,5	0,5	0,5	0,625	2,13					0	8,75	1,625	10,375
LV 6	1	2,5					3,5	1	0			1	1	2,5			3,5										0					0					0	3	5	8
LV 7	1	1	1	1	1	1	6	2	0,75	0,75	0,625	4,125	0,5	1	1		2,5										0					0					0	10,5	2,125	12,625
																																				TỔNG ĐIỂM		67	18	85

3 . Sở Kế hoạch và Đầu tư

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐTC 1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TĐTC 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	1	2			4,5	0,5	0	1		1,5	0,5	1	0		1,5	0,5	0,75	0,875							2,13	0	0			0	0,875	0,625	1	1	3,5	9,75	3,375	13,125
LV 2	1	1					2	0,25	1	1		2,25	1	0	0,75	0	1,75	0,5	1	1							2,5					0					0	8,5	0	8,5
LV 3	0,25	1	2	0	0,5	1	4,75	1	1			2	2	2	1,75		5,75										0					0					0	6,75	5,75	12,5
LV 4							1	1,5	1,5			3	1	1	1	1	4	1	0	1,5	1	1	1	1	1,5	2	10					0					0	16	2	18
LV 5	1	1	1				3	1	1	1		3	0	0,75			0,75	1	0								1	0,75	0,75	0,75	0,875	3,13					0	8,5	2,375	10,875
LV 6	1	0					1	1	2,5			3,5	1	2,5			3,5										0					0					0	3	5	8
LV 7	0	0,5	1	1	1	1	4,5	2	0,75	0,75	0,875	4,38	0,5	1	1		2,5										0					0					0	9	2,375	11,375
																																				TỔNG ĐIỂM		61,5	20,875	82,375

4 . Sở Tư pháp

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐTC 1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TĐTC 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	1	2			4,5	0,5	0,5	1		2	0	0	0		0	0	0,5	0,88							1,38	0	1			1	1	1	1	1	4	9	3,875	12,875
LV 2	1	1					2	0,5	1	1		2,5	1	0,5	1	1	3,5	1	1	1							3					0					0	11	0	11
LV 3	0,5	1	2	1	0,5	1	6	1	1			2	2	2	1,75		5,75										0					0					0	8	5,75	13,75
LV 4							0,5	1,5	1,5			3	1	1	1	1	4	1	0	1,5	1	1	1	1	1,5	2	10					0					0	15,5	2	17,5
LV 5	1	1	1				3	1	1	1		3	0	1			1	1	0								1	1	0,75	0,75	0,75	3,25					0	9	2,25	11,25
LV 6	1	0					1	1	0			1	1	2,5			3,5										0					0					0	3	2,5	5,5
LV 7	0	0,5	1	1	1	0,3	3,8	2	0,75	0,5	0,75	4	0,5	1	1		2,5										0					0					0	8,3	2	10,3
																																				TỔNG ĐIỂM	63,8	18,375	82,175

5 . Sở Ngoại vụ

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 6**	**Thẩm định**	**ĐT XXH**	**Tổng điểm**
LV 1	0,5	1	1	2			**4,5**	0,5	0,5	1		**2**	0	0	0		**0**	0,5	0,75	0,88							**2,13**	0	1			**1**	1	0,75	1	1	**3,75**	9,75	3,625	13,375
LV 2	1	1					**2**	0	1	1		**2**	1	0	0,5	0	**1,5**	0,5	1	1							**2,5**					**0**					**0**	8	0	8
LV 3	0	1	2	1	0,5	1	**5,5**	1	1			**2**	2	1,75	1,25		**5**										**0**					**0**					**0**	7,5	5	12,5
LV 4							**1**	2	2			**4**	1	1	1	1	**4**	1	0	1,5	1	1	1	1	1,5	2	**10**					**0**					**0**	17	2	19
LV 5	1	1	1				**3**	1	1	1		**3**	0,25	1			**1,25**	1	0								**1**	0,75	0,875	0,75	0,875	**3,25**					**0**	9	2,5	11,5
LV 6	1	0					**1**	1	0			**1**	1	2,5			**3,5**										**0**					**0**					**0**	3	2,5	5,5
LV 7	1	0,75	1	1	1	0,3	**5,05**	2	0,75	0,5	1	**4,25**	0,5	1	1		**2,5**										**0**					**0**					**0**	9,55	2,25	11,8
																																					TỔNG ĐIỂM	**63,8**	**17,875**	**81,675**

6 . Sở Xây dựng

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCT P 1	TCT P 2	TCT P 3	TCT P 4	TCT P 5	TCT P 6	TĐTC 1	TCT P 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 2	TCT P 1	TCT P 2	TCT P 3	TCT P 4	TĐTC 3	TCT P 1	TCT P 2	TCT P 3	TCT P 4	TCT P 5	TCT P 6	TCT P 7	TCT P 8	TCT P 9	TĐTC 4	TCT P 1	TCT P 2	TCT P 3	TCT P 4	TĐTC 5	TCT P 1	TCTP 2	TCT P 3	TCT P 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	1	1,5			4	0,5	0,5	1		2	0,5	1	1		2,5	0,5	0,5	0,875							1,88	0	1			1	0,75	0,5	1	1	3,25	11,5	3,125	14,625
LV 2	1	1					2	0,25	1	1		2,25	1	0,25	1	0	2,25	0,5	0,5	1							2					0					0	8,5	0	8,5
LV 3	0,25	1	2	1	0,5	1	5,75	1	1			2	1,5	1	1,5		4										0					0					0	7,75	4	11,75
LV 4							0	2	1			3	1	1	0,75	1	3,75	1	0	1,5	1	0	1	1	1,5	2	9					0					0	13,75	2	15,75
LV 5	1	1	1				3	1	1	1		3	0,25	1			1,25	1	0								1	0,5	0,75	0,5	0,875	2,63					0	8,75	2,125	10,875
LV 6	1	0					1	1	2,5			3,5	1	2,5			3,5										0					0					0	3	5	8
LV 7	1	0,75	1	1	1	0,3	5,05	2	1	0,75	0,625	4,38	0,5	1	1		2,5										0					0					0	9,55	2,375	11,925
																																			TỔNG ĐIỂM		0	62,8	18,625	81,425

6 . Văn phòng UBND tỉnh

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 6**	**Thẩm định**	**ĐT XXH**	**Tổng điểm**
LV 1	0,5	1	0	1,5			**3**	0,5	0	1		**1,5**	0,5	1	1		**2,5**	0,5	1	0,75							**2,25**	0	0			**0**	1	1	1	1,25	**4,25**	9,5	4	13,5
LV 2	1	1					**2**	0,5	1	1		**2,5**	1	0,5	1	1	**3,5**	0	0,75	1							**1,75**					**0**					**0**	9,75	0	9,75
LV 3	0,5	1	2	1	0,5	1	**6**	1	1			**2**	2	1,75	1,75		**5,5**										**0**					**0**					**0**	8	5,5	13,5
LV 4							**1**	2	2			**4**	1	1	1	1	**4**	0	0	1	1	1	1	1	1,5	2	**8,5**					**0**					**0**	15,5	2	17,5
LV 5	1	1	1				**3**	1	1	1		**3**	0,5	1			**1,5**	1	0								**1**	1	0,625	0,75	0,875	**3,25**					**0**	9,5	2,25	11,75
LV 6	1	0					**1**	1	0			**1**	1	2,5			**3,5**										**0**					**0**					**0**	3	2,5	5,5
LV 7	0	0,5	1	1	1	0,3	**3,8**	2	0,5	0,5	0,625	**3,625**	0,5	1	1		**2,5**										**0**					**0**					**0**	8,3	1,625	9,925
																																					TỔNG ĐIỂM	**63,55**	**17,875**	**81,425**

8 . Cục Thuế tỉnh

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 6**	**Thẩm định**	**ĐT XXH**	**Tổng điểm**
LV 1	0,5	1	0	2			**3,5**	0,5	0	1		**1,5**	0,5	1	1		**2,5**	0,5	1	0,88							**2,38**	0	0			**0**	0,75	0,75	1	0,75	**3,25**	10	3,125	13,125
LV 2	1	1					**2**	0,25	1	1		**2,25**	1	0	0	0	**1**	1	1	1							**3**					**0**					**0**	8,25	0	8,25
LV 3	0,25	0,5	0	0	0,5	1	**2,25**	1	1			**2**	2	2	1,75		**5,75**										**0**					**0**					**0**	4,25	5,75	10
LV 4							**1**	2	1,5			**3,5**	1	1	1	1	**4**	1	1	1,5	1	1	1	1	1,5	2	**11**					**0**					**0**	17,5	2	19,5
LV 5	1	1	1				**3**	1	1	1		**3**	0	1			**1**	1	0								**1**	0,75	0,75	0,75	0,875	**3,13**					**0**	8,75	2,375	11,125
LV 6	1	0					**1**	1	0			**1**	1	2,5			**3,5**										**0**					**0**					**0**	3	2,5	5,5
LV 7	1	1	1	1	1	1	**6**	2	1	0,75	0,875	**4,625**	0,5	1	1		**2,5**										**0**					**0**					**0**	10,5	2,625	13,125
																																					TỔNG ĐIỂM	**62,25**	**18,375**	**80,625**

9 . Sở Nội vụ

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 6**	**Thẩm định**	**ĐT XXH**	**Tổng điểm**
LV 1	0,5	1	1	2			**4,5**	0,5	0	1		**1,5**	0,5	0,75	0		**1,25**	0,5	0,75	0,75							**2**	0	0			**0**	0,5	0,63	1	1	**3,13**	9,5	2,875	12,375
LV 2	0,5	1					**1,5**	0,5	1	1		**2,5**	1	0,5	0,75	0	**2,25**	1	0,75	0,75							**2,5**					**0**					**0**	8,75	0	8,75
LV 3	0,5	1	2	1	0,5	1	**6**	1	1			**2**	2	2	1,75		**5,75**										**0**					**0**					**0**	8	5,75	13,75
LV 4							**1**	2	2			**4**	1	1	1	0	**3**	1	1	1,5	1	1	1	1	1,5	1,75	**10,8**					**0**					**0**	17	1,75	18,75
LV 5	1	1	1				**3**	1	1	1		**3**	0,5	0,75			**1,25**	1	0								**1**	0,5	0,625	0,75	0,75	**2,63**					**0**	8,75	2,125	10,875
LV 6	1	0					**1**	1	0			**1**	1	2,5			**3,5**										**0**					**0**					**0**	3	2,5	5,5
LV 7	0	0,5	1	1	1	0,3	**3,8**	2	0,5	0	0,625	**3,125**	0,5	1	1		**2,5**										**0**					**0**					**0**	8,3	1,125	9,425
																																					TỔNG ĐIỂM	**63,3**	**16,125**	**79,425**

10 . Sở Y tế

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 6**	**Thẩm định**	**ĐT XXH**	**Tổng điểm**
LV 1	0,5	1	1	1,5			**4**	0,5	0,5	1		**2**	0,5	1	1		**2,5**	0,5	0,75	0,63							**1,88**	0	1			**1**	0,75	0,63	1	1	**3,38**	11,75	3	14,75
LV 2	0,5	1					**1,5**	0,5	1	0		**1,5**	1	0,5	0,5	0	**2**	0,5	1	1							**2,5**					**0**					**0**	7,5	0	7,5
LV 3	0,5	1	0	0	0,5	1	**3**	1	1			**2**	2	2	1,75		**5,75**										**0**					**0**					**0**	5	5,75	10,75
LV 4							**1**	1,5	1,5			**3**	1	1	1	1	**4**	1	0	1,5	1	0	1	1	1,5	2	**9**					**0**					**0**	15	2	17
LV 5	1	1	1				**3**	1	1	1		**3**	0,5	0,75			**1,25**	1	0								**1**	1	0,75	0,75	0,875	**3,38**					**0**	9,25	2,375	11,625
LV 6	1	0					**1**	1	0			**1**	1	2,5			**3,5**										**0**					**0**					**0**	3	2,5	5,5
LV 7	1	0,75	1	1	1	0,3	**5,05**	2	1	0,75	0,875	**4,625**	0,5	1	1		**2,5**										**0**					**0**					**0**	9,55	2,625	12,175
																																				TỔNG ĐIỂM		**61,05**	**18,25**	**79,3**

11 . Sở Khoa học và Công nghệ

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐTC 1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TĐTC 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	0	0	2			2,5	0	0	1		1	0,5	1	1		2,5	0,5	0,75	0,63							1,88	0	0			0	0,75	0,75	1	0,88	3,38	8,25	3	11,25
LV 2	1	1					2	0,25	1	1		2,25	1	0,5	1	1	3,5	0,5	1	1							2,5					0					0	10,25	0	10,25
LV 3	0,25	1	2	1	0,5	1	5,75	1	1			2	1,75	2	1,5		5,25										0					0					0	7,75	5,25	13
LV 4							0,5	1,5	1			2,5	1	1	1	1	4	1	0	1,5	1	1	1	1	1,5	1,75	9,75					0					0	15	1,75	16,75
LV 5	1	1	1				3	1	1	1		3	0,5	1			1,5	1	0								1	0,75	0,625	0,75	0,875	3					0	9,25	2,25	11,5
LV 6	1	0					1	1	0			1	1	2,5			3,5										0					0					0	3	2,5	5,5
LV 7	1	1	1	1	1	0,3	5,3	2	0,25	0,375	0,375	3	0,5	1	1		2,5										0					0					0	9,8	1	10,8
																																				TỔNG ĐIỂM		63,3	15,75	79,05

12 . Sở Tài nguyên và Môi trường

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐTC 1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TĐTC 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	1	2			4,5	0,5	0,5	1		2	0,5	0	0		0,5	0,5	0,75	0,63							1,88	0	0			0	0,75	0,38	1	0,88	3	9,25	2,625	11,875
LV 2	1	1					2	0,5	1	1		2,5	1	0,5	1	1	3,5	1	1	1							3					0					0	11	0	11
LV 3	0,5	1	2	1	0,5	1	6	1	1			2	1,5	1	1,25		3,75										0					0					0	8	3,75	11,75
LV 4							1	2	1			3	1	1	1	1	4	1	1	1	1	0	1	1	1,5	1,5	9					0					0	15,5	1,5	17
LV 5	1	1	1				3	1	1	1		3	0,5	1			1,5	1	0								1	0,5	0,5	0,5	0,875	2,38					0	9	1,875	10,875
LV 6	1	0					1	1	2,5			3,5	1	2,5			3,5										0					0					0	3	5	8
LV 7	0	0	1	1	1	0,3	3,3	2	0,25	0	0,375	2,625	0,5	1	1		2,5										0					0					0	7,8	0,625	8,425
																																				TỔNG ĐIỂM	63,55	15,375	78,925

13 . Sở Công thương

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 6**	**Thẩm định**	**ĐT XXH**	**Tổng điểm**
LV 1	0,5	1	0	2			**3,5**	0,5	0,5	1		**2**	0,5	1	1		**2,5**	0,5	0,75	0,63							**1,88**	0	0			**0**	0,88	0,63	1	1	**3,5**	10,25	3,125	13,375
LV 2	0	1					**1**	0,25	1	1		**2,25**	1	0	0,5	1	**2,5**	0,5	1	0,75							**2,25**					**0**					**0**	8	0	8
LV 3	0,25	1	2	1	0,5	1	**5,75**	1	1			**2**	1,5	1,5	1		**4**										**0**					**0**					**0**	7,75	4	11,75
LV 4							**1**	1,5	1,5			**3**	1	1	0	1	**3**	1	0	1,5	1	1	1	1	1,5	1,25	**9,25**					**0**					**0**	15	1,25	16,25
LV 5	1	1	1				**3**	1	1	1		**3**	0	0,5			**0,5**	1	0								**1**	1	0,375	0,5	0,75	**2,63**					**0**	8,5	1,625	10,125
LV 6	1	0					**1**	1	2,5			**3,5**	1	2,5			**3,5**										**0**					**0**					**0**	3	5	8
LV 7	0,5	1	1	1	1	0,3	**4,8**	2	0,75	0,25	0,375	**3,375**	0,5	1	1		**2,5**										**0**					**0**					**0**	9,3	1,375	10,675
																																				TỔNG ĐIỂM	**61,8**	**16,375**	**78,175**

14 . Kho bạc Nhà nước tỉnh

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 6**	**Thẩm định**	**ĐT XXH**	**Tổng điểm**
LV 1	0,5	1	0	1,5			**3**	0,5	0	1		**1,5**	0,5	1	1		**2,5**	0,5	0,5	0,63							**1,63**	0	0			**0**	0,88	0,75	1	1	**3,63**	9	3,25	12,25
LV 2	1	1					**2**	0,5	1	1		**2,5**	1	0	0	0	**1**	1	1	1							**3**					**0**					**0**	8,5	0	8,5
LV 3	0,25	1	0	0	0,5	1	**2,75**	1	0			**1**	1,25	1,25	1		**3,5**										**0**					**0**					**0**	3,75	3,5	7,25
LV 4							**1**	2	2			**4**	1	1	1	1	**4**	1	0	1,5	1	1	1	1	1,5	1	**9**					**0**					**0**	17	1	18
LV 5	1	1	1				**3**	1	1	1		**3**	0,5	1			**1,5**	1	0								**1**	1	0,75	0,75	0,875	**3,38**					**0**	9,5	2,375	11,875
LV 6	1	0					**1**	1	2,5			**3,5**	1	2,5			**3,5**										**0**					**0**					**0**	3	5	8
LV 7	0,5	1	1	1	1	0	**4,5**	2	0,5	0,25	0,75	**3,5**	0,5	1	1		**2,5**										**0**					**0**					**0**	9	1,5	10,5
																																					TỔNG ĐIỂM	**59,75**	**16,625**	**76,375**

15 . Sở Thông tin và Truyền thông

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 6**	**Thẩm định**	**ĐT XXH**	**Tổng điểm**
LV 1	0,25	1	0	1			**2,25**	0,5	0	1		**1,5**	0	0	0		**0**	0	0,5	0,88							**1,38**	0	1			**1**	1	0,75	1	1,25	**4**	6,25	3,875	10,125
LV 2	1	1					**2**	0,5	1	1		**2,5**	1	0,25	1	1	**3,25**	1	1	0,75							**2,75**					**0**					**0**	10,5	0	10,5
LV 3	0	0,5	0	0	0,5	1	**2**	1	1			**2**	1,5	1,5	1,75		**4,75**										**0**					**0**					**0**	4	4,75	8,75
LV 4							**1**	1,5	1			**2,5**	1	1	1	1	**4**	1	1	1,5	1	1	1	1	1,5	2	**11**					**0**					**0**	16,5	2	18,5
LV 5	1	1	1				**3**	1	1	1		**3**	0,5	1			**1,5**	1	0								**1**	1	0,625	0,5	0,875	**3**					**0**	9,5	2	11,5
LV 6	1	0					**1**	1	0			**1**	1	2,5			**3,5**										**0**					**0**					**0**	3	2,5	5,5
LV 7	0	1	1	1	1	0,3	**4,3**	2	1	0,25	0,375	**3,625**	0,5	1	1		**2,5**										**0**					**0**					**0**	8,8	1,625	10,425
																																				TỔNG ĐIỂM		**58,55**	**16,75**	**75,3**

16 . Bảo hiểm xã hội tỉnh

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 6**	**Thẩm định**	**ĐT XXH**	**Tổng điểm**
LV 1	0,5	1	0	1,5			**3**	0,5	0	1		**1,5**	0,25	1	1		**2,25**	0,5	1	1							**2,5**	0	1			**1**	1	1	1	1	**4**	10,25	4	14,25
LV 2	1	1					**2**	0,25	0	0		**0,25**	1	0	0	0	**1**	0,5	1	1							**2,5**					**0**					**0**	5,75	0	5,75
LV 3	0,25	1	0	0	0,5	1	**2,75**	1	1			**2**	2	2	1,5		**5,5**										**0**					**0**					**0**	4,75	5,5	10,25
LV 4							**1**	2	1			**3**	1	1	1	1	**4**	1	0	1,5	1	1	1	1	1,5	2	**10**					**0**					**0**	16	2	18
LV 5	1	1	1				**3**	1	1	1		**3**	0,25	1			**1,25**	1	0								**1**	0,5	0,875	0,75	0,75	**2,88**					**0**	8,75	2,375	11,125
LV 6	1	0					**1**	1	0			**1**	1	2,5			**3,5**										**0**					**0**					**0**	3	2,5	5,5
LV 7	0	0,5	0	1	1	1	**3,5**	2	0,5	0,75	0,625	**3,875**	0,5	1	1		**2,5**										**0**					**0**					**0**	8	1,875	9,875
																																					TỔNG ĐIỂM	**56,5**	**18,25**	**74,75**

17 . Thanh tra tỉnh

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐTC 1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TĐTC 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	0	1,5			3	0,5	0,5	1		2	0,5	0	0		0,5	0,5	0,5	0,75							1,75	0	0			0	0,75	0,75	1	1	3,5	7,5	3,25	10,75
LV 2	1	1					2	0,5	1	1		2,5	1	0	0	0	1	1	1	1							3					0					0	8,5	0	8,5
LV 3	0,25	1	2	0	0,5	1	4,75	1	0			1	2	1,5	1,25		4,75										0					0					0	5,75	4,75	10,5
LV 4							1	2	1,5			3,5	1	1	1	1	4	1	0	1,5	1	1	1	1	1,5	2	10					0					0	16,5	2	18,5
LV 5	1	1	1				3	1	1	1		3	0	0			0	1	0								1	0,75	0,625	0,75	0,875	3					0	7,75	2,25	10
LV 6	1	0					1	1	0			1	1	2,5			3,5										0					0					0	3	2,5	5,5
LV 7	0,5	0,5	1	1	1	0,3	4,3	2	1	0,5	0,75	4,25	0,5	1	0		1,5										0					0					0	7,8	2,25	10,05
																																				TỔNG ĐIỂM		56,8	17	73,8

18 . Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 6**	**Thẩm định**	**ĐT XXH**	**Tổng điểm**
LV 1	0,5	1	0	1,5			**3**	0,5	0,5	1		**2**	0,5	0,75	0		**1,25**	0,5	0,5	0,75							**1,75**	0	0			**0**	0,75	0,63	1	0,88	**3,25**	8,25	3	11,25
LV 2	0	1					**1**	0,25	1	1		**2,25**	1	0	0	0	**1**	0,5	1	1							**2,5**					**0**					**0**	6,75	0	6,75
LV 3	0	1	2	0	0,5	1	**4,5**	1	1			**2**	2	1,75	1,75		**5,5**										**0**					**0**					**0**	6,5	5,5	12
LV 4							**1**	1,5	1,5			**3**	1	1	1	0	**3**	1	0	1,5	1	1	1	1	1,5	2	**10**					**0**					**0**	15	2	17
LV 5	1	1	1				**3**	1	1	1		**3**	0	0,5			**0,5**	1	0								**1**	0,5	0,75	0,75	0,875	**2,88**					**0**	8	2,375	10,375
LV 6	1	0					**1**	1	0			**1**	1	2,5			**3,5**										**0**					**0**					**0**	3	2,5	5,5
LV 7	0	0,5	1	1	1	0,3	**3,8**	2	0,75	0,5	0,5	**3,75**	0,5	1	1		**2,5**										**0**					**0**					**0**	8,3	1,75	10,05
																																				TỔNG ĐIỂM	**55,8**	**17,125**	**72,925**

19 . Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 6**	**Thẩm định**	**ĐT XXH**	**Tổng điểm**
LV 1	0,25	1	0	1			**2,25**	0,5	0,5	1		**2**	0	0	0		**0**	0	0,5	0,75							**1,25**	0	0			**0**	0,63	1	1	1,25	**3,88**	5,75	3,625	9,375
LV 2	1	1					**2**	0,5	1	1		**2,5**	1	0,5	0,5	1	**3**	0,5	1	0,75							**2,25**					**0**					**0**	9,75	0	9,75
LV 3	0,5	1	2	1	0,5	1	**6**	1	0			**1**	2	2	1,75		**5,75**										**0**					**0**					**0**	7	5,75	12,75
LV 4							**1**	1,5	1,5			**3**	1	1	1	1	**4**	1	0	0	1	1	1	1	1,5	1,5	**8**					**0**					**0**	14,5	1,5	16
LV 5	1	1	1				**3**	1	1	1		**3**	0	0,5			**0,5**	1	0								**1**	0,75	0,5	0,5	0,875	**2,63**					**0**	8,25	1,875	10,125
LV 6	1	0					**1**	1	0			**1**	1	2,5			**3,5**										**0**					**0**					**0**	3	2,5	5,5
LV 7	0	0	1	1	1	0	**3**	0	0	0	0,25	**0,25**	0,5	1	1		**2,5**										**0**					**0**					**0**	5,5	0,25	5,75
																																				TỔNG ĐIỂM		**53,75**	**15,5**	**69,25**

20 . Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐTC 1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TĐTC 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	1	1			3,5	0,5	0	1		1,5	0	0	0		0	0,5	0,75	0,75							2	0	0			0	0,75	0,63	1	0,88	3,25	7,25	3	10,25
LV 2	0	1					1	0	1	1		2	1	0	0	0	1	0,5	1	1							2,5					0					0	6,5	0	6,5
LV 3	0,5	1	2	1	0,5	1	6	0	0			0	1,25	1,25	1,25		3,75										0					0					0	6	3,75	9,75
LV 4							1	2	2			4	1	1	1	1	4	1	0	0,5	1	0	1	1	1,5	1,75	7,75					0					0	15	1,75	16,75
LV 5	1	1	1				3	1	1	1		3	0,5	0			0,5	1	0								1	0,5	0,5	0,5	0,875	2,38					0	8	1,875	9,875
LV 6	1	0					1	1	0			1	1	2,5			3,5										0					0					0	3	2,5	5,5
LV 7	1	0,5	1	1	1	0	4,5	2	0,25	0,25	0,25	2,75	0,5	1	0		1,5										0					0					0	8	0,75	8,75
																																				TỔNG ĐIỂM	53,75	13,625	67,375

21 . Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐTC 1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TĐTC 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	0	1			2,5	0,5	0	1		1,5	0	0	0		0	0	0,5	0,75							1,25	0	0			0	0,75	0,63	1	0,63	3	5,5	2,75	8,25
LV 2	1	1					2	0	0	0		0	1	0	0	0	1	0,5	0,25	0,75							1,5					0					0	4,5	0	4,5
LV 3	0	1	2	0	0,5	1	4,5	1	1			2	2	2	1,75		5,75										0					0					0	6,5	5,75	12,25
LV 4							1	1,5	1,5			3	1	1	1	0	3	1	0	1,5	1	0	1	0	1,5	2	8					0					0	13	2	15
LV 5	1	1	1				3	1	1	1		3	0	0,5			0,5	1	0								1	0,5	0,75	0,75	0,875	2,88					0	8	2,375	10,375
LV 6	1	0					1	1	0			1	1	2,5			3,5										0					0					0	3	2,5	5,5
LV 7	0	0,5	1	1	1	0,3	3,8	2	1	0,75	0,75	4,5	0,5	1	1		2,5										0					0					0	8,3	2,5	10,8
																																				TỔNG ĐIỂM		48,8	17,875	66,675

22 . Sở Giáo dục và Đào tạo

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐTC 1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TĐTC 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	1	1			3,5	0,5	0,5	1		2	0	0	0		0	0	0,5	0,75							1,25	0	0			0	0,63	0,75	1	1	3,38	7	3,125	10,125
LV 2	1	1					2	0	1	1		2	1	0,25	0,5	0	1,75	0,5	0,75	1							2,25					0					0	8	0	8
LV 3	0,25	0,5	0	0	0,5	1	2,25	1	1			2	1,5	1	1,5		4										0					0					0	4,25	4	8,25
LV 4							0	1,5	1			2,5	1	1	1	1	4	1	0	0,5	1	0	1	0	1,5	2	7					0					0	11,5	2	13,5
LV 5	1	1	1				3	1	1	1		3	0,25	0			0,25	1	0								1	0,5	0,625	0,5	0,75	2,38					0	7,75	1,875	9,625
LV 6	1	0					1	1	0			1	1	2,5			3,5										0					0					0	3	2,5	5,5
LV 7	0,5	0,75	1	1	1	0,3	4,55	2	0,75	0,5	0,75	4	0,5	1	1		2,5										0					0					0	9,05	2	11,05
																																				TỔNG ĐIỂM		50,55	15,5	66,05

23 . Sở Giao thông vận tải

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐTC 1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TĐTC 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	0	1,5			3	0	0	1		1	0	0	0		0	0	0,5	0,75							1,25	0	0			0	0,63	0,63	1	1	3,25	5,5	3	8,5
LV 2	0,5	1					1,5	0,25	1	1		2,25	1	0	0	0	1	0,5	1	1							2,5					0					0	7,25	0	7,25
LV 3	0,5	1	2	0	0,5	1	5	1	1			2	1	1	0,75		2,75										0					0					0	7	2,75	9,75
LV 4							1	1,5	1			2,5	1	1	1	1	4	1	0	1,5	1	1	1	1	1,5	0,25	8,25					0					0	15,5	0,25	15,75
LV 5	1	1	1				3	1	1	1		3	0	0			0	1	0								1	0,5	0,125	0,125	0,375	1,13					0	7,5	0,625	8,125
LV 6	1	0					1	1	0			1	1	2,5			3,5										0					0					0	3	2,5	5,5
LV 7	1	0,5	1	1	1	0,3	4,8	2	0,25	0,25	0,25	2,75	0,5	1	1		2,5										0					0					0	9,3	0,75	10,05
																																				TỔNG ĐIỂM		55,05	9,875	64,925

24 . Ban Dân tộc tỉnh

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐTC 1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TĐTC 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	0	1			2,5	0	0	1		1	0	0	0		0	0	0,5	0,5							1	0	0			0	0,75	0,63	1	0,88	3,25	5	2,75	7,75
LV 2	1	1					2	0	0	0		0	1	0	0	0	1	0	0,5	0,5							1					0					0	4	0	4
LV 3	0,5	1	2	1	0,5	1	6	1	0			1	2	1,25	1,5		4,75										0					0					0	7	4,75	11,75
LV 4							1	1,5	2			3,5	1	1	1	0	3	1	0	1,5	1	0	1	0	1,5	0,75	6,75					0					0	13,5	0,75	14,25
LV 5	1	1	1				3	1	1	1		3	0	0			0	1	0								1	0,5	0,375	0,25	0,625	1,75					0	7,5	1,25	8,75
LV 6	1	0					1	1	0			1	1	2,5			3,5										0					0					0	3	2,5	5,5
LV 7	0	0	0	1	1	0	2	0	0,5	0	0,125	0,625	0	0	0		0										0					0					0	2	0,625	2,625
																																				TỔNG ĐIỂM		42	12,625	54,625

25 . Cục Thi hành án dân sự tỉnh

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐTC 1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TĐTC 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	0	1			2,5	0	0	0		0	0,5	0	0		0,5	0	0	0,5							0,5	0	0			0	0,75	0,63	1	0,88	3,25	4	2,75	6,75
LV 2	1	1					2	0	0	0		0	1	0	0	0	1	1	0,5	0,5							2					0					0	5	0	5
LV 3	0,5	1	2	1	0,5	1	6	1	0			1	1,25	1	1,25		3,5										0					0					0	7	3,5	10,5
LV 4							1	2	2			4	1	1	1	0	3	1	0	0	1	0	1	0	1,5	0	4,5					0					0	12,5	0	12,5
LV 5	1	1	1				3	1	1	1		3	0,25	0			0,25	1	0								1	1	0,125	0,25	0,625	2					0	8,25	1	9,25
LV 6	1	0					1	1	0			1	1	2,5			3,5										0					0					0	3	2,5	5,5
LV 7	0	0	0	1	1	0	2	2	0,5	0,25	0,375	3,125	0	0	0		0										0					0					0	4	1,125	5,125
																																				TỔNG ĐIỂM		43,75	10,875	54,625

PHỤ LỤC 04

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2015 CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ QUA XÁC ĐỊNH ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN

1 . Huyện Cư Kuin

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4					TC 5														TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TCTP 10	TCTP 11	TCTP 12	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 6**	**Thẩm định**	**ĐT XXH**	**Tổng điểm**
LV 1	0,25	1	0,5	1			**2,75**	0,5	0,5	0,5		**1,5**	0,5	1	1		**2,5**	0,5	1	0,875		**2,375**	1	1		1	1	0	0						**4**	0,75	0,875	1	0,75	**3,375**	13,25	3,25	16,5
LV 2	1	0,5	1	1	1		**4,5**	0,5	0,5	1		**2**	1	0,5	1	1	**3,5**	0,25	0,75	1		**2**													**0**					**0**	9	3	12
LV 3	0,25	0,5	2	1	0,5	1	**5,25**	1	2	1,5		**4,5**					**0**					**0**													**0**					**0**	9,75	0	9,75
LV 4							**1**	1	1			**2**	0,5	1,5	1,5		**3,5**	1	1	0	1	**3**	0,5	1	1	1	0,75	2	0	1	0	1	0,5	1	**9,75**					**0**	18,75	0,5	19,25
LV 5	0,5	0,5	1				**2**	0,5	0,5	0,5	0,5	**2**	0,5	1			**1,5**	0,5	0	0		**0,5**	1	0,5	0,375										**1,875**	1	0,25	1		**2,25**	9,25	0,875	10,125
LV 6	0,5	0					**0,5**	0,5	0			**0,5**	0,5	0,5			**1**					**0**													**0**					**0**	1,5	0,5	2
LV 7	0	0,75	0,25	0,5	0,5	0,5	**2,5**	0,5	0,25	0	0,25	**1**	1	0	1	0	**2**					**0**													**0**					**0**	4,5	1	5,5
																																								TỔNG ĐIỂM		**66**	**9,125**	**75,125**

2 . Huyện Cư M’Gar

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4					TC 5														TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCT P 1	TCT P 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCT P 6	TĐTC 1	TCT P 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 2	TCT P 1	TCTP 2	TCT P 3	TCT P 4	TĐTC 3	TCT P 1	TCT P 2	TCTP 3	TCT P 4	TĐTC 4	TCT P 1	TCTP 2	TCTP 3	TCT P 4	TCT P 5	TCT P 6	TCT P 7	TCT P 8	TCT P 9	TCT P 10	TCT P 11	TCT P 12	TĐTC 5	TCT P 1	TCTP 2	TCT P 3	TCTP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	0,5	0,75			2,75	0,5	0,5	0,5		1,5	0,5	1	1		2,5	0,5	1	0,75		2,25	0	0		1	1	1	0						3	1	1	1	1	4	12,25	3,75	16
LV 2	1	0,5	1	1	0,75		4,25	0,25	0,5	1		1,75	1	0,25	1	1	3,25	0,25	0,75	1		2													0					0	8,5	2,75	11,25
LV 3	0	0,5	2	0	0,5	1	4	1	2	1,5		4,5					0					0													0					0	8,5	0	8,5
LV 4							1	1	1			2	0,5	1,5	1		3	1	1	0	1	3	0,5	1	1	1	0,75	2	0	1	1	1	1	1	11,25					0	19,25	1	20,25
LV 5	0,5	0,5	1				2	0,5	0,5	0,5	0,5	2	0	1			1	0,5	0	0		0,5	1	0,625	0,75										2,375	1	0,25	1		2,25	8,75	1,375	10,125
LV 6	0,5	0					0,5	0,5	0			0,5	0,5	0,5			1					0													0					0	1,5	0,5	2
LV 7	0	0,5	0,25	0,5	0,5	0,5	2,25	0,5	0,75	0,5	0,5	2,25	1	0	1	0	2					0													0					0	4,25	2,25	6,5
																																						TỔNG ĐIỂM			63	11,625	74,625

3 . Huyện Ea Kar

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4					TC 5															TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TCTP 10	TCTP 11	TCTP 12	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 6**	**Thẩm định**	**ĐT XXH**	**Tổng điểm**
LV 1	0,5	1	0,5	1			**3**	0,5	0,5	0,5		**1,5**	0,5	1	1		**2,5**	0,5	0,5	1		**2**	0	0		1	1	1	1						**4**	1	1	1	1	**4**	13	4	17
LV 2	0,75	0,5	1	1	1		**4,25**	0	0	0		**0**	1	0	0,5	0	**1,5**	0,5	0,5	1		**2**													**0**					**0**	4,75	3	7,75
LV 3	0,25	0,5	2	0	0,5	1	**4,25**	1	1	1		**3**					**0**					**0**													**0**					**0**	7,25	0	7,25
LV 4							**1**	1,5	1			**2,5**	0,5	1,5	1		**3**	1	1	0	0	**2**	0,5	1	1	1	0,75	2	0	1	1	1	1	1	**11,25**					**0**	18,75	1	19,75
LV 5	0,5	0,5	1				**2**	0,5	0,5	0,5	0,5	**2**	0,5	0,75			**1,25**	0,5	0	0		**0,5**	1	1	1										**3**	1	0,25	1		**2,25**	9	2	11
LV 6	0,5	0					**0,5**	0,5	0			**0,5**	0,5	0,5			**1**					**0**													**0**					**0**	1,5	0,5	2
LV 7	0	0,5	0	0,5	0,5	0,5	**2**	0,5	0,5	0,5	1	**2,5**	1	0	1	0	**2**					**0**													**0**					**0**	4	2,5	6,5
																																								TỔNG ĐIỂM		**58,25**	**13**	**71,25**

4 . Thành phố Buôn Ma Thuột

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4					TC 5														TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TCTP 10	TCTP 11	TCTP 12	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 6**	**Thẩm định**	**ĐT XXH**	**Tổng điểm**
LV 1	0,5	1	0,5	1			**3**	0,5	0	0,5		**1**	0,5	1	1		**2,5**	0,5	1	0,375		**1,875**	0	0		1	1	1	1						**4**	1	0,875	1	0,75	**3,625**	13	3	16
LV 2	0,75	0,5	1	0,5	0,5		**3,25**	0,25	0	0		**0,25**	1	0,25	0	0	**1,25**	0,25	0	1		**1,25**													**0**					**0**	4	2	6
LV 3	0,25	0,5	2	0	0,5	1	**4,25**	1	2	2		**5**					**0**					**0**													**0**					**0**	9,25	0	9,25
LV 4							**1**	1	1			**2**	0,5	1,5	1,5		**3,5**	1	1	0	0	**2**	0,5	1	1	1	1	2	0	1	1	1	0,5	1	**11**					**0**	19	0,5	19,5
LV 5	0,5	0,5	1				**2**	0,5	0,5	0,5	0,5	**2**	0	0,75			**0,75**	0,5	0	0		**0,5**	1	0,625	0,75										**2,375**	1	0,75	1		**2,75**	9	1,375	10,375
LV 6	0,5	0					**0,5**	0,5	0			**0,5**	0,5	0,5			**1**					**0**													**0**					**0**	1,5	0,5	2
LV 7	0	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	**2,5**	0,5	0,75	0,5	0,25	**2**	1	1	0,5	1	**3,5**					**0**													**0**					**0**	6	2	8
																																								TỔNG ĐIỂM			**61,75**	**9,375**	**71,125**

5 . Thị xã Buôn Hồ

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4					TC 5															TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TCTP 10	TCTP 11	TCTP 12	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 6**	**Thẩm định**	**ĐT XXH**	**Tổng điểm**
LV 1	0,5	1	0,5	0,75			**2,75**	0,5	0	0,5		**1**	0,5	0,5	0		**1**	0,5	0,5	1		**2**	0	0		1	1	0	0							**2**	1	1	1	1	**4**	8,75	4	12,75
LV 2	0,75	0,5	1	1	1		**4,25**	0,25	0,5	1		**1,75**	1	0	0	0	**1**	0,25	0,5	0,75		**1,5**														**0**					**0**	5,5	3	8,5
LV 3	0,25	0,5	2	0	0,5	1	**4,25**	1	1	1,5		**3,5**					**0**					**0**														**0**					**0**	7,75	0	7,75
LV 4							**1**	1	1			**2**	0,5	1	0		**1,5**	1	1	0	1	**3**	0,5	1	1	1	0,75	2	0	1	0	1	1	1	**10,25**					**0**	16,75	1	17,75
LV 5	0,5	0,5	1				**2**	0,5	0,5	0,5	0,5	**2**	0,5	1			**1,5**	0,5	0	0		**0,5**	1	1	1										**3**	1	0,75	1		**2,75**	9,75	2	11,75
LV 6	0,5	0					**0,5**	0,5	0,5			**1**	0,5	0,5			**1**					**0**														**0**					**0**	1,5	1	2,5
LV 7	0	0,5	0,25	0,5	0,5	0,5	**2,25**	0,5	1	0,5	0,875	**2,875**	1	1	1	1	**4**					**0**														**0**					**0**	6,25	2,875	9,125
																																								TỔNG ĐIỂM		**56,25**	**13,875**	**70,125**

6 . Huyện Krông Bông

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4					TC 5															TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐTC 1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TCTP 10	TCTP 11	TCTP 12	TĐTC 5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,25	1	0,5	0,75			2,5	0	0	0,5		0,5	0,5	1	1		2,5	0,5	1	0,625		2,125	0	0		1	1	0	0						2	1	1	1	1	4	10	3,625	13,625
LV 2	1	0,5	1	0,75	1		4,25	0,25	0,5	1		1,75	1	0	0,75	0,75	2,5	0,25	0,75	0,75		1,75													0					0	7,5	2,75	10,25
LV 3	0,5	1	2	0	0,5	1	5	1	1,5	1		3,5					0					0													0					0	8,5	0	8,5
LV 4							1	1	1			2	0,5	1,5	1,5		3,5	1	1	0	0	2	0,5	1	1	0,75	0,75	2	0	1	0	0	1	1	9					0	16,5	1	17,5
LV 5	0,5	0,5	1				2	0,5	0,5	0,5	0,5	2	0	0,75			0,75	0,5	0	0		0,5	1	1	1										3	1	0,25	1		2,25	8,5	2	10,5
LV 6	0,5	0					0,5	0,5	0			0,5	0,5	0,5			1					0													0					0	1,5	0,5	2
LV 7	0,25	1	0	0,5	0,5	0,5	2,75	0,5	0,75	0	0,625	1,875	1	0	1	0	2					0													0					0	4,75	1,875	6,625
																																							TỔNG ĐIỂM		57,25	11,75	69

7 . Huyện Krông Pắc

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4					TC 5														TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐTC 1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TCTP 10	TCTP 11	TCTP 12	TĐTC 5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	0,5	0,5			2,5	0	0	0,5		0,5	0	0	0		0	0	0,5	1		1,5	0	1		1	1	0	0						3	1	1	1	0,75	3,75	7,5	3,75	11,25
LV 2	0	0,5	1	1	1		3,5	0	0	0		0	1	0	0,5	0	1,5	0,25	0,75	1		2													0					0	4	3	7
LV 3	0,25	0,5	2	0	0,5	1	4,25	1	2	1,5		4,5					0					0													0					0	8,75	0	8,75
LV 4							1	1	1,5			2,5	0	0	0		0	1	1	0	0	2	0,5	1	1	1	0,75	2	0	1	0	1	1	1	10,25					0	14,75	1	15,75
LV 5	0,5	0,5	1				2	0,5	0,5	0,5	0,5	2	0,5	1			1,5	0,5	0	0		0,5	1	1	1										3	1	0,75	1		2,75	9,75	2	11,75
LV 6	0,5	0					0,5	0,5	0			0,5	0,5	0,5			1					0													0					0	1,5	0,5	2
LV 7	0,25	0	0,5	0,5	0,5	0,5	2,25	0,5	0,5	0,5	0,75	2,25	1	0	1	0	2					0													0					0	4,25	2,25	6,5
																																							TỔNG ĐIỂM			50,5	12,5	63

8 . Huyện Krông Búk

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4					TC 5															TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TCTP 10	TCTP 11	TCTP 12	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 6**	**Thẩm định**	**ĐT XXH**	**Tổng điểm**
LV 1	0,5	1	0,5	0,75			**2,75**	0	0	0,5		**0,5**	0,5	0	0		**0,5**	0,5	0,5	0,625		**1,625**	1	0		0	0	0	0						**1**	1	1	1	0,75	**3,75**	6,75	3,375	10,125
LV 2	1	0,5	1	1	1		**4,5**	0,25	0	0		**0,25**	1	0,25	1	0,75	**3**	0,25	0,75	1		**2**													**0**					**0**	6,75	3	9,75
LV 3	0	0,5	2	0	0,5	1	**4**	1	1,5	1,5		**4**					**0**					**0**													**0**					**0**	8	0	8
LV 4							**1**	1	1			**2**	0,5	0	0		**0,5**	1	1	0	0	**2**	0,5	1	1	1	0,75	0	0	1	0	1	0,75	1	**8**					**0**	12,75	0,75	13,5
LV 5	0,5	0,5	1				**2**	0,5	0,5	0,5	0,5	**2**	0	0,75			**0,75**	0,5	0	0		**0,5**	1	0,625	0,75										**2,375**	1	0,25	1		**2,25**	8,5	1,375	9,875
LV 6	0,5	0					**0,5**	0,5	0			**0,5**	0,5	0,5			**1**					**0**													**0**					**0**	1,5	0,5	2
LV 7	0	0	0,5	0,5	0,5	0,5	**2**	0,5	0,5	0,5	0,5	**2**	1	1	1	1	**4**					**0**													**0**					**0**	6	2	8
																																							TỔNG ĐIỂM			**50,25**	**11**	**61,25**

9 . Huyện Lắk

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4					TC 5														TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TCTP 10	TCTP 11	TCTP 12	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 6**	**Thẩm định**	**ĐT XXH**	**Tổng điểm**
LV 1	0,5	1	0,5	1			**3**	0,5	0	0,5		**1**	0	0	0		**0**	0	0,5	1		**1,5**	0	0		1	1	0	0							**2**	1	1	1	1	**4**	7,5	4	11,5
LV 2	1	0,5	1	1	1		**4,5**	0	0	0		**0**	1	0,25	0	0	**1,25**	0,25	0,75	1		**2**														**0**					**0**	4,75	3	7,75
LV 3	0	0,5	2	0	0,5	1	**4**	1	2	1,5		**4,5**					**0**					**0**														**0**					**0**	8,5	0	8,5
LV 4							**1**	1	1			**2**	0	0	0		**0**	1	1	0	0	**2**	0,5	1	1	1	0,75	0	0	1	0	1	1	1	**8,25**					**0**	12,25	1	13,25
LV 5	0,5	0,5	1				**2**	0,5	0,5	0,5	0,5	**2**	0	1			**1**	0,5	0	0		**0,5**	1	0,75	0,875										**2,625**	1	0,25	1		**2,25**	8,75	1,625	10,375
LV 6	0,5	0					**0,5**	0,5	0			**0,5**	0,5	0,5			**1**					**0**														**0**					**0**	1,5	0,5	2
LV 7	0,5	0,75	0	0,5	0,5	0,5	**2,75**	0,5	0,75	0,25	0,875	**2,375**	1	0	1	0	**2**					**0**														**0**					**0**	4,75	2,375	7,125
																																								TỔNG ĐIỂM		**48**	**12,5**	**60,5**

10 . Huyện Ea H'Leo

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4					TC 5																TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TCTP 10	TCTP 11	TCTP 12	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 6**	**Thẩm định**	**ĐT XXH**	**Tổng điểm**
LV 1	0,25	1	0,5	0,75			**2,5**	0,5	0	0,5		**1**	0,5	1	0,75		**2,25**	0	0,5	0,375		**0,875**	0	0		1	1	1	1						**4**	1	1	1	1	**4**	11,25	3,375	14,625
LV 2	1	0,5	1	1	1		**4,5**	0,25	0,5	0		**0,75**	1	0	0,5	0,75	**2,25**	0,25	0	0,75		**1**													**0**					**0**	5,5	3	8,5
LV 3	0,25	0,5	2	0	0,5	1	**4,25**	1	0	1		**2**					**0**					**0**													**0**					**0**	6,25	0	6,25
LV 4							**1**	1	1			**2**	0,5	1,5	0,5		**2,5**	1	1	0	0	**2**	0,5	1	1	1	0,75	0	0	1	0	1	0	1	**7,25**					**0**	14,75	0	14,75
LV 5	0,5	0,5	1				**2**	0,5	0,5	0,5	0,5	**2**	0	0,75			**0,75**	0,5	0	0		**0,5**	1	0,25	0,5										**1,75**	1	0,25	1		**2,25**	8,5	0,75	9,25
LV 6	0,5	0					**0,5**	0,5	0			**0,5**	0,5	0,5			**1**					**0**													**0**					**0**	1,5	0,5	2
LV 7	0,5	0,5	0,25	0,5	0,5	0	**2,25**	0	0	0,25	0,125	**0,375**	1	0	1	0	**2**					**0**													**0**					**0**	3,75	0,875	4,625
																																								TỔNG ĐIỂM		**51,5**	**8,5**	**60**

11 . Huyện Krông Ana

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4					TC 5																TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TCTP 10	TCTP 11	TCTP 12	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 6**	**Thẩm định**	**ĐT XXH**	**Tổng điểm**
LV 1	0	0	0	0,5			**0,5**	0	0	0,5		**0,5**	0,25	1	1		**2,25**	0	0,5	0,875		**1,375**	0	0		1	1	0	0						**2**	1	0,875	1	1	**3,875**	6,75	3,75	10,5
LV 2	0,75	0,5	1	1	1		**4,25**	0,25	0	0		**0,25**	1	0	0,5	0	**1,5**	0,25	0,5	0,75		**1,5**													**0**					**0**	4,5	3	7,5
LV 3	0	0,5	2	0	0,5	1	**4**	1	0	1,5		**2,5**					**0**					**0**													**0**					**0**	6,5	0	6,5
LV 4							**1**	1	1			**2**	0,5	1,5	1		**3**	1	1	0	0	**2**	0,5	1	1	1	0,75	2	0	1	1	1	0,5	1	**10,75**					**0**	18,25	0,5	18,75
LV 5	0,5	0,5	1				**2**	0,5	0,5	0,5	0,5	**2**	0	0,5			**0,5**	0,5	0	0		**0,5**	1	0,375	0,75										**2,125**	1	0,25	1		**2,25**	8,25	1,125	9,375
LV 6	0,5	0					**0,5**	0,5	0			**0,5**	0,5	0,5			**1**					**0**													**0**					**0**	1,5	0,5	2
LV 7	0	0,5	0	0,5	0,5	0	**1,5**	0	0,5	0	0,5	**1**	1	0	1	0	**2**					**0**													**0**					**0**	3	1,5	4,5
																																								TỔNG ĐIỂM		**48,75**	**10,375**	**59,125**

12 . Huyện Buôn Đôn

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4					TC 5																TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TCTP 10	TCTP 11	TCTP 12	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 6**	**Thẩm định**	**ĐT XXH**	**Tổng điểm**
LV 1	0,5	1	0,5	0,75			**2,75**	0	0	0,5		**0,5**	0	0	0		**0**	0,5	0,5	1		**2**	0	1		1	1	0	0						**3**	1	1	1	0,75	**3,75**	8,25	3,75	12
LV 2	0	0,5	1	1	1		**3,5**	0	0	0		**0**	1	0,25	1	1	**3,25**	0,25	0,75	1		**2**													**0**					**0**	5,75	3	8,75
LV 3	0,25	0,5	2	0	0,5	1	**4,25**	1	1	1		**3**					**0**					**0**													**0**					**0**	7,25	0	7,25
LV 4							**1**	1	1			**2**	0	0	0		**0**	1	1	0	0	**2**	0,5	1	1	1	0,75	0	0	1	0	1	1	1	**8,25**					**0**	12,25	1	13,25
LV 5	0,5	0,5	1				**2**	0,5	0	0,5	0,5	**1,5**	0	0,75			**0,75**	0,5	0	0		**0,5**	1	0,75	0,875										**2,625**	1	0,25	1		**2,25**	8	1,625	9,625
LV 6	0,5	0					**0,5**	0,5	0			**0,5**	0,5	0,5			**1**					**0**													**0**					**0**	1,5	0,5	2
LV 7	0	0,5	0,25	0,5	0,5	0,5	**2,25**	0,5	0,25	0,25	0,75	**1,75**	1	0	1	0	**2**					**0**													**0**					**0**	4,25	1,75	6
																																								TỔNG ĐIỂM		**47,25**	**11,625**	**58,875**

13 . Huyện M’Đrắk

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4					TC 5																TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TCTP 10	TCTP 11	TCTP 12	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 6**	**Thẩm định**	**ĐT XXH**	**Tổng điểm**
LV 1	0,25	1	0,5	0,5			**2,25**	0	0	0,5		**0,5**	0	0	0		**0**	0,5	0,5	1		**2**	0	0		1	1	0	0						**2**	1	1	1	0,75	**3,75**	6,75	3,75	10,5
LV 2	0	0,5	1	1	1		**3,5**	0	0	0		**0**	1	0	0,5	0,25	**1,75**	0,25	0,5	0,75		**1,5**													**0**					**0**	3,75	3	6,75
LV 3	0	0	2	0	0,5	1	**3,5**	1	0	1		**2**					**0**					**0**													**0**					**0**	5,5	0	5,5
LV 4							**1**	1	1			**2**	0	0	0		**0**	1	1	0	0	**2**	0,5	1	1	1	0,75	2	0	1	0	1	1	1	**10,25**					**0**	14,25	1	15,25
LV 5	0,5	0,5	1				**2**	0,5	0,5	0,5	0,5	**2**	0	0,75			**0,75**	0,5	0	0		**0,5**	1	0,625	0,875										**2,5**	1	0,25	1		**2,25**	8,5	1,5	10
LV 6	0,5	0					**0,5**	0,5	0			**0,5**	0,5	0,5			**1**					**0**													**0**					**0**	1,5	0,5	2
LV 7	0	0,5	0,5	0,5	0,5	0	**2**	0,5	0,25	0	0,375	**1,125**	1	0	1	0	**2**					**0**													**0**					**0**	4	1,125	5,125
																																								TỔNG ĐIỂM		**44,25**	**10,875**	**55,125**

14 . Huyện Ea Súp

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4					TC 5																TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TCTP 10	TCTP 11	TCTP 12	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 6**	**Thẩm định**	**ĐT XXH**	**Tổng điểm**
LV 1	0,5	1	0,5	0,75			**2,75**	0,5	0	0,5		**1**	0	0	0		**0**	0,5	0,5	1		**2**	0	0		1	1	0	0						**2**	1	1	1	1	**4**	7,75	4	11,75
LV 2	1	0,5	1	1	1		**4,5**	0	0	0		**0**	1	0	0,75	0	**1,75**	0,25	0,75	1		**2**													**0**					**0**	5,25	3	8,25
LV 3	0,25	1	2	0	0,5	1	**4,75**	1	0	1		**2**					**0**					**0**													**0**					**0**	6,75	0	6,75
LV 4							**1**	1	1			**2**	0	0	0		**0**	1	1	0	0	**2**	0,5	1	1	0,75	0,5	0	0	1	0	0	1	1	**6,75**					**0**	10,75	1	11,75
LV 5	0,5	0,5	1				**2**	0,5	0	0,5	0,5	**1,5**	0	0,5			**0,5**	0,5	0	0		**0,5**	1	1	1										**3**	1	0,25	1		**2,25**	7,75	2	9,75
LV 6	0,5	0					**0,5**	0,5	0			**0,5**	0,5	0,5			**1**					**0**													**0**					**0**	1,5	0,5	2
LV 7	0	0	0,5	0,5	0,5	0	**1,5**	0	0,25	0,25	0,25	**0,75**	1	0	1	0	**2**					**0**													**0**					**0**	3	1,25	4,25
																																								TỔNG ĐIỂM		**42,75**	**11,75**	**54,5**

15 . Huyện Krông Năng

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4					TC 5															TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TCTP 10	TCTP 11	TCTP 12	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 6**	**Thẩm định**	**ĐT XXH**	**Tổng điểm**
LV 1	0,25	1	0,5	0,5			**2,25**	0	0	0		**0**	0,5	0	0		**0,5**	0	0,5	0,75		**1,25**	0	0		1	1	0	0						**2**	0,75	0,75	1	0,5	**3**	6,25	2,75	9
LV 2	0	0,5	0,5	0,25	1		**2,25**	0	0	0		**0**	1	0	0,5	0	**1,5**	0,25	0,5	0,75		**1,5**													**0**					**0**	3,5	1,75	5,25
LV 3	0	0,5	2	0	0,5	1	**4**	1	1,5	1		**3,5**					**0**					**0**													**0**					**0**	7,5	0	7,5
LV 4							**1**	1	1			**2**	0,5	0	0		**0,5**	1	1	0	0	**2**	0,5	1	1	0,75	0,75	2	0	1	0	1	0,75	1	**9,75**					**0**	14,5	0,75	15,25
LV 5	0,5	0,5	1				**2**	0,5	0,5	0,5	0,5	**2**	0	0,75			**0,75**	0,5	0	0		**0,5**	1	0,625	0,5										**2,125**	1	0,25	1		**2,25**	8,5	1,125	9,625
LV 6	0,5	0					**0,5**	0,5	0			**0,5**	0,5	0,5			**1**					**0**													**0**					**0**	1,5	0,5	2
LV 7	0	0,5	0	0,5	0,5	0,5	**2**	0,5	0,25	0	0,25	**1**	1	0	1	0	**2**					**0**													**0**					**0**	4	1	5
																																									TỔNG ĐIỂM		**45,75**	**7,875**	**53,625**